

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số 488/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 27 tháng 6 năm 2022  
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

**(Lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội, tháng 6 - 2022**

**DANH SÁCH**  
**CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên, cơ quan công tác</b>	<b>Trách nhiệm được giao</b>	<b>Chữ ký</b>
1	<b>GS.TS. Nguyễn Hữu Đức</b> Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	<b>TS. Nguyễn Thị Thu Hương</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	<b>TS. Trần Hữu Lượng</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	<b>TS. Nguyễn Hoàng Oanh</b> Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên	
5	<b>TS. Vũ Viết Bình</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên	
6	<b>PGS.TS. Trịnh Hiền Mai</b> Trường Đại học Lâm nghiệp	Thành viên	
7	<b>PGS.TS. Phan Văn Hiếu</b> Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thành viên	
8	<b>ThS. Trịnh Thị Nhung</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>ii</b>
<b>Phần I. TỔNG QUAN</b> .....	<b>1</b>
<b>I. Giới thiệu chung</b> .....	<b>1</b>
<b>II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài</b> .....	<b>2</b>
<b>III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài</b> .....	<b>3</b>
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo .....	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo .....	5
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài .....	8
<b>Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ</b> .....	<b>10</b>
<b>I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	<b>10</b>
1. Tiêu chí 1.1 .....	10
2. Tiêu chí 1.2 .....	12
3. Tiêu chí 1.3 .....	14
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1 .....	15
<b>II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</b> .....	<b>15</b>
1. Tiêu chí 2.1 .....	15
2. Tiêu chí 2.2 .....	17
3. Tiêu chí 2.3 .....	18
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2 .....	19
<b>III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b> .....	<b>20</b>
1. Tiêu chí 3.1: .....	20
2. Tiêu chí 3.2 .....	22
3. Tiêu chí 3.3 .....	24
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3 .....	25
<b>IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....	<b>26</b>
1. Tiêu chí 4.1: .....	26
2. Tiêu chí 4.2 .....	27
3. Tiêu chí 4.3 .....	29
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4 .....	30
<b>V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</b> .....	<b>31</b>
1. Tiêu chí 5.1: .....	31
2. Tiêu chí 5.2 .....	32
3. Tiêu chí 5.3 .....	34
4. Tiêu chí 5.4 .....	35
5. Tiêu chí 5.5 .....	36
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5 .....	37
<b>VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....	<b>38</b>
1. Tiêu chí 6.1 .....	38
2. Tiêu chí 6.2 .....	39

3. Tiêu chí 6.3.....	40
4. Tiêu chí 6.4.....	41
5. Tiêu chí 6.5.....	42
6. Tiêu chí 6.6.....	43
7. Tiêu chí 6.7.....	44
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6 .....	45
<b>VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....</b>	<b>46</b>
1. Tiêu chí 7.1.....	46
2. Tiêu chí 7.2.....	47
3. Tiêu chí 7.3.....	48
4. Tiêu chí 7.4.....	49
5. Tiêu chí 7.5.....	51
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7 .....	52
<b>VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....</b>	<b>53</b>
1. Tiêu chí 8.1.....	53
2. Tiêu chí 8.2.....	54
3. Tiêu chí 8.3.....	55
4. Tiêu chí 8.4.....	56
5. Tiêu chí 8.5.....	57
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8 .....	58
<b>IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....</b>	<b>58</b>
1. Tiêu chí 9.1.....	58
2. Tiêu chí 9.2.....	60
3. Tiêu chí 9.3.....	63
4. Tiêu chí 9.4.....	64
5. Tiêu chí 9.5.....	65
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9 .....	67
<b>X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....</b>	<b>67</b>
1. Tiêu chí 10.1.....	67
2. Tiêu chí 10.2.....	68
3. Tiêu chí 10.3.....	70
4. Tiêu chí 10.4.....	73
5. Tiêu chí 10.5.....	73
6. Tiêu chí 10.6.....	75
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10 .....	77
<b>XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra .....</b>	<b>78</b>
1. Tiêu chí 11.1.....	78
2. Tiêu chí 11.2.....	79
3. Tiêu chí 11.3.....	80
4. Tiêu chí 11.4.....	81
5. Tiêu chí 11.5.....	82
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11 .....	83
<b>Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>85</b>

<b>Phần IV. PHỤ LỤC .....</b>	<b>86</b>
<b>Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá .....</b>	<b>86</b>
<b>Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT .....</b>	<b>89</b>
<b>Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT .....</b>	<b>92</b>
<b>Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT.....</b>	<b>96</b>
<b>Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Trường Đại học Điện lực về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT .....</b>	<b>105</b>
<b>Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Trường Đại học Điện lực về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT .....</b>	<b>106</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CLPT	Chiến lược phát triển
CNKTD-ĐT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
CNKTDTVT	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTHS-SV	Công tác học sinh- sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
DN	Doanh nghiệp
ĐTVT	Điện tử viễn thông
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC	Giáo dục thể chất
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HNKHSV	Hội nghị khoa học sinh viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học công nghệ
KT&ĐBCL	Khảo thí và đảm bảo chất lượng

KT&KĐCL	Khảo thí và kiểm định chất lượng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó Giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giáo dục
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QPAN	Quốc phòng an ninh
SDLĐ	Sử dụng lao động
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

## Phần I. TỔNG QUAN

### I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo chính quy trình độ ĐH ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (sau đây gọi là CTĐT/CTĐT ngành CNKT ĐTVT) của Trường ĐH Điện lực (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 363/QĐ-KĐCL ngày 09/5/2022 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Trần Hữu Lượng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	TS. Vũ Viết Bình	Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên
5.	TS. Nguyễn Hoàng Oanh	Trường ĐH Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Trịnh Hiền Mai	Trường ĐH Lâm nghiệp	Thành viên
7.	PGS.TS. Phan Văn Hiếu	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	Thành viên
8.	ThS. Trịnh Thị Nhung	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ đại học ngành CNKT ĐT-VT của Trường Đại học Điện lực. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Điện tử - Viễn thông trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2017-2021.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh

giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến thời điểm 31/12/2021 và các minh chứng Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

## **II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài**

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 9/5 - 24/5/2022: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 18/5/2022, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 24/5/2022, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ trực tiếp tại Trường kết hợp với trực tuyến. Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Khoa, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT ngành CNKTĐTVT và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 27 – 31/5/2022, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức - hành chính, đào tạo, kế hoạch - tài chính, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, công tác sinh viên – thư viện, khảo thí – bảo đảm chất lượng giáo dục, thư viện, ... và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 07 nhóm đối tượng của CTĐT (121 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 218 SV tốt nghiệp năm 2020 và 2021 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 163 ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết

các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 31/5/2022, Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 31/5/2022, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 24/6/2022, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

### **III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài**

#### **1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo**

1. Các phiên bản của CTĐT đều có đầy đủ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung của CTĐT thể hiện sự gắn kết với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và về cơ bản phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Luật Giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng và công bố rộng rãi trên trang điện tử của Khoa; đã xác định được các kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT được xây dựng bài bản hơn năm 2020, thể hiện đầy đủ các khối kiến thức và kỹ năng chung, một số kỹ năng chuyên biệt, các thành tố năng lực mà người học cần có khi tốt nghiệp.

2. Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. Những nội dung chính của bản mô tả CTĐT có đủ thông tin, đã được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan thông qua website chính thức của Khoa và của Nhà trường và được phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học. Đề cương của các HP năm 2020 được xây dựng theo mẫu thống nhất của Trường, có sự gắn kết giữa các HP lý thuyết gắn với thực hành, thí nghiệm và các HP thực hành kỹ năng nghề tại xưởng thực tập và về cơ bản bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết, được thẩm định phê duyệt và ban hành chính thức.

3. CTĐT áp dụng cho khóa D16 trở về sau, dựa trên các yêu cầu của các CĐR; tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng HP phù hợp với CĐR: đặt vấn đề, thảo luận, thuyết trình, làm bài tập ... Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các HP, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm HP. CTĐT được rà soát, cập nhật có sự tham khảo của một số bên liên quan và một số CTĐT trong và ngoài nước. Nội dung của các HP được xây dựng hướng đến đáp ứng CĐR của HP.

4. Giá trị cốt lõi của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến tới các bên liên quan qua nhiều hình thức khác nhau. Ở cấp độ CTĐT và cấp độ HP, Khoa đã triển khai và thực hiện các phương pháp giảng dạy, tương tác với người học để đảm bảo đạt được CĐR. Giảng viên xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy khá đa dạng, phù hợp để phát huy năng lực của người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức; đã chú ý rèn luyện các kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm cho SV (kiến tập, thực tập, hoạt động xã hội...). Hoạt động triển khai thực tế ngoài công ty, nhà máy, hoạt động nhóm được người học đánh giá tốt. Sinh viên được

tiếp cận với kiến thức ngành, hoạt động chuyên môn của ngành thông qua HP giới thiệu ngành ĐTVT, được định hướng tham gia các khóa học ngắn hạn do nhà SDLĐ tổ chức, GV tạo nhóm nghiên cứu mạnh cho SV tham gia tương tác.

5. Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học; quy trình in sao đề thi, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo... được thực hiện khá nghiêm túc nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong công tác đánh giá. Việc phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện theo thời gian quy định; quy trình khiếu nại về kết quả học tập được người học dễ tiếp cận; tỉ lệ SV yêu cầu phúc khảo rất thấp qua các năm.

6. Nhà trường có hệ thống văn bản, quy định thực hiện quy hoạch đội ngũ GV. Tỷ lệ GV có trình độ TS tham gia CTĐT tương đương mặt bằng chung các cơ sở giáo dục ĐH. Quy định chế độ làm việc đối với GV về giảng dạy, NCKH... cụ thể, bao gồm các quy định, hướng dẫn quy đổi kết quả công việc để quản trị, đánh giá kết quả công việc. GV được đánh giá với quy trình công khai, minh bạch; kết quả đánh giá được sử dụng làm cơ sở đánh giá thi đua, khen thưởng và hưởng thu nhập tăng thêm. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ phù hợp với CTĐT. Loại hình, số lượng NCKH và các chính sách khuyến khích NCKH rõ ràng, cụ thể; GV có năng lực NCKH tốt.

7. Đội ngũ nhân viên phục vụ các hoạt động chung của Nhà trường đủ so với đề án việc làm và yêu cầu của CTĐT; các nhân viên đều đạt hoặc vượt chuẩn về bằng cấp đào tạo; được đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ khá thường xuyên. Quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động của từng cán bộ viên chức trong tháng. Theo các quy định này, hằng tháng, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét, làm cơ sở tính lương 2, kết quả này là động lực công tác cho cán bộ viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng.

8. Trường, Khoa có các chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, công khai và cơ bản theo đúng quy chế, quy định của Bộ GDĐT. Trong chu kỳ đánh giá đã có nhiều hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng của công tác tuyển sinh; kết quả đạt được khả quan (số lượng SV nhập học tăng). Công tác giám sát, hỗ trợ người học cũng có những chuyển biến đáng kể trong chu kỳ đánh giá, hiện nay đang từng bước được quy chuẩn và hệ thống hóa với phần mềm PMT-EMS khá tốt. Công tác tư vấn, hỗ trợ việc làm đã được chú trọng và có những kết quả tốt. Môi trường cảnh quan, xã hội cũng đã từng bước được cải thiện, nhất là về cơ sở vật chất tại cả 2 khu học xá của Trường.

9. Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm của Trường, Khoa đáp ứng yêu cầu về diện tích và thiết bị làm việc, giảng dạy; định kỳ được đầu tư sửa chữa, bổ sung các phương tiện làm việc và thiết bị thực hành. Hạ tầng CNTT và các phần mềm cơ bản đáp ứng phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản lý của Nhà trường. Trường đã ban hành một số quy định, nội quy phòng thực hành, thư viện và các tiêu chuẩn về môi trường. An ninh an toàn và trật tự xã hội trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.

10. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được Nhà trường quy định, hướng dẫn; được Khoa thực hiện theo kế hoạch, có tham khảo CTĐT của một số cơ sở giáo dục trong và ngoài nước và lấy ý kiến của một số bên liên quan. Quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT của người học được Nhà trường, Khoa rà soát, đánh giá. Các hoạt động NCKH được tổ chức, định hướng ứng dụng vào việc cải tiến các hoạt động dạy học. Việc đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường quy định và thực hiện. Hệ thống khảo sát, cơ chế phản hồi các liên quan được triển khai nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động và hỗ trợ cho việc phát triển CTĐT.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được Nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT chỉ khoảng 9,3%. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu trong phân khúc tư nhân và liên doanh và thu nhập của SV tốt nghiệp cao. Tác phong, thái độ làm việc; khả năng cập nhật kiến thức; khả năng thích ứng công việc của SV tốt nghiệp đi làm được các nhà SDLĐ đánh giá cao.

## ***2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo***

1. Mục tiêu và CDR của CTĐT cần được chỉnh sửa để thể hiện được định hướng của CTĐT, gắn kết chặt chẽ đáp ứng tốt hơn tầm nhìn của Trường “trở thành trường ĐH hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030”. CDR cần diễn đạt lại súc tích, ngắn gọn hơn, đảm bảo nguyên tắc SMART và phản ánh sát hơn nhu cầu của các bên liên quan, của thị trường lao động, các ngành kinh tế mũi nhọn, làm rõ các định hướng phát triển ngành phù hợp hơn với đặc thù của ngành đào tạo kỹ thuật. Khoa cần đa dạng các hình thức công khai CDR, có các hình thức, biện pháp khác nhau để phổ biến mục tiêu và CDR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là GV và SV để có thể phát huy hơn nữa tính tích cực, chủ động trong quá trình giảng dạy và học tập của CTĐT.

2. Khoa cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện bản mô tả CTĐT; điều chỉnh nội dung mô tả nội dung HP, bổ sung các thông tin hỗ trợ người học và thống nhất giữa các HP về cấu trúc, chuẩn đầu ra của HP và phổ biến rộng rãi, dễ tiếp cận cho các bên liên quan; rà soát, điều chỉnh, cập nhật ma trận liên kết CDR HP với CDR CTĐT chuẩn xác, chi tiết hơn, định lượng được. Đồng thời cần rà soát, cập nhật đề cương chi tiết của các HP để có tính ứng dụng cao, dễ đánh giá và kiểm soát, đảm bảo chất lượng người học khi kết thúc HP, đặc biệt cần xác định cụ thể điều kiện tiên quyết của từng HP, mục tiêu và chuẩn đầu ra của HP; cập nhật, bổ sung giáo trình và tài liệu tham khảo và tăng cường một số yêu cầu về chuẩn kỹ năng, thái độ của người học để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động như kỹ năng ngoại ngữ nhất là Tiếng Anh chuyên ngành, CNTT, một số khuyến nghị về tư duy thiết kế và lập trình, cập nhật công nghệ mới, nâng cấp phần mềm chuyên dụng hiện có và văn hóa an toàn trong lao động.

3. Nhà trường, Khoa cần có hướng dẫn và triển khai thực hiện, tập huấn và phổ biến hướng dẫn mới về việc xây dựng đề cương HP, ma trận CDR cho mỗi HP, từ đó làm cơ sở để đánh giá sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CDR của CTĐT. Khoa cần rà soát điều chỉnh nội dung CTDH một cách bài bản, kỹ lưỡng, đối sánh với cơ sở giáo dục tiên tiến, quốc tế hướng tới hội nhập khu vực và quốc tế; có sự kết nối giữa mục tiêu HP và các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp, đảm bảo đạt được yêu cầu của CDR. Các HP cần thể hiện

được PPDH không chỉ truyền đạt kiến thức, kỹ năng mà còn hình thành và phát triển phương thức tư duy, phân tích, đánh giá... nhằm hướng đến thực sự đạt được CDR môn học gắn liền với thực tế nghề nghiệp. Nhà trường cần xây dựng quy định chi tiết cụ thể về việc đánh giá quá trình học tập, đánh giá thường xuyên, nhằm áp dụng một cách đồng bộ, đảm bảo công bằng cho người học.

4. Khoa cần tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực, đổi mới sáng tạo; GV cần chú trọng lồng ghép phát triển kỹ năng phân tích chuyên môn, kỹ năng mềm, đạo đức và trách nhiệm đối với ngành nghề cho SV. Đồng thời cần có các giải pháp nâng cao năng lực và công cụ dạy học trực tuyến; thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo online, hướng đến phát triển hệ thống dạy học online, tiến tới e-learning. Khoa cần nghiên cứu tăng tỷ lệ thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế, thực hành khởi nghiệp, hoạt động thực tập tại các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực ĐTVT. Các hoạt động dạy học/PPGD của CTĐT cần cập nhật cho phù hợp với xu thế giáo dục ĐH hiện nay (dạy học theo dự án, tình huống thực tiễn, phối hợp doanh nghiệp...). Bên cạnh đó, Khoa cũng cần tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học nhằm giúp các GV thực hiện CTĐT trao đổi, chia sẻ các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng đồng đều các chiến lược, phương pháp dạy học tiên tiến. CTĐT cũng cần cung cấp, rèn luyện và phát triển cho SV các kỹ năng và phẩm chất cần thiết như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức... để SV có thể thực hiện việc học tập suốt đời.

5. Nhà trường cần thiết kế kế hoạch tổng thể, phát triển công cụ để đo lường mức độ đạt được của CDR của CTĐT; cần đa dạng hóa phương pháp đánh giá kết quả người học; thiết kế phương pháp, công cụ đánh giá (rubric, quy trình đánh giá) để tăng cường độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng. Đặc biệt nên tăng cường hình thức KTĐG tiểu luận, bài tập lớn, hay thực hành thay thế nhiều hơn bài thi kết thúc HP. Cần kiểm soát chặt chẽ hơn các khâu làm đáp án đề thi, chấm thi cần bám sát thang điểm, đồng thời cần thường xuyên phân tích kết quả học tập để đánh giá xác thực chất lượng KTĐG. Ngoài ra, cũng cần tăng cường khảo sát, lấy ý kiến của SV, GV về đánh giá hiệu quả của các PP KTĐG; phân tích cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, độ chính xác và công bằng cho người học; nghiên cứu phát triển bộ công cụ trực tuyến để hỗ trợ người học phản hồi kịp thời/khiếu nại thông qua tương tác máy.

6. Nhà trường nên nghiên cứu điều chỉnh kế hoạch chiến lược, Đề án vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng... cụ thể hơn, để phục vụ hiệu quả hơn nữa cho công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ; cập nhật quy định về tuyển dụng và chế độ làm việc của GV; phân công hợp lý khối lượng công việc cho GV nhằm đảm bảo sự tham gia nhiều hơn nữa của GV là TS, GS, PGS vào hoạt động giảng dạy; xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực, hiệu quả và kết quả công việc của GV; cải tiến chất lượng hoạt động lấy ý kiến SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV làm căn cứ đánh giá hiệu quả, kết quả công việc của GV, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động dạy-học. Đồng thời cần nghiên cứu xây dựng chính sách thu hút GV là TS, GS, PGS công tác tại trường; nghiên cứu triển khai các hoạt động hợp tác trong NCKH hướng đến thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường, và có thể tạo các sản phẩm có thể ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa tạo nguồn thu, gia tăng giá trị thương hiệu và uy tín cho Trường.

7. Nhà trường nên thực hiện rà soát Chiến lược phát triển trường với các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ nhân viên theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm

nhìn của Trường đến năm 2030; nên sớm cập nhật quy chế tuyển dụng với các tiêu chí phù hợp; cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ trên cơ sở khảo sát thị trường, quy hoạch ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng CTĐT và rà soát, đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của chính sách cố vấn học tập để kịp thời điều chỉnh. Nhà trường cũng cần quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ, bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên. Đồng thời nên có các tiêu chí đánh giá về PVCD để khuyến khích nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong hoạt động này.

8. Để làm tốt hơn nữa hoạt động quản lý và hỗ trợ người học, Nhà trường, Khoa cần có giải pháp hệ thống để khống chế hiệu quả tỉ lệ nhập học/tuyển sinh; cần có những giải pháp kịp thời để hỗ trợ người học còn trong thời gian đào tạo tối đa sớm tốt nghiệp và giải pháp căn cơ để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn cho các khóa tới. Một số biện pháp cần sớm được thực hiện để tăng cường môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý cho người học, nhất là tại cơ sở 235 Hoàng Quốc Việt bên cạnh các giải pháp đang được thực hiện để tăng tổng thể diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo. Trường cũng cần chú trọng đến công tác xây dựng khu học xá theo hướng thân thiện với môi trường.

9. Nhà trường, Khoa cần đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, bài giảng; sớm bổ sung, cập nhật, thay thế những giáo trình, tài liệu tham khảo đã cũ; tăng cường công tác số hóa tài liệu, nhất là tài liệu nội sinh để phục vụ tra cứu trực tuyến, đồng thời cần có kế hoạch đầu tư khai thác những ưu thế của thư viện điện tử, tăng hiệu quả sử dụng. Đồng thời cần đầu tư kinh phí cho hệ thống máy chủ với cấu hình mạnh để có thể lưu trữ cơ sở dữ liệu dùng chung của hệ thống phần mềm tích hợp đáp ứng hiệu quả bền vững quản trị đại học tiên tiến. Đặc biệt cần có kế hoạch đầu tư cho hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đã quá cũ; bảo trì, bảo dưỡng, thay thế một số thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn các hoạt động đào tạo; cần đầu tư thêm cho Khoa hệ thống máy tính và các phần mềm mô phỏng chuyên ngành đảm bảo chất lượng dạy và học các học phần thực hành của CTĐT.

10. Khoa cần tăng cường khảo sát, thu thập đầy đủ nhu cầu của các bên liên quan, tham chiếu các căn cứ pháp lý quốc gia và các định hướng kỹ năng cần thiết cho tương lai để rà soát, cập nhật CDR và CTDH; cần có quy định, hướng dẫn và tập huấn cho cán bộ, GV về nguyên lý phát triển CTĐT dựa trên CDR, các PPDH, kỹ thuật KTĐG năng lực người học theo CDR. Nhà trường và Khoa nên có chính sách và giải pháp cụ thể, có tính hệ thống và đồng bộ để thúc đẩy các chương trình, đề tài nghiên cứu theo hướng tạo ra các sản phẩm NCKH liên ngành, có tính ứng dụng cao để ứng dụng vào cải tiến việc dạy và học. Hệ thống ĐBCL bên trong cần được hoàn thiện thêm để tạo tiền đề xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường và trước hết phục vụ cho việc cải tiến chất lượng CTĐT.

11. Nhà trường cần khẩn trương ban hành Quy định về quản lý và tổ chức NCKHSV, trích quỹ hỗ trợ NCKH theo Nghị định 99; tổ chức hiệu quả hoạt động NCKHSV. Hơn thế nữa, cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Tiếp theo, Khoa cần gắn công tác NCKHSV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư trang thiết bị, thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Đồng thời, cần xây dựng

các khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Đây cũng là giải pháp phù hợp đối với phân khúc thị trường lao động hiện nay của CTĐT ngành CNKTĐT-VT. Ngoài ra, cần xem xét các yêu cầu của nhà SDLĐ về kỹ năng ngoại ngữ, giao tiếp, nghiên cứu và sáng tạo để điều chỉnh CTĐT hoặc đề xuất các giải pháp phù hợp để cải thiện, bổ sung thêm cả năng lực học tập suốt đời cho người học.

### 3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								
Tiêu chí 1.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								
Tiêu chí 2.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 2.2	5	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								
Tiêu chí 3.1	5	4	5,00	3	100%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 3.2	5	4						
Tiêu chí 3.3	5	3						
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								
Tiêu chí 4.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	5	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								
Tiêu chí 5.1	4	4	4,00	5	100%	3,80	4	80%
Tiêu chí 5.2	4	4						
Tiêu chí 5.3	4	3						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	4	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								
Tiêu chí 6.1	4	5	4,29	7	100%	4,14	6	85,71%
Tiêu chí 6.2	5	3						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	4	4						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	4	5						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>								
Tiêu chí 7.1	4	4	4,00	5	100%	3,80	4	80%
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	4	4						
Tiêu chí 7.4	4	4						
Tiêu chí 7.5	4	3						
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>								
Tiêu chí 8.1	4	4	4,20	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	4	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>								
Tiêu chí 9.1	4	4	4,40	5	100%	3,60	3	60%
Tiêu chí 9.2	4	3						
Tiêu chí 9.3	5	3						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	4	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>								
Tiêu chí 10.1	4	4	4,00	6	100%	3,83	5	83,33%
Tiêu chí 10.2	4	3						
Tiêu chí 10.3	4	4						
Tiêu chí 10.4	4	4						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	4	4						
<b><i>Tiêu chuẩn 11</i></b>								
Tiêu chí 11.1	4	3	4,40	5	100%	3,60	3	60%
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	5	4						
Tiêu chí 11.4	4	3						
Tiêu chí 11.5	4	4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>			<b>4,38</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>	<b>3,86</b>	<b>41</b>	<b>82%</b>

## Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

### I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*

#### 1. Điểm mạnh tiêu chí 1.1.

Chương trình đào tạo Kỹ sư CNKTĐTVT được đào tạo từ năm 2007 (theo Quyết định mở ngành số 155/QĐ-BGD&ĐT-ĐH ĐH&SĐH ngày 08/01/2007 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, sau đó theo QĐ số 5934/QĐ-BGD&ĐT ngày 22/12/2010 về chuyển đổi tên ngành phù hợp Thông tư 14/2010/TT-BGD&ĐT ngày 27/4/2010 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học (ngành CNKTĐTVT giữ nguyên tên). Nhà trường có QĐ số 1003/QĐ-ĐHĐL, ngày 1/8/2013 về ban hành CTĐT theo học chế tín chỉ ngành CNKTĐTVT.

Chương trình đào tạo ngành CNKTĐTVT được rà soát, điều chỉnh, trong giai đoạn 2017-2021 có 2 phiên bản định kỳ rà soát và 1 phiên bản điều chỉnh ban hành bởi các quyết định (số 1887/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017, số 614/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020). Các phiên bản của CTĐT đều có đầy đủ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.

Năm 2017, CTĐT được rà soát, điều chỉnh (ban hành theo QĐ số 1887/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017) và sử dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2017 trở đi. CTĐT xác lập mục tiêu chung là “trang bị cho người học một cách toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; đảm bảo cho người học có khả năng áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để đảm đương công việc của kỹ sư Điện tử - Viễn thông).

Năm 2020, CTĐT được điều chỉnh (ban hành theo QĐ số 614/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020) trong đó điều chỉnh về quy định cấu trúc CTĐT (điều chỉnh từ 136TC lên 152TC). Sau khi điều chỉnh, ngành CNKTĐTVT từ 5 chuyên ngành (Kỹ thuật điện tử; Điện tử viễn thông; Điện tử y tế; Điện tử robot; Điện tử máy tính) bổ sung thêm 02 chuyên ngành (Các hệ thống thông minh và IoT, Mạng viễn thông và máy tính) và đổi tên chuyên ngành Điện tử y tế thành Thiết bị Điện tử y tế, chuyên ngành Điện tử máy tính thành Điện tử và kỹ thuật máy tính. Đây là chương trình quan trọng nhằm cụ thể hóa sứ mạng của Trường<sup>1</sup>, xác lập mục tiêu chung “trang bị cho người học một cách toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; đảm bảo cho người học có khả năng áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để đảm đương công việc của kỹ sư Điện tử - Viễn thông”, xác lập mục tiêu cụ thể với định hướng 7 chuyên ngành (điện tử kỹ thuật máy tính; điện tử viễn thông; kỹ thuật điện tử; điện tử robot và trí tuệ nhân tạo; thiết bị điện tử y tế; các hệ thống thông minh và IoT; mạng viễn thông và máy tính).

<sup>1</sup> “Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững. Với sứ mạng đó, Nhà trường đã và đang phát triển trở thành trường đào tạo đa ngành” (website Trường truy cập ngày 31/5/2022 <http://epu.edu.vn/trang/thong-tin-khai-quat-2127.html>).

Mục tiêu chung đã được cụ thể hóa thành 4 mục tiêu cụ thể (Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Vị trí việc làm sau tốt nghiệp). Về kiến thức, trang bị cho người học: kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành CNKTĐTVT; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc; kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. Về kỹ năng, trang bị cho người học: các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong việc phân tích, ứng dụng, thiết kế, chế tạo, nghiên cứu, phát triển, triển khai, vận hành và đảm bảo kỹ thuật cho các hệ thống điện tử, viễn thông; năng lực dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác; kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tài, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. Về thái độ, xây dựng cho người học thái độ trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật; đạo đức nghề nghiệp, lối sống lành mạnh; phương pháp làm việc khoa học, tác phong công nghiệp, tinh thần kỷ luật lao động cao; ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc; tinh thần làm việc độc lập hoặc hợp tác theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; sẵn sàng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chủ động tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; chủ động lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp: sinh viên có thể làm việc tại các công ty, nhà máy sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị điện tử, viễn thông; trong các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông; trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điện tử, viễn thông và trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ điện tử, viễn thông như: điện tử y tế, điện tử hàng không, an ninh quốc phòng, thông tin hàng hải, thông tin đường sắt... với vai trò nghiên cứu viên nghiên cứu phát triển sản phẩm, giải pháp mới; kỹ sư lập dự án, thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, giám sát, điều hành kỹ thuật, hỗ trợ khách hàng, kinh doanh các sản phẩm điện tử, viễn thông; giảng viên các chuyên ngành thuộc lĩnh vực điện tử viễn thông.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT về cơ bản được xác định rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, giá trị cốt lõi, tầm nhìn của Nhà trường được quy hoạch từ chiến lược phát triển dài hạn 2017-2022 có xét đến 2030<sup>2</sup> và phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Luật Giáo dục đại học (năm 2012 và sửa đổi năm 2018): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHCN tương xứng với trình độ đào tạo”.

Mục tiêu đào tạo ngành CNKTĐTVT đã phản ánh được phần nào nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với hoàn cảnh đào tạo đa ngành của Nhà trường và xu hướng phát triển của xã hội, thông qua việc khảo sát SV cuối khóa, cựu SV, nhà SDLĐ, các tổ chức xã hội - nghề

<sup>2</sup> Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (website Trường truy cập ngày 31/5/2022, <http://epu.edu.vn/trang/thong-tin-khai-quat-2127.html>); Quyết định số 1508/QĐ-ĐHĐL ngày 13/11/2017.

nghiệp, Nhà trường đã thu thập thông tin về yêu cầu của thực tiễn, từ đó hoàn thiện mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNKTĐTVT.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 1.1

Mặc dù trong giai đoạn 2017-2021, CTĐT được điều chỉnh nhưng chủ yếu là về nội dung, số tín chỉ hoặc trình tự các HP, chuyên ngành. Mục tiêu của CTĐT mới được xây dựng và ban hành năm 2020 còn “má y móc” theo khuôn mẫu chung của tất cả các CTĐT nên chưa thể hiện được đầy đủ tính đặc thù của ngành đào tạo, đặc biệt phần mục tiêu chung của phiên bản của CTĐT năm 2020 và năm 2017 giống nhau hoàn toàn.

CTĐT có đưa ra định hướng cho người học được lựa chọn một số HP tự chọn (trong kiến thức tự chọn) theo 5 hướng (năm 2017) và 7 hướng (2020) chuyên ngành chuyên sâu, song các mục tiêu cụ thể của CTĐT chưa thể hiện rõ sự khác biệt của các định hướng chuyên ngành chuyên sâu này.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

Khi rà soát, điều chỉnh CTĐT, Khoa cần lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT nhằm đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với những thay đổi về tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường cũng như những biến động về nhu cầu của thị trường lao động. Mục tiêu của CTĐT cần được rà soát, điều chỉnh để thể hiện đầy đủ hơn các thuộc tính khái quát của SV tốt nghiệp như lĩnh vực công việc có thể đảm trách với những năng lực chung và chuyên biệt; các phẩm chất cá nhân; khả năng phát triển nghề nghiệp, v.v. Bên cạnh đó khi rà soát lấy ý kiến tham khảo của các bên liên quan, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT cần thực hiện một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện tại, đồng thời cần kịp thời xử lý dữ liệu kết quả khảo sát để xây dựng bức tranh tổng thể tại thời điểm khảo sát để điều chỉnh các mục tiêu của CTĐT đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tế khách quan của ngành.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

### 1. Điểm mạnh tiêu chí 1.2

Các phiên bản CTĐT ngành CNKTĐTVT từ năm 2017 trở lại đây đã xác định CĐR (các phiên bản trước chỉ có các mục tiêu cụ thể của CTĐT). Chuẩn đầu ra của CTĐT nêu rõ các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm bao gồm cả các yêu cầu chung và một số yêu cầu chuyên biệt người học cần phải đạt được khi hoàn thành CTĐT. So chiếu với CĐR của các CTĐT tương ứng của Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội và Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông cho thấy có sự tương đồng giữa ba CTĐT của ba trường này. Theo QĐ số 1904/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017 ban hành CĐR của CTĐT ngành CNKTĐTVT năm 2017, CĐR của CTĐT này có 18 chuẩn: CĐR về kiến thức có 04 chuẩn; CĐR về kỹ năng có 10 chuẩn; CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm có 04 chuẩn. Cập nhật CTĐT năm 2020 theo Quyết định số 798/QĐ-ĐHĐL ngày 16/07/2020 ban hành CĐR của CTĐT ngành CNKTĐTVT năm 2020, CĐR của CTĐT này có 18 chuẩn: CĐR về kiến thức có 04 chuẩn; CĐR về kỹ năng có 10 chuẩn và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm có 04 chuẩn.

Nhà trường đã xây dựng ma trận kết nối mục tiêu đào tạo và CĐR; xây dựng ma trận kỹ năng kết nối các học phần và CĐR của CTĐT. Mức độ đóng góp của từng khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và thực tập/đồ án tốt nghiệp vào CĐR được xác định và thể hiện trong ma trận đóng góp khối kiến thức. CĐR mô tả các yêu cầu chung về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học sau khi tốt nghiệp, cũng như mô tả một số yêu cầu chuyên biệt đối với từng định hướng chuyên ngành (3/18 CĐR trong đó có 1 CĐR chuyên biệt cho 7 chuyên ngành), nhấn mạnh vào khả năng phân tích và năng lực thiết kế, chế tạo, vận hành các hệ thống điện tử, viễn thông của người kỹ sư được đào tạo theo định hướng thực hành ứng dụng. CĐR 2020 thể hiện cơ bản các mức năng lực yêu cầu tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 1.2

Các CĐR ở các phiên bản CTĐT năm 2017 và 2020 tương đối giống nhau về nội hàm.

Phiên bản CĐR năm 2017 với nội hàm được biểu đạt trong 04 chuẩn đầu ra (cụ thể: “Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực CNKTĐTVT vào công việc chuyên môn”; “Có các kiến thức khoa học tự nhiên để giải các bài toán thuộc lĩnh vực CNKTĐTVT”; “Có hiểu biết về những ảnh hưởng, tác động của các giải pháp CNKT tới xã hội và toàn cầu”; “Có kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc”), thì 04 CĐR này không hẳn thuộc CĐR về kiến thức (mục 2.1 của CTĐT ngành CNKTĐTVT năm 2017).

Phiên bản CĐR năm 2020 với nội hàm được biểu đạt trong 04 CĐR (cụ thể: “Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực CNKTĐTVT vào công việc chuyên môn”; “Có các kiến thức khoa học tự nhiên để giải các bài toán thuộc lĩnh vực CNKTĐTVT”; “Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật và hiểu biết về những ảnh hưởng, tác động của các giải pháp CNKT tới xã hội và toàn cầu”, “Có kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc”), thì 4 CĐR này không hẳn thuộc CĐR về kiến thức (mục 2.1 của Bản mô tả CTĐT ngành CNKTĐTVT năm 2020).

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 1.2

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu và rà soát lại các CĐR của CTĐT ngành CNKTĐTVT và hoàn thiện hơn việc biểu đạt các yêu cầu trong từng CĐR để đảm bảo tính logic và khoa học của từng nội hàm trong mỗi CĐR thể hiện chính xác yêu cầu của CĐR về kiến thức hoặc kỹ năng nghề nghiệp hoặc năng lực tự chủ và trách nhiệm hoặc phẩm chất đạo đức, sát với đặc thù của ngành CNKTĐTVT, phân biệt rõ hơn giữa kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, thể hiện được các thang bậc nhận thức bậc cao trong thang Bloom mà người học cần đạt được khi hoàn thành CTĐT ngành CNKTĐTVT.

Nhà trường/Khoa cần biện pháp nắm bắt nhu cầu của thị trường lao động (nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0 của nền kinh tế số, chương trình chuyển đổi số quốc gia) để chuyển tải đầy đủ vào trong các CĐR, đồng thời cần làm rõ các định hướng phát triển ngành theo xu hướng phát triển của thị trường lao động; bổ sung CĐR (kiến thức và kỹ năng) cho 7 chuyên ngành (mỗi chuyên ngành có thể 1 chuẩn kiến thức, kỹ năng chuyên biệt).

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

**1. Điểm mạnh tiêu chí 1.3**

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKTĐTVT được xây dựng có tham khảo ý kiến các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, nhà SDLĐ, đồng thời có tham khảo CĐR của một số CTĐT của các trường ĐH có uy tín ở Việt Nam như Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Trường ĐH Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và ở nước ngoài như California State University, Chico Norfolk State University Fairmont State, Southern University. Chuẩn đầu ra của CTĐT từ phiên bản 2020 được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa Điện tử viễn thông .

Nhà trường đã có kế hoạch cập nhật và đánh giá CTĐT số 432/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 08/04/2019; đã thành lập Tổ đánh giá CĐR, CTĐT ngành CNKTĐTVT (QĐ số 451/QĐ-ĐHĐL ngày 22/04/2019) gồm 15 thành viên là các GV của Khoa. Tổ có nhiệm vụ rà soát, đánh giá lại CĐR, CTĐT đang triển khai; thu thập thông tin minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CĐR/CTĐT; lập báo cáo về tính hiệu quả của CĐR/CTĐT đang thực hiện; dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CĐR/CTĐT. Tổ đánh giá đã lấy ý kiến các bên liên quan. Năm 2020 Khoa đã khảo sát ý kiến của các bên liên quan gồm: Cựu SV 160 phiếu; Nhà sử dụng lao động 30 phiếu; GV và chuyên gia 25 phiếu; và sinh viên đang học 240 phiếu; đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia về CĐR của CTĐT; đã viết báo cáo khảo sát, tiếp thu ý kiến khi xây dựng CĐR. CĐR cũng được công bố công khai trên trang website của Trường và Khoa

**2. Điểm tồn tại tiêu chí 1.3**

Ở giai đoạn 2017-2021 việc rà soát mục tiêu/CĐR của CTĐT chưa được thực hiện bài bản và chỉ tập trung vào khung CTDH. Khoa đã thực hiện quy trình điều chỉnh CĐR, đã tham khảo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhưng số lượng chuyên gia giáo dục tham gia chưa nhiều. Kết quả phổ biến về CĐR cũng còn hạn chế. Qua phỏng vấn GV, SV và cựu SV cho thấy, mặc dù CĐR đã được phổ biến trên trang thông tin điện tử của Khoa, nhưng đa số GV và SV chưa hiểu biết được đầy đủ về CĐR của CTĐT.

Qua phỏng vấn: Nhà tuyển dụng còn có ý kiến đề nghị bổ sung và cụ thể đạo đức nghề nghiệp, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho người học; các kiến thức về an toàn lao động; các kỹ năng thực hành; vận dụng kiến thức học được vào thực tiễn công việc

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 1.3**

Khoa cần có kế hoạch định kỳ rà soát một cách bài bản CĐR của CTĐT để có những điều chỉnh phù hợp; cần mở rộng việc khảo sát, phân tích, đánh giá để nắm bắt nhu cầu của các bên liên quan một cách đầy đủ hơn nữa, đặc biệt là các nhà SDLĐ để đảm bảo CĐR phản ánh được chính xác nhu cầu thị trường lao động. Đồng thời cần có thêm các biện pháp phổ biến CĐR và ý nghĩa của CĐR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là người học và GV để họ có thể tích cực, chủ động hơn nữa trong quá trình học tập và giảng dạy của mình.

**4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).**

## **Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1**

Các phiên bản của CTĐT đều có đầy đủ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung của CTĐT từ năm 2017 thể hiện sự gắn kết với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và về cơ bản phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Luật Giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng và công bố rộng rãi trên trang điện tử của Khoa; đã xác định được các kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT được xây dựng bài bản hơn năm 2020, thể hiện đầy đủ các khối kiến thức và kỹ năng chung, một số kỹ năng chuyên biệt, các thành tố năng lực mà người học cần có khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, việc rà soát, đánh giá để điều chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT chưa được thực hiện bài bản trên cơ sở khảo sát rộng rãi các bên liên quan, đặc biệt là nhà SDLĐ. Mục tiêu của CTĐT mới được xây dựng và ban hành năm 2020 còn “máy móc” theo khuôn mẫu chung của tất cả các CTĐT nên chưa thể hiện được đầy đủ tính đặc thù của ngành đào tạo, đặc biệt phần mục tiêu chung của phiên bản của CTĐT năm 2020 và năm 2017 giống nhau hoàn toàn. Các mục tiêu cụ thể của CTĐT chưa thể hiện rõ sự khác biệt của các định hướng chuyên ngành chuyên sâu của CTĐT.

Do vậy, mục tiêu và CDR của CTĐT cần được chỉnh sửa để thể hiện được định hướng của CTĐT, gắn kết chặt chẽ đáp ứng tốt hơn tầm nhìn của Trường: “trở thành trường ĐH hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030”. Chuẩn đầu ra của CTĐT cũng cần được rà soát, điều chỉnh để phản ánh sát hơn nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là nhu cầu thị trường lao động, các ngành kinh tế mũi nhọn thông qua việc khảo sát ý kiến rộng rãi hơn các BLQ và cần điều chỉnh CDR theo hướng ngắn gọn có cấu trúc (ABCD), đo lường đánh giá được, làm rõ các định hướng phát triển ngành phù hợp hơn với đặc thù của ngành đào tạo kỹ thuật đồng thời có tính khả thi hơn.

Khoa cần đa dạng các hình thức công khai CDR, có các hình thức, biện pháp khác nhau để phổ biến mục tiêu và CDR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là GV và SV để họ phát huy hơn nữa tính tích cực, chủ động trong quá trình giảng dạy và học tập của mình.

## **II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### **1. Điểm mạnh tiêu chí 2.1**

Bản mô tả CTĐT được xây dựng trên cơ sở CTĐT được Bộ GDĐT cho phép mở năm 2007 (Quyết định số 155/QĐ-BGD&ĐT-ĐH ĐH&SĐH ngày 08/01/2007). Nhà trường sau khi ban hành CTĐT ngành CNKTĐTVT (QĐ số 1887/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017) cho phiên bản 2017, sau đó đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành CNKTĐTVT (QĐ số 615/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020) cho phiên bản 2020, Kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT theo Kế hoạch số 1586/QĐ-ĐHĐL ngày 12/06/2017, Khoa đã xây dựng các Bản mô tả CTĐT tương ứng với các phiên bản CTĐT khác nhau 2017, 2020, có đủ thông tin về cơ bản (13 nội dung: Mục tiêu đào tạo; CDR; khối lượng kiến thức toàn khóa; đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp và điểm đánh giá HP, tốt nghiệp; cách thức đánh giá; ma trận CDR và môn học; cấu tạo chương trình; kế hoạch đào tạo theo từng kỳ; mô tả các HP; bảng kiểm đánh giá năng lực người học; điều kiện thực hiện CTĐT; hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT).

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT ngành CNKTĐTVT được hiệu chỉnh 02 lần (năm 2017; năm 2020), bản mô tả năm 2017 là 136TC, bản mô tả năm 2020 là 152TC. Bản mô tả CTĐT ban hành năm 2020 đã được cập nhật những nội dung mới nhất của CTĐT như số tín chỉ là 152, bổ sung thêm một số HP vào CTĐT; có các nội dung quy định theo Mẫu mô tả CTĐT, bao gồm: tên chương trình: CTĐT ngành CNKTĐTVT; mã ngành: 7510302; trình độ đào tạo: đại học; thời gian đào tạo: 4.5 năm; tên văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư ngành CNKTĐTVT; tên trường cấp bằng: Trường ĐHĐL; mục tiêu CTĐT; CĐR của CTĐT; khối lượng kiến thức toàn khóa: 152 TC (không kể các môn GD thể chất, GD quốc phòng); thông tin đối sánh CĐR và CTĐT: (Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng, Trường ĐH Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh).

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức: Trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường; tại Văn phòng Khoa được phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 2.1

Bản mô tả CTĐT còn thiếu tham chiếu nội bộ để làm rõ hơn về CTĐT, thiếu phương pháp giảng dạy (Bản mô tả năm 2017). Năm 2017 không có bản mô tả CTĐT riêng mà được gộp chung với CTĐT.

Nội hàm của một số HP ở Mục 8 nội dung chương trình trong Bản mô tả CTĐT năm 2017 còn thiếu (Ví dụ: chỉ có tên “Đồ án tốt nghiệp” mà chưa có nội dung tóm tắt chi tiết).

Bản mô tả CTĐT năm 2020 có một số HP ở Mục 7 ma trận quan hệ giữa CĐR của CTĐT và các HP chưa phù hợp và còn bị lỗi. Ví dụ: Phần kỹ năng còn có lỗi chế bản (đánh số trùng lặp KN1, KN2, KN3, KN4, KN5; ở phần kiến thức giáo dục đại cương có HP: Triết học Mác Lê Nin, Tiếng Anh 1, Pháp luật đại cương, kinh tế chính trị, Tiếng Anh 2, Chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng quan hệ với chuẩn đầu ra K1, K2).

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 2.1

Khoa cần thực hiện nghiêm túc việc xây dựng Bản mô tả CTĐT với đầy đủ các thông tin và phần mục để đầy đủ thông tin làm rõ hơn về CTĐT, bổ sung nội dung cụ thể “HP tốt nghiệp”. Bên cạnh đó, cần có kế hoạch cụ thể cho việc định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật Bản mô tả ít nhất 2 năm/lần.

Khoa cần rà soát, điều chỉnh ma trận quan hệ giữa CĐR của CTĐT (tương thích ma trận Mục tiêu - CĐR CTĐT - CĐR HP) và rà soát, hiệu chỉnh CĐR các HP trong Bản mô tả CTĐT năm 2020 cho hợp lý hơn; bổ sung các thông tin hỗ trợ người học (đảm bảo yêu cầu bao quát cả KT, KN, TC&TN và yêu cầu SMART); bổ sung kế hoạch đào tạo theo tiến trình học tập sao cho thể hiện rõ đặc thù chuyên ngành hẹp; thông tin về KĐCLGD (Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30/06/2018) của CSĐT và bổ sung hoạt động dạy học (mô tả cụ thể), ma trận PPDH - KTĐG – CĐR HP – CĐR CTĐT.

Nhà trường cũng nên xem xét rà soát và cập nhật các kỹ năng cần thiết cho người học phù hợp xu thế trong thời đại chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0 và đưa vào bản mô tả CTĐT nhằm chuyển tải thông tin rõ ràng tới người học và các bên liên quan. Các thông tin về bản mô tả CTĐT cần được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan; website của Khoa có đường

dẫn nhưng cần làm việc và tiêu đề cũng cần được cập nhật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

### 1. Điểm mạnh tiêu chí 2.2

Nhà trường đã ban hành kế hoạch<sup>3</sup> cập nhật, đánh giá CTĐT có quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT, trong đó có quy định về mẫu 07 bản mô tả CTĐT. Phiên bản CTĐT năm 2020 có tất cả: 55 HP (152TC), (không kể GDTC, GDQP), trong đó giáo dục đại cương có 15 HP (36TC) chiếm 23.68% gồm tự chọn bắt buộc 12 HP 29TC (19,07%), 3 HP(7TC) tự chọn tự do (4,61%); giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành: 19 HP (49TC chiếm 32.24% gồm tự chọn bắt buộc 17 HP (45TC) (29,6%), 2 HP tự chọn tự do 4TC (2,64%)); chuyên ngành: 19HP(48TC chiếm 31.58%) gồm tự chọn bắt buộc 11HP (23TC)(16.45%), 8 HP tự chọn tự do 23TC (15.13%); Thực tập tốt nghiệp 01 HP (5TC) (3.29%); Đồ án/khóa luận tốt nghiệp 01 HP (14TC)(9.21%). 100% các HP đều có đề cương chi tiết HP được phê duyệt.

Các đề cương các HP đều có đầy đủ các nội dung cấu thành theo quy định về việc hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các HP, phù hợp với quy định của Bộ GDĐT. Đề cương các HP đều có đầy đủ thông tin, bao gồm: tên HP; trình độ đào tạo; khoa/bộ môn phụ trách giảng dạy; tên GV phụ trách giảng dạy; số tín chỉ; tính chất HP bắt buộc hay tự chọn, các HP học trước, HP song hành; mô tả vắn tắt nội dung HP; mục tiêu, các CĐR về kiến thức, về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ, về thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp; nội dung/ lịch trình chi tiết HP; ma trận liên kết nội dung các bài giảng, mục tiêu với CĐR của HP; tài liệu học tập chính, tài liệu tham khảo; phương pháp dạy, phương pháp học và quy định về hành vi lớp học. Phương pháp đánh giá HP-điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ cùng các trọng số tương ứng đều được tham chiếu đến CĐR.

Tất cả các đề cương môn học/HP được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh vào các năm 2017 và năm 2020. Khoa đã thực hiện đối sánh, tiếp thu và cập nhật từ các đề cương HP có trong CTĐT của một số trường ĐH có uy tín trong nước như: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông, Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng, Trường ĐH Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả rà soát CTĐT năm 2020 đã thay đổi so với CTĐT năm 2017, cụ thể: tổng số tín chỉ CTDH 137 tín chỉ có 54 HP (không kể GDTC, GDQP), còn CTĐT năm 2020 tổng số tín chỉ CTDH 152 tín chỉ có 55 HP (không kể GDTC, GDQP). Như vậy số HP tăng 01 HP, còn số tín chỉ tăng thêm 15 TC. Cụ thể: trong đó, Kiến thức giáo dục đại cương 15 HP (36TC chiếm 23.68%), nhưng giảm 1TC thay đổi<sup>4</sup>. Kiến thức cơ sở ngành 19 HP (49TC chiếm 32,24%), thay

<sup>3</sup> Kế hoạch số 432/KH- ĐHĐL-ĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 về ban hành Kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT đại học.

<sup>4</sup> Các HP đã lược bỏ trong CTĐT năm 2020 (Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 (2TC); Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin Triết học Mác - Lê nin2 (3TC), Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt nam (2TC). Các HP môn học thay thế: Triết học Mác - Lê nin (2TC), Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (2TC), Bổ sung HP mới: Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

đổi<sup>5</sup> và Kiến thức ngành 19 HP (48 TC chiếm 31.58%) thay đổi<sup>6</sup>; Thực tốt nghiệp 01 HP (5 TC chiếm 3.29%) thay đổi<sup>7</sup>; Đồ án - Khóa luận tốt nghiệp 01 HP (14TC chiếm 9.21%) thay đổi<sup>8</sup>

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 2.2

Một số nội dung trong Đề cương HP chưa rõ ràng: nội dung ở mục “10. Tài liệu tham khảo”, không điền tên tài liệu (chương trình năm 2017: ví dụ môn Hệ thống thông tin y tế, Thiết bị điện tử dân dụng, Đồ án viễn thông, Đồ án điện tử nâng cao). Một số HP có tài liệu học tập chính, tài liệu tham khảo là giáo trình xuất bản đã khá lâu nên thiếu tính cập nhật, nhất là trong bối cảnh công nghệ điện tử viễn thông thay đổi rất nhanh (ví dụ giáo trình Quy hoạch và phát triển mạng viễn thông năm 2000, Kỹ thuật Robot năm 2003, Trang thiết bị y tế tập 1 năm 2003, Trang thiết bị y tế tập 2 năm 2003, Hệ thống thông tin y tế năm 2006). Một số HP chưa điền thông tin về HP tiên quyết, ví dụ HP Phát triển ứng dụng IoT, (2017), Thiết kế và tổ chức máy tính (2017), HP Điện tử số 1 (chương trình năm 2017, 2020).

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 2.2

Khoa cần rà soát và hiệu chỉnh lại đề cương chi tiết của HP trong CTĐT, đảm bảo thông tin cập nhật, đầy đủ và tương thích với bản mô tả CTĐT và CĐR, xây dựng lại ma trận liên kết CĐR HP với CĐR CTĐT chuẩn xác, chi tiết hơn để đo lường, đánh giá được; cần bổ sung và hoàn thiện hơn những thông tin còn thiếu về điều kiện tiên quyết của từng HP, mục tiêu và chuẩn đầu ra của HP. Đồng thời, cần triển khai thực hiện đầy đủ chính sách viết và xuất bản các giáo trình làm học liệu chính cho các HP, bổ sung, cập nhật giáo trình và tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết theo từng chuyên ngành; cập nhật nội dung của HP thích ứng với yêu cầu của nghề nghiệp, yêu cầu của CMCN 4.0

Qua phỏng vấn cũng như từ kết quả khảo sát người học sau tốt nghiệp cho thấy một số yêu cầu về chuẩn kỹ năng, thái độ của người học cần đáp ứng yêu cầu phía doanh nghiệp như kỹ năng ngoại ngữ nhất là Tiếng Anh chuyên ngành, CNTT, một số khuyến nghị về tư duy thiết kế và lập trình, cập nhật công nghệ mới, nâng cấp phần mềm chuyên dụng hiện có và văn hóa an toàn trong lao động.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

### ***3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.***

#### 1. Điểm mạnh tiêu chí 2.3

<sup>5</sup> Số HP tăng 05 HP, còn số tín tăng thêm 15 TC. Bổ sung môn mới (14TC): Kỹ thuật siêu cao tần (2TC). Quản trị rủi ro thông tin trong mạng viễn thông và máy tính (3TC). Mạng máy tính (2TC). Kỹ thuật lập trình trong ĐTVT (4TC). Lập trình nhúng (3TC). Tăng số 01TC: Lập trình C nâng cao tăng số TC từ (2TC) lên (3TC).

<sup>6</sup> Số HP giảm 03 HP, còn số tín giảm 04 TC. Cụ thể các HP đã bỏ 04 HP (09TC): 01 HP (3TC) Mạng cảm biến không dây, 01 HP (2TC) Kỹ thuật đa truy nhập; 01 HP (2TC) Thi tốt nghiệp thực hành; 01 HP (2TC) Nhập môn an toàn và bảo mật thông tin. Bổ sung HP mới: 01 HP (3TC) Tổ chức mạng mạng viễn thông - máy tính. Các HP thay đổi số tín chi Tăng số 02 TC: Thông tin vô tuyến (3TC-4TC); Thiết kế và quy hoạch mạng viễn thông (2TC-3TC).

<sup>7</sup> Tăng số TC từ (4TC) lên (5TC)

<sup>8</sup> Đồ án - Khóa luận tốt nghiệp từ 8 (TC) thành (14 TC).

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTĐTVT được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường<sup>9</sup>, trên trang thông tin điện tử của Khoa Điện tử viễn thông; giới thiệu trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho các tân SV (các thông tin cơ bản: CDR, cấu trúc khoá học, nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo, thời gian đào tạo...).

Các đề cương HP của ngành CNKTĐTVT qua các lần điều chỉnh được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của Nhà trường, được quản lý tại Văn phòng Khoa và thư viện. Đối với mỗi HP, khi lên lớp buổi đầu tiên, giảng viên phổ biến, hướng dẫn và cung cấp đề cương HP cho sinh viên. Trang thông tin điện tử của Khoa có CTĐT, bản mô tả CTĐT.

Việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP trên cổng thông tin điện tử của Trường/Khoa đã giúp cho các đối tượng liên quan (cơ quan quản lý, nhà SDLĐ, giảng viên, người học, cựu người học...) có thể tiếp cận. Khoa đã công khai bản mô tả CTĐT tới các chuyên gia, đại diện các doanh nghiệp và các cựu SV trong các cuộc hội thảo, trong các đợt lấy ý kiến của các bên liên quan.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 2.3

Các hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như các đề cương chi tiết HP chưa phong phú, đa dạng. Các bên liên quan như nhà SDLĐ, cơ quan quản lý, SV, chỉ tiếp cận được một phần của Bản mô tả CTĐT và chỉ SV được phổ biến về đề cương HP.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã trực tiếp phỏng vấn nhóm nhà tuyển dụng cho thấy, một số các nhà tuyển dụng chưa biết đến các bản mô tả CTĐT, mặc dù đã được công bố dưới dạng bản pdf trên trang thông tin điện tử của Khoa.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 2.3

Nhà trường/Khoa cần đa dạng các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT, đề cương HP, có nhiều phương thức truyền thông phù hợp hơn đối với đối tượng là các nhà tuyển dụng và các đối tác bên ngoài để quảng bá về các CTĐT và các bản mô tả CTĐT để các đối tác biết và tham gia đóng góp ý kiến, chẳng hạn tại các buổi tọa đàm, giao lưu với các nhà tuyển dụng; tổ chức giới thiệu về CTĐT, các bản mô tả CTĐT hoặc đưa lên các ứng dụng trên nền tảng smartphone để mọi đối tượng quan tâm có thể tiếp cận thuận lợi hơn nữa.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2***

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP đã được Nhà trường điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. Những nội dung chính của bản mô tả CTĐT về cơ bản có đủ thông tin, đã được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan thông qua website chính thức của Khoa và của Nhà trường và được phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học.

Trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết của CTĐT năm 2020, mẫu đề cương cho từng loại HP cụ thể được Nhà trường quy định thống nhất như HP lý thuyết gắn với thực hành, thí nghiệm và các HP thực hành kỹ năng nghề tại xưởng thực tập và về cơ bản bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết; được thẩm định phê duyệt và ban hành chính thức.

<sup>9</sup> <https://fet.epu.edu.vn/chi-tiet-tin/mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-cong-nghe-ky-thuat-dien-tu-vien-thong-17-12358.html> (truy cập 31/05/2022)

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT năm 2020 có một số HP ở Mục 7 ma trận quan hệ giữa CĐR của CTĐT và các HP chưa phù hợp và còn bị lỗi chế bản; chưa thể hiện rõ ràng nội dung phần tự học, tự nghiên cứu của SV. Đề cương chi tiết HP còn thiếu một số thông tin như mức độ đạt được định lượng theo thang Bloom. Ma trận liên kết các chương mục với CĐR của HP, điều kiện tiên quyết, tài liệu tham khảo ở một số đề cương HP quá cũ, thiếu tính cập nhật, nhất là trong bối cảnh công nghệ điện tử viễn thông thay đổi rất nhanh như hiện nay. Các hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT HP chưa phong phú, đa dạng.

Do đó, trong thời gian tới, khi rà soát và hoàn thiện bản mô tả CTĐT, Nhà trường và Khoa cần chú ý điều chỉnh nội dung Mô tả nội dung HP cần đầy đủ thông tin, bổ sung các thông tin hỗ trợ người học và thống nhất giữa các HP về cấu trúc, chuẩn đầu ra của HP; tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và phổ biến rộng rãi (mức độ hài lòng, khả năng đáp ứng, chất lượng sinh viên liên quan..), để tiếp cận cho các bên liên quan; rà soát, điều chỉnh, cập nhật ma trận liên kết CĐR HP với CĐR CTĐT chuẩn xác, chi tiết hơn, định lượng được; bổ sung các thông tin hỗ trợ người học; đề cương chi tiết HP cần tiếp tục hoàn thiện thêm để có tính ứng dụng cao, dễ đánh giá và kiểm soát, đảm bảo chất lượng người học khi kết thúc HP; chú trọng cập nhật, bổ sung giáo trình và tài liệu tham khảo.

Bên cạnh đó, Khoa cần bổ sung và hoàn thiện hơn những thông tin còn thiếu về điều kiện tiên quyết của từng HP, mục tiêu và chuẩn đầu ra của HP; cập nhật, bổ sung giáo trình và tài liệu tham khảo; cần tăng cường một số yêu cầu về chuẩn kỹ năng, thái độ của người học để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động như kỹ năng ngoại ngữ nhất là Tiếng Anh chuyên ngành, CNTT, một số khuyến nghị về tư duy thiết kế và lập trình, cập nhật công nghệ mới, nâng cấp phần mềm chuyên dụng hiện có và văn hóa an toàn trong lao động.

### **III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***1. Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

##### **1. Điểm mạnh tiêu chuẩn 3.1**

CTDH ngành CNKTĐTVT được thiết kế theo quy định xây dựng, điều chỉnh và cập nhật CTĐT của Trường ĐHĐL (các QĐ số 1586/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 12/9/2017, số 432/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 08/04/2019), trong đó xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTDH; CĐR đối với ngành CNKTĐTVT; nội dung đào tạo; kế hoạch giảng dạy; ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT; phương pháp đánh giá.

Theo Quyết định ban hành CĐR các CTĐT bậc ĐH chính quy năm 2017 và năm 2020 (các Quyết định số 1904/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017 và số 798/QĐ-ĐHĐL ngày 16/07/2020) có 18 CĐR: CĐR về kiến thức có 04 chuẩn; CĐR về kỹ năng có 10 chuẩn; CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm có 04 chuẩn. CĐR được thiết kế nhằm đạt được mục tiêu đào tạo. CTDH ngành CNKTĐTVT theo khung CTĐT áp dụng cho khóa D16 trở về sau, dựa trên các yêu cầu của 18 CĐR của CTĐT ngành CNKTĐTVT, trong đó Khối kiến thức Giáo dục đại cương đại cương gồm 15 HP (36 TC, chiếm 23,68%); Khối kiến thức Cơ sở ngành 19 HP (49 TC, chiếm 32,24%); Khối kiến thức Chuyên ngành 19 HP (48 TC chiếm 31,58%); HP Thực tập tốt nghiệp 01 HP (5TC) (3,29%), 01 HP Đồ án tốt nghiệp 14 TC (9,21%); Kiến thức tự chọn 12 HP (34 TC chiếm 22,22%). CTDH có ma trận kỹ năng kết nối từng HP với CĐR của HP; có ma trận mục tiêu và CĐR của CTĐT; có ma trận quan hệ giữa các khối kiến thức và CĐR của CTĐT;

có ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT; có ma trận quan hệ giữa CĐR và các phương pháp giảng dạy - học tập; có ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR của CTĐT. Trong đề cương chi tiết của HP có mô tả HP; mục tiêu HP, CĐR của HP; có ma trận từng chương của HP với CĐR của HP. Các nội dung của từng HP đều chỉ ra mức độ đáp ứng của từng CĐR với HP. CTDH ngành CNKTĐTVT áp dụng tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng HP phù hợp với CĐR: Đặt vấn đề, Thảo luận, Thuyết trình, Làm bài tập ... Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các HP, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm HP. Các nội dung của từng HP đều chỉ ra mức độ đáp ứng của từng CĐR với HP.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 3.1

Các CTDH dùng cho các khoá đào tạo trước Khoá D12 (năm 2017), chưa có đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, KTĐG phù hợp với CĐR của CTĐT. Khoa chưa tổ chức rà soát sự khớp nối giữa CTDH và CĐR của CTĐT để đánh giá được chính xác sự phù hợp giữa CTDH với CĐR của CTĐT. Chương trình dạy học chưa có biện pháp kiểm soát hiệu quả và đánh giá được người học đối với các nội dung tự học, tự nghiên cứu. CTĐT năm 2017 (Quyết định số 1887/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017) chưa thể hiện rõ phương pháp dạy và học; thông tin về phương pháp kiểm tra/ đánh giá chưa chi tiết, chỉ nêu phổ biến các hình thức kiểm tra (trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận); phương pháp dạy, học và đánh giá của các HP chưa thể hiện rõ được việc góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đảm bảo đạt CĐR, chưa thể hiện rõ đóng góp nâng cao kỹ năng học tập suốt đời cho người học.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN phỏng vấn trực tiếp nhóm các nhà tuyển dụng và nhóm cựu SV cho thấy, năng lực ngoại ngữ của sinh viên tốt nghiệp ngành CNKTĐTVT chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; kiến thức và kỹ năng chưa bắt kịp công nghệ mới và các phiên bản phần mềm chuyên dụng mới; kỹ năng mềm so với yêu cầu thực tế tại doanh nghiệp cần được bổ trợ thêm. Ngoài ra tỷ lệ lý thuyết/bài tập/thực hành: 78,4/8,8/12,8 (%) nặng về lý thuyết, ít thực hành.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 3.1

Khoa cần rà soát lại CTDH, bổ sung các thông tin về phương pháp dạy học, hình thức và phương pháp KTĐG hướng tới việc đạt CĐR của CTĐT. Mặc dù tên các HP và nội dung tổng quát của mỗi HP đã thể hiện sự kết nối tới CĐR, Khoa cũng nên tổ chức khảo sát, rà soát, đánh giá một cách khoa học mức độ tương thích, kết nối giữa CĐR với CTDH để có các điều chỉnh kịp thời, đảm bảo việc đạt CĐR cho SV tốt nghiệp.

Khoa cần có các giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực ngoại ngữ, nhất là ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên ngay khi đang học tại Trường, đồng thời cần có các câu lạc bộ/khóa học bồi dưỡng để sinh viên có điều kiện rèn luyện các kỹ năng mềm, văn hóa an toàn trong lao động, định hướng nghề nghiệp. Đặc biệt Khoa cần nghiên cứu bổ sung thêm các HP như: Cấu trúc dữ liệu giải thuật; lập trình web; học máy; phần mềm matlab, các phần mềm chuyên dụng cần nâng cấp phiên bản... để đào tạo sinh viên, giúp sinh viên tiếp cận nhanh hơn với các phần mềm liên quan đến chuyên ngành; để rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo với công việc thực tế tại các doanh nghiệp trong thời đại CMCN 4.0. Bên cạnh đó cần tăng các HP thực hành vận hành, HP liên quan kỹ năng, tư duy thiết kế và lập trình; điều chỉnh tăng tỷ lệ khối kiến thức thực hành, thực tế trong CTDH.

Khoa cần nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá người học phù hợp với hoạt động dạy và học, và các tiêu chí cụ thể đưa ra đối với từng phương pháp KTĐG như thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập chương, bài tập lớn, thực hành, thực tập, đồ án tốt nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

1. Điểm mạnh tiêu chuẩn 3.2

Nhà trường đã ban hành CĐR của CTĐT (các Quyết định số 1904/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017 và số 798/QĐ-ĐHĐL ngày 16/07/2020), đã xây dựng ma trận quan hệ giữa các khối kiến thức và CĐR của CTĐT, ma trận kết nối giữa HP với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Tất cả các HP trong CTDH đều có đóng góp cụ thể nhằm đạt CĐR đã được xác định. Hàng năm, Nhà trường đều ban hành văn bản về việc tổ chức khảo sát ý kiến SV về GV theo từng học kỳ, có điều chỉnh bảng hỏi và các mức độ đánh giá, nhằm đánh giá chất lượng đào tạo nói chung và mức độ đáp ứng của CTĐT đối với CĐR thiết kế. Từ ma trận đóng góp của HP vào CĐR, Khoa Điện tử - Viễn thông đã xây dựng đề cương chi tiết của từng HP với các thông tin về nội dung và số giờ lý thuyết, bài tập/thảo luận, thực hành/thí nghiệm.

Các HP trong CTDH bao quát các kiến thức từ cơ bản, đến chuyên sâu, nội dung chi tiết của từng HP cơ bản thể hiện rõ CĐR, yêu cầu nội dung từng HP; các HP đều có hình thức dạy và học kèm theo đảm bảo CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT và các HP trong CTDH đều có đề cương chi tiết, trong đó có xác định cụ thể mục tiêu đào tạo, CĐR của HP. CĐR của HP bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đề cương chi tiết của từng HP có ma trận kết nối nội dung từng chương của HP với CĐR của HP. Các ma trận này thể hiện sự đóng góp của từng chương của HP vào CĐR của HP.

2. Điểm tồn tại tiêu chí 3.2

Việc đóng góp của HP trong việc đạt được CĐR của một số HP còn chưa được phân bổ hợp lý.

Nội dung mỗi nhóm CĐR đưa ra nhiều kỹ năng và năng lực người học cần đạt được nên khó có phương pháp đánh giá phù hợp. Kết quả phỏng vấn nhà tuyển dụng cho rằng SV sau tốt nghiệp đang yếu về kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ và tin học cũng còn nhiều hạn chế. Mức độ thực hành trên các hệ thống hay khả năng sửa chữa thiết bị tuy có tốt hơn một số trường khác nhưng vẫn cần phải nâng cao hơn nữa. Đối với bản CTĐT năm 2017, đa số các HP đều có đóng góp CĐR về kiến thức, kỹ năng (từ 1-14) theo từng chuyên ngành đào tạo ở mức 1 và mức 2 (mức đóng góp thấp). Qua phỏng vấn doanh nghiệp, nhà tuyển dụng cũng cho thấy, tính chuyên nghiệp của một số SV sau tốt nghiệp trong môi trường làm việc chưa cao. Các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, phẩm chất cá nhân chưa được chỉ rõ và được chứng minh một cách thuyết phục từ sự đóng góp của các HP thành phần. Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng, một số HP đưa ra CĐR nhưng chưa kết nối với CĐR của CTĐT tương ứng, còn các HP chỉ kết nối với CĐR của CTĐT tương ứng kiến thức, kỹ năng mà thiếu CĐR năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức.

Qua khảo sát, nghiên cứu hồ sơ minh chứng, các HP có xác định phương pháp đánh giá do Trường khoa hợp và thống nhất; mỗi HP có 2 đầu điểm (Điểm quá trình (gồm đánh giá thường kỳ, giữa kỳ...) và thi kết thúc học kỳ (thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm): với HP lý thuyết: tỷ lệ là 30%-70%; với HP Đồ án môn học, không có điểm quá trình mà điểm kiểm tra cuối kỳ chiếm tỷ trọng 100%, với các môn thực hành không có điểm kiểm tra cuối kỳ mà chỉ có điểm kiểm tra trong quá trình, có môn 4 bài, có môn 10 bài kiểm tra. Mỗi HP đều có quy định hành vi trên lớp, quy định về tham dự lớp học của người học và phương pháp đánh giá như trên song chưa thấy rõ sự thống nhất và mức độ, tỷ lệ đóng góp trong toàn hệ thống CTDH.

Việc đóng góp của HP trong việc đạt được CĐR của một số HP còn chưa được phân bổ hợp lý (Ví dụ, các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương thường khó đạt được (CĐR 8, 9, 10), mà CĐR của các HP như kỹ thuật an toàn, kinh tế học đại cương, vẽ kỹ thuật 1, có CĐR của CTDH tương ứng (CĐR 8, 9, 10). CNKTĐTĐTVT là lĩnh vực tương đối rộng, liên ngành và mang tính thực hành cao do vậy việc đóng góp của khối kiến thức ngành 9 HP (19TC, chiếm 12.26%) của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp sẽ là hạn chế với các CĐR ở yêu cầu chuyên sâu, chuyên biệt.

Nội dung mỗi nhóm CĐR đưa ra nhiều kỹ năng và năng lực người học cần đạt được nên khó có phương pháp đánh giá phù hợp. Kết quả phỏng vấn nhà tuyển dụng cho rằng SV sau tốt nghiệp đang yếu về kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ và tin học cũng còn nhiều hạn chế. Mức độ thực hành trên các hệ thống hay khả năng sửa chữa thiết bị tuy có tốt hơn các trường khác nhưng vẫn cần phải nâng cao hơn nữa.

Đa số các HP đều có đóng góp CĐR về kiến thức, kỹ năng (CĐR 1-10) theo từng chuyên ngành đào tạo ở mức 1 (mức đóng góp thấp). Qua phỏng vấn doanh nghiệp, nhà tuyển dụng cũng cho thấy, tính chuyên nghiệp của SV sau tốt nghiệp trong môi trường làm việc chưa cao. Qua khảo sát thực tế, nghiên cứu đề cương chi tiết HP và phỏng vấn cán bộ giảng viên, việc giảng dạy của các HP hiện mới chủ yếu chú trọng về việc truyền đạt kiến thức. Các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, phẩm chất cá nhân chưa được chỉ rõ và được chứng minh một cách thuyết phục từ sự đóng góp của các HP thành phần.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 3.2

Nhà trường/Khoa cần rà soát các chuẩn đầu ra 4a, 4b, 4c và từ 6-16, ở đó phần nhiều được tích lũy từ các hoạt động dạy và học – kết hợp với các hình thức kiểm tra đánh giá, do đó cần phải phân bổ lại để có sự đóng góp/bổ trợ từ các hoạt động giảng dạy của các HP trong suốt quá trình/thời gian đào tạo, từ đó đóng góp thường xuyên, bổ trợ cho việc nâng cao kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức của người học.

Khoa cần rà soát lại ma trận liên kết giữa HP với CĐR cho chính xác, đồng thời điều chỉnh một số CĐR rườm rà, quá chi tiết hoặc không phù hợp, khó đo lường, khó khả thi để tăng sự gắn kết giữa CTDH với CĐR của CTĐT, thể hiện thuyết phục hơn sự đóng góp của từng HP cho việc đạt CĐR nhất định của CTĐT.

Khoa cần tập huấn kiến thức về CĐR cho GV dạy lý thuyết và thực hành để hiểu một cách có hệ thống mức độ đóng góp của CĐR của từng HP vào CĐR chung của CTĐT, từ đó mới có thể đưa ra được các PPDH và đánh giá người học phù hợp với CĐR đã thiết kế của HP. Trong đề cương các HP cần chú trọng hơn việc thiết kế tổ hợp các phương pháp đánh giá trong

suốt quá trình học tập HP của người học, cụ thể việc đánh giá thường xuyên trên cơ sở hướng dẫn của Trường nhằm áp dụng một cách đồng bộ, đảm bảo công bằng cho người học.

Dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan, rà soát và bổ sung, hiệu chỉnh nội dung và tăng thời lượng thực hành, lồng ghép vào các yêu cầu về kỹ năng, năng lực và chỉ rõ phương pháp KTĐG mức độ đạt được của người học để đáp ứng tốt hơn cho các CĐR mang tính chuyên sâu và chuyên biệt của ngành.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

#### **1. Điểm mạnh tiêu chí 3.3**

CTDH ngành CNKTĐTVT có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành phù hợp. Tất cả các HP trong CTDH được bố trí một cách hợp lý, logic ở các kỳ học trong kế hoạch đào tạo, đảm bảo sự gắn kết, liên mạch giữa các môn học thuộc các khối kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành.

Chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật (2017 - 137TC; 2020 - 152TC). Ở phiên bản năm 2020, các tín chỉ đều có vai trò nhất định trong việc đạt được CĐR, đảm bảo tỷ lệ tương đối hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành CNKTĐTVT. Các môn học/HP trong chương trình dạy học được bố trí tương đối hợp lý (thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện).

Khi rà soát, điều chỉnh CTDH, Khoa đã thực hiện theo quy định, căn cứ vào ý kiến của các bên liên quan (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia, GV, CSV, SV) qua các đợt khảo sát và qua các buổi hội thảo, đồng thời tham khảo đối sánh CTĐT tương tự của một số trường trong nước (Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Bưu chính Viễn thông, ĐH Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh); về cơ bản các ý kiến đóng góp được Nhà trường tiếp thu và hiệu chỉnh CTĐT tương ứng trước khi ban hành.

#### **2. Điểm tồn tại tiêu chí 3.3**

Khi rà soát, tham khảo các CTĐT trong nước mới chỉ dừng lại ở việc liệt kê khối lượng kiến thức và HP giữa các CTĐT, chưa có phân tích để đối sánh khối kiến thức, kỹ năng và phân bố thời lượng của các HP.

Qua khảo sát, nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành Các hệ thống thông minh và IoT hoàn toàn giống khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành Mạng viễn thông và máy tính nên việc định hướng chuyên ngành hẹp chưa rõ.

Khi tham khảo các CTĐT của cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, Nhà trường chưa đổi chiều sâu về nội dung của một số HP, đặc biệt là các HP thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu để lý giải thêm về cơ sở lựa chọn các HP.

Qua phỏng vấn các bên liên quan cho biết khối lượng kiến thức thực hành ít, năng lực CNTT yếu và sự tích hợp nội dung công nghệ mới vào các HP (phần mềm chuyên ngành) còn thiếu cập nhật để phù hợp với yêu cầu thực tế, thiếu tính linh hoạt.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 3.3

Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh CTDH, Nhà trường/Khoa cần đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH có uy tín theo các tiêu chí cụ thể đã được xác định. Bên cạnh đó, Khoa nên nghiên cứu điều chỉnh khối kiến thức cơ sở ngành của các chuyên ngành để làm nổi bật tính đặc thù từng ngành, bổ sung khối kiến thức ngành và tăng cường thực hành, thực tập chuyên ngành tại doanh nghiệp, bổ sung kỹ năng và văn hóa an toàn lao động ngành nghề. Đặc biệt bổ sung HP Tiếng Anh chuyên ngành theo ngành, nội dung HP kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp. Đồng thời cần điều chỉnh tăng tỷ lệ khối kiến thức Bài tập/Thực hành: (8,8/12,8 (%)); rà soát bổ sung, điều chỉnh để đảm bảo tất cả các CTĐT có thể tích hợp PPDH và PPKTĐG hướng đến đạt CĐR của HP và của CTĐT. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu bổ sung HP Cấu trúc dữ liệu giải thuật; lập trình Web; học máy; phần mềm matlab và cập nhật học liệu năm xuất bản mới hơn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Chưa đạt (mức 3/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3***

CTĐT áp dụng cho khóa D16 trở về sau, dựa trên các yêu cầu của các CĐR; tổ hợp các phương pháp dạy học cho từng HP phù hợp với CĐR: đặt vấn đề, thảo luận, thuyết trình, lm bài tập ... Trong các phương pháp trên có phương pháp áp dụng cho tất cả các HP, có phương pháp chỉ áp dụng cho một nhóm HP. CTĐT được rà soát, cập nhật có sự tham khảo của một số bên liên quan. Các nội dung của từng HP đều chỉ ra mức độ đáp ứng của từng CĐR với HP.

Tuy nhiên, việc thiếu sự chi tiết trong ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra HP với chuẩn đầu ra của CTĐT, chuẩn đầu ra HP với nội dung, phương pháp đào tạo và đánh giá của từng HP. Khoa chưa xây dựng CĐR cho mỗi nội dung của một HP, nên việc xác định sự đóng góp đầy đủ của mỗi HP đó trong việc đạt được CĐR của CTĐT là không rõ ràng. Trong CTDH, một số nội dung về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế chưa phù hợp, không có sự kết nối giữa mục tiêu HP và nội dung thực hiện. CTDH chưa có biện pháp kiểm soát hiệu quả và đánh giá được người học đối với các nội dung tự học, tự nghiên cứu, thực hành, thực tập, làm đồ án tốt nghiệp. Việc đánh giá quá trình học tập, quá trình đánh giá thường xuyên chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể, chưa tạo khung pháp lý để giảng viên và người học áp dụng và qua đó khó đồng bộ, đảm bảo sự công bằng. Việc tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong và ngoài nước mới ở mức liệt kê số trường tham khảo, mà chưa phân tích sâu để lựa chọn các HP một cách khoa học, phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, cụ thể việc đóng góp của khối kiến thức ngành 9 HP (37 TC chiếm 24.34%) của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp sẽ là hạn chế với các CĐR ở yêu cầu chuyên sâu, chuyên biệt. Bên cạnh đó, khi phỏng vấn trực tiếp nhóm các nhà tuyển dụng và nhóm cựu SV cho thấy, năng lực ngoại ngữ của sinh viên tốt nghiệp ngành CNKTĐTĐTVT chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; kiến thức và kỹ năng chưa bắt kịp công nghệ mới; kỹ năng mềm so với yêu cầu thực tế tại doanh nghiệp cần được bổ trợ thêm.

Do đó, Nhà trường/Khoa cần có hướng dẫn và triển khai thực hiện, tập huấn và phổ biến hướng dẫn mới của Nhà trường về việc xây dựng đề cương HP, ma trận CĐR cho mỗi HP (đặc biệt các bên liên quan trong xây dựng CTDH, CĐR cần phải hiểu thang bậc nhận thức hiện nay được áp dụng phổ biến Bloom), từ đó làm cơ sở để đánh giá sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Khoa cần rà soát điều chỉnh nội dung CTDH một cách bài bản,

kỹ lưỡng, đối sánh với cơ sở giáo dục tiên tiến, quốc tế hướng tới hội nhập khu vực và quốc tế; có sự kết nối giữa mục tiêu HP và các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp, đảm bảo đạt được yêu cầu của CĐR. ĐCCT của HP cần thể hiện được PPDH không chỉ truyền đạt kiến thức, kỹ năng mà còn hình thành và phát triển phương thức tư duy, phân tích, đánh giá... nhằm hướng đến thực sự đạt được CĐR môn học gắn liền với thực tế nghề nghiệp. Nhà trường cần xây dựng quy định chi tiết cụ thể về việc đánh giá quá trình học tập, đánh giá thường xuyên, nhằm áp dụng một cách đồng bộ, đảm bảo công bằng cho người học. Bên cạnh đó, cần có giải pháp lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (nhất là sinh viên, đặc biệt sau khi kết thúc HP) nhằm cải tiến hiệu quả CTDH và HP; cần rà soát bổ sung, điều chỉnh để đảm bảo tất cả các HP trong CTĐT có thể tích hợp PPDH và PPKTĐG hướng đến đạt CĐR của HP và của CTĐT.

Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh CTDH, Nhà trường/Khoa cần đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH có uy tín theo các tiêu chí cụ thể đã được xác định. Bên cạnh đó, Khoa nên nghiên cứu điều chỉnh khối kiến thức cơ sở ngành của các chuyên ngành để làm nổi bật tính đặc thù từng ngành, bổ sung khối kiến thức ngành và tăng cường thực hành, thực tập chuyên ngành tại doanh nghiệp, bổ sung kỹ năng và văn hóa an toàn lao động ngành nghề. Đặc biệt bổ sung HP Tiếng Anh chuyên ngành theo ngành, bổ sung nội dung HP kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp. Đồng thời cần điều chỉnh tăng tỷ lệ khối kiến thức Bài tập/Thực hành; nghiên cứu bổ sung các HP Cấu trúc dữ liệu giải thuật; lập trình web; học máy; phần mềm matlab và đảm bảo tất cả các HP có thể tích hợp PPDH và PPKTĐG hướng đến đạt CĐR.

#### **IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

**1. Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

##### **1. Điểm mạnh tiêu chí 4.1**

Mục tiêu giáo dục của ngành CNKTĐTVT là học tập để có những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất để sau khi tốt nghiệp có thể lập nghiệp được. Đây được coi là nhiệm vụ trọng tâm của ngành CNKTĐTVT. Nhà trường trong chiến lược phát triển của mình, giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (Quyết định số 2261/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018) đã xác định mục tiêu: “Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước; có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội”.

Với mục tiêu giáo dục đào tạo trên, các ngành đào tạo được Nhà trường thực hiện triển khai phù hợp áp dụng cho toàn Trường trong đó có ngành CNKTĐTVT. Nhà trường đã phổ biến và tuyên bố rõ ràng về mục tiêu giáo dục trong các Hội nghị của Trường, Khoa; trên trang web chính thức của Trường và trên các fanpage dành cho sinh viên. Đặc biệt trong tuần học công dân đầu khóa dành cho các tân sinh viên, mục tiêu giáo dục luôn luôn được phổ biến và tuyên truyền. Qua việc công bố công khai trên website của Trường và các phương tiện khác, kết hợp với các mạng xã hội và hội nghị hội thảo, giá trị cốt lõi “*Chuyên nghiệp - Sáng tạo - Nhiệt huyết*” (2018) của Nhà trường đã được phổ biến đến các bên liên quan, trong đó đặc biệt là các giảng viên, sinh viên, cán bộ quản lý... , qua đó liên tục vun đắp và xây dựng thương hiệu Nhà trường với xã hội. Nhìn chung, mục tiêu được xác định khá phù hợp với xu thế chung của các cơ sở GDĐH hiện nay là đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực

phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập của đất nước.

Các tổ chức đoàn thể, nhóm hội, câu lạc bộ, tổ chức xã hội cũng được Nhà trường phát huy vai trò để lan tỏa và truyền thông Giá trị cốt lõi. Cụ thể, Hội sinh viên, Đoàn thanh niên, đội tình nguyện, câu lạc bộ sinh viên, đội hiến máu, câu lạc bộ cựu người học, doanh nghiệp... dưới nhiều hình thức hoạt động đã lan tỏa tinh thần, mục tiêu học tập và Giá trị cốt lõi của Nhà trường tới sinh viên và các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường.

Mục tiêu giáo dục của Trường được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường để cán bộ, giảng viên và sinh viên luôn ghi nhớ và làm việc, giảng dạy và học tập hướng đến đạt mục tiêu.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 4.1

Giá trị cốt lõi của Nhà trường được phổ biến đến SV, GV, nhưng chưa được phổ biến và tuyên bố mạnh mẽ tới các bên liên quan khác, đặc biệt là nhà tuyển dụng, nhà SDLĐ. Mặc dù đã được phổ biến mục tiêu giáo dục trên trang web của Trường nhưng qua khảo sát thực tế, việc đề nội dung tuyên bố về mục giáo dục nằm trong thông tin của Chiến lược phát triển nhà trường gây hạn chế cho công tác truy cập. Phòng vấn trực tiếp nhóm các nhà tuyển dụng lao động qua khảo sát chính thức cho thấy, có người chưa quan tâm và biết về Mục tiêu giáo dục và Giá trị cốt lõi của Nhà trường. Hiệu quả của công tác phổ biến Giá trị cốt lõi đến các bên liên quan cũng chưa được Nhà trường đánh giá, tham vấn ý kiến và cải tiến nâng cao hiệu quả.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 4.1

Nhà trường/Khoa cần đa dạng hóa hơn các phương thức truyền thông để có thể dễ dàng chuyển tải được Mục tiêu giáo dục và Giá trị cốt lõi của Trường tới mọi bên liên quan, đặc biệt là các đối tác tiềm năng của Trường là các nhà tuyển dụng và các tổ chức xã hội liên quan. Các phương thức truyền thông có thể là các Brochure, tờ rơi, các ứng dụng CNTT, như: forum của Trường, facebook, các ứng dụng trên smartphone ... các buổi tọa đàm, hội thảo, giao lưu trực tiếp hoặc trực tuyến.... Thông qua các phương tiện truyền thông này, các đối tác của Trường được biết rõ hơn về các hoạt động đào tạo của Khoa, của Trường và nhận diện rõ hơn về Mục tiêu giáo dục của Trường cũng như Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Tầm nhìn của Nhà trường nhằm lan tỏa thương hiệu và uy tín cũng như ảnh hưởng của Nhà trường tới đông đảo các đối tượng khác nhau ngoài Trường.

Nhà trường và Khoa cần nghiên cứu có các hình thức phổ biến Giá trị cốt lõi đa dạng hơn, lấy ý kiến phản hồi về nhận thức và hiệu quả các phương thức truyền thông đến các đối tượng khác nhau trong và ngoài Nhà trường. Với hình thức phổ biến trên website hiện nay cũng cần thiết phải đánh giá hiệu quả và cải tiến giao diện nhằm đưa Giá trị cốt lõi thường xuyên xuất hiện trong các tab mới. Ngoài ra, Nhà trường cần bổ sung bảng mô tả, diễn giải ý nghĩa của Giá trị cốt lõi “*Chuyên nghiệp - Sáng tạo - Nhiệt huyết*” với các ngành chung của Nhà trường và các ngành chuyên biệt theo đặc thù chuyên môn và đội ngũ nhân lực và người học của Khoa Điện tử viễn thông.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

## 2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

### 1. Điểm mạnh tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học của CTDH được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Khoa và giảng viên xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy phù hợp để phát huy năng lực của người học: chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt được chuẩn đầu ra. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được Khoa sử dụng như: phương pháp đặt vấn đề, thảo luận, thuyết trình, làm bài tập cho các HP học trên lớp và các HP thực hành, thí nghiệm, làm đồ án, thực tập.

Phương pháp giảng dạy của các môn học được phân chia tương đối đồng đều, ví dụ Chuyên ngành Điện tử viễn thông với phương pháp Đặt vấn đề (18%); Thảo luận (33%); Thuyết trình (27%); Làm bài tập (22%). Đặc biệt, giảng viên đã tăng cường giảng dạy thực hành, thực tập; đưa mô hình giảng dạy lý thuyết kết hợp thực hành, thảo luận, chú trọng hơn về cả chất lượng và hình thức như: đi sâu vào vấn đề, trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, kèm theo đó là các ví dụ minh họa cụ thể cho từng nội dung; thăm quan, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp ĐTVT; khuyến khích SV tự học, tự nghiên cứu thông qua các bài tập lớn, báo cáo chuyên đề theo nhóm nhằm giúp SV nâng cao hiệu quả học tập, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Các hoạt động này được thể hiện khá rõ ràng trong nhiều HP, ví dụ như: HP thực tập ngoại khóa, 03 HP thực hành điện tử, 02 HP thực hành viễn thông, HP đồ án môn học, HP thực tập tốt nghiệp, HP đồ án tốt nghiệp.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 4.2

Kết quả phỏng vấn SV, cựu SV và GV cũng cho thấy các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại chưa được áp dụng đồng đều giữa các GV thực hiện CTĐT; vẫn còn số cá nhân GV sử dụng các phương pháp truyền thụ truyền thống, chưa kích thích được khả năng tự học, tự kiến tạo kiến thức của SV. Một số buổi seminar khoa học về phương pháp/kỹ thuật dạy học tiên tiến có số người tham dự hạn chế. Theo Biên bản của Khoa, có những buổi còn có ít GV tham gia nên hiệu quả của các seminar đó chưa cao. Các hoạt động dạy học theo các chiến lược, kỹ thuật dạy học tiên tiến được áp dụng ngày một phổ biến trong Khoa, nhưng chưa có đánh giá nào về tính hiệu quả, phù hợp của các chiến lược, kỹ thuật đó được thực hiện. Việc mô tả và giải thích cụ thể các khối lượng/thời lượng của các hoạt động giảng dạy được phân bố ra sao chưa được làm rõ, chưa bám sát nội dung đã mô tả (Ví dụ như các hoạt động nhằm nâng cao khả năng làm việc nhóm cho người học, nâng cao kỹ năng thuyết trình, khả năng tư duy được thể hiện trong các hoạt động giảng dạy cụ thể nào...). Sự chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với tình hình mới (trực tuyến) và thực tế phát triển công cụ, công nghệ hỗ trợ giảng dạy hiện nay chưa được cao ở cán bộ và cấp quản lý.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 4.2

Khoa cần tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên hơn và mời các chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên có kinh nghiệm tham gia tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, cách tiếp cận dạy học mới cho các GV để thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy học; cần có các quy định và chế tài mạnh về việc tham gia bắt buộc để GV trong Khoa có thể chia sẻ, trao đổi, học hỏi lẫn nhau về các chiến lược, kỹ thuật giảng dạy, để tạo sự đồng thuận, lan toả, giúp cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến được đồng đều trong Khoa. Đồng thời, Khoa cũng cần tổ chức đánh giá một cách khách quan về hiệu quả của các chiến lược, phương pháp, kỹ thuật giảng dạy tiên tiến đang được áp dụng để có các điều chỉnh kịp thời hoặc tăng cường hơn nữa việc sử dụng các chiến lược, phương pháp giảng dạy đó nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa cũng nên thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề cho SV về phương pháp học tập hiệu quả, đặc biệt dành cho SV năm thứ nhất; đồng thời, tiếp tục triển khai việc phối hợp với các chuyên gia, cán bộ quản lý có kinh nghiệm các đơn vị quản lý nhà nước về các chuyên ngành trong ngành CNKTĐTVT, các doanh nghiệp, các tổ chức phi Chính phủ để tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, cập nhật các kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến ĐTVT làm cơ sở để cập nhật nội dung dạy học liên quan. Đồng thời cũng cần có đánh giá định kỳ bài giảng về nội dung hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy trong quá trình tổ chức đào tạo. Khoa cần tăng cường giám sát GV đăng ký triển khai thực hiện các phương pháp dạy và học tiên tiến thực hiện đầy đủ các phương pháp đã đăng ký, đặc biệt trong giai đoạn giảng dạy dần quen với online, công nghệ hỗ trợ giáo dục. Các hoạt động dạy học/PPGD của CTĐT cần cập nhật phù hợp với xu thế giáo dục ĐH hiện nay (dạy học theo dự án, tình huống thực tiễn, phối hợp DN...) và cần rà soát lại toàn bộ đề cương chi tiết HP đảm bảo rằng các hoạt động dạy và học ở từng HP sẽ đóng đáp ứng yêu cầu về CĐR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

1. Điểm mạnh tiêu chí 4.3

Qua phỏng vấn SV, cựu SV và GV cho thấy các hoạt động dạy và học thuộc CTĐT đã chú trọng đến việc phát triển một số kỹ năng thiết yếu, khả năng áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế và khả năng kiến tạo kiến thức cho SV. Các đề cương chi tiết HP mới được xây dựng mô tả chi tiết các hình thức tổ chức dạy học của GV và các hoạt động học tập của SV, thể hiện việc kết hợp các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy khác nhau tạo điều kiện cho SV được rèn luyện, phát triển các kỹ năng học tập cũng như các kỹ năng làm việc trong nhóm, kỹ năng sử dụng máy tính.

Hoạt động dạy và học khá đa dạng. Nhà trường đã quan tâm đến các hoạt động thực tập, thực hành, seminar; đã chú trọng tính chủ động của người học. Hoạt động giảng dạy được điều chỉnh thường xuyên phù hợp với đối tượng. Môi trường dạy và học thân thiện, cởi mở. Đặc biệt, Nhà trường cũng triển khai các biện pháp giám sát, đánh giá để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, đã bắt đầu khuyến khích GV và SV tham gia NCKH. Sinh viên được tiếp cận với ngành và định hướng nghề nghiệp thông qua HP giới thiệu về ngành CNKTĐTVT. Qua nghiên cứu CTDH, 100% đề cương HP mô tả sử dụng các phương pháp giảng dạy, có thời lượng dành cho tự học, tự nghiên cứu.

2. Điểm tồn tại tiêu chí 4.3

Một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV còn chưa được chú trọng đầy đủ trong các bản CTDH trước năm 2017 như kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn thông tin cần thiết, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp tài liệu; hiểu biết các chiến lược học tập khác nhau, lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình; tinh thần ham học hỏi, tính hiếu học, v.v. Thông tin thu được từ phỏng vấn các nhà SDLĐ cho thấy, một bộ phận SV tốt nghiệp còn yếu về các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, viết và nói, kỹ năng tin học văn phòng, kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin, kỹ năng thuyết trình. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học chưa

được mô tả chi tiết theo lịch trình đào tạo và thể hiện trong các đề cương HP. Nhiều đề cương chi tiết các môn học/HP chưa mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học hoặc thảo luận nhóm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 4.3

CTĐT cần tăng tỷ lệ thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế; đầu tư thiết bị thực hành ảo, mô phỏng; cần đào tạo nhiều hơn về kỹ năng mềm và kiến thức chuyên ngành cần sát với thực tế nhiều hơn. Các hoạt động dạy học/PPGD của CTĐT cần cập nhật cho phù hợp với xu thế giáo dục ĐH hiện nay (dạy học theo dự án, tình huống thực tiễn, phối hợp DN, ...); tăng cường các hoạt động thuyết trình, phản biện, đóng vai, đồng thời cần chú trọng đầu tư cho hoạt động SV NCKH và thúc đẩy hoạt động của các CLB SV, hoạt động ngoại khóa.

Khoa cần tách mục riêng về nội dung tự học đối với SV trong đề cương HP kèm theo sự kiểm soát, đánh giá của giảng viên về nhận thức của SV sau khi tự học, tự nghiên cứu; chú trọng hơn nữa việc phát triển các kỹ năng mềm cho SV như giao tiếp xã hội, kỹ năng vi tính, rèn luyện kỹ năng yêu nghề, tự học, tự nghiên cứu làm nền tảng kỹ năng học tập suốt đời, nâng cao đạo đức và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Các hoạt động dạy học nên quan tâm hơn nữa việc lồng ghép phát triển một số năng lực và phẩm chất cần thiết giúp người học thực hiện được việc học tập suốt đời (tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức). Ngoài ra, cần tập huấn cho giảng viên, cán bộ hỗ trợ thành thực kỹ năng hướng dẫn người học nâng cao khả năng tự học suốt đời.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4***

Giá trị cốt lõi của Nhà trường “*Chuyên nghiệp - Sáng tạo - Nhiệt huyết*” được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến tới các bên liên quan qua nhiều hình thức khác nhau. Ở cấp độ CTĐT và cấp độ HP, Khoa đã triển khai và thực hiện các phương pháp giảng dạy, tương tác với người học để đảm bảo đạt được CĐR. Giảng viên xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy khá đa dạng, phù hợp để phát huy năng lực của người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức; đã chú ý rèn luyện các kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm cho SV (kiến tập, thực tập, hoạt động xã hội...). Hoạt động triển khai thực tế ngoài công ty, nhà máy, hoạt động nhóm được người học đánh giá tốt. Sinh viên được tiếp cận với kiến thức ngành, hoạt động chuyên môn của ngành thông qua HP giới thiệu ngành ĐTVT (nhập môn); được định hướng tham gia các khóa học ngắn hạn do nhà SDLĐ tổ chức, GV tạo nhóm nghiên cứu mạnh cho SV tham gia tương tác.

Tuy nhiên, nhận thức về mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu/ giá trị cốt lõi của Khoa ở một số các cán bộ giảng viên, người học và các bên liên quan còn chưa đầy đủ và sâu sắc. Phương pháp dạy và học thể hiện trong mô tả CTDH mặc dù đã đa dạng, tuy nhiên hoạt động dạy và học thực tiễn chưa bám sát nội dung đã mô tả, một số GV còn sử dụng phương pháp truyền thụ truyền thống, chưa phát triển được khả năng tự học, tự tạo kiến thức của người học. Một số kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đạo đức và trách nhiệm với ngành nghề của người học còn yếu trong một bộ phận sinh viên.

Để tiếp tục cải tiến phương pháp đào tạo, Khoa cần đổi mới phương pháp giảng dạy theo

hướng phát triển năng lực, đổi mới sáng tạo; GV cần chú trọng lồng ghép phát triển kỹ năng phân tích chuyên môn, kỹ năng mềm, đạo đức và trách nhiệm đối với ngành nghề cho SV khi giảng dạy từng học phần (quản lý lớp, giao tiếp với sinh viên, giải quyết các tình huống phát sinh, ...). Đồng thời, cần có các giải pháp nâng cao năng lực và công cụ dạy học trực tuyến; thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo online thông qua sự phản hồi của người học, hướng đến phát triển hệ thống dạy học online mới kể cả cơ sở hạ tầng và con người, tiến tới eLearning.

Nhà trường cần khảo sát, phân tích, đánh giá cụ thể, chi tiết mức độ phù hợp và hiệu quả của các hoạt động dạy và học hướng tới đạt được CDR; định kỳ lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy; tăng tỷ lệ thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế, thực hành khởi nghiệp, hoạt động thực tập tại các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực ĐTVT. Các hoạt động dạy học/PPGD của CTĐT cần cập nhật cho phù hợp với xu thế giáo dục ĐH hiện nay (dạy học theo dự án, tình huống thực tiễn, phối hợp doanh nghiệp...). Bên cạnh đó, Khoa cũng cần tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học nhằm giúp các GV thực hiện CTĐT trao đổi, chia sẻ các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng đồng đều các chiến lược, phương pháp dạy học tiên tiến. CTĐT cũng cần quan tâm hơn nữa đến khả năng học tập suốt đời của SV, cung cấp, rèn luyện và phát triển cho SV các kỹ năng và phẩm chất cần thiết như tư duy phê phán, phân biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức... để họ có thể thực hiện việc học tập suốt đời.

## **V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

**1. Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Điểm mạnh tiêu chí 5.1**

Công tác KTĐG được Nhà trường/Khoa thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT<sup>10</sup>. Nhà trường đã có các quyết định, văn bản hướng dẫn các hình thức, phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học.

CTĐT được công khai về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, cơ chế phản hồi cho người học; giảng viên tuân thủ các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá, về việc vận dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo công khai và phù hợp với loại hình, phương thức đào tạo giúp phát huy năng lực của người học. Qua thống kê từ các đề cương HP cũng như phỏng vấn GV và SV cho thấy, các phương pháp đánh giá được áp dụng cho các HP gồm: Trắc nghiệm, Tự luận, Tiểu luận, Thực hành, Kiểm tra, Báo cáo chuyên đề. ĐCCT của hầu hết các HP đều quy định chi tiết hình thức đánh giá điểm quá trình (tỷ lệ 30% trừ các môn thực hành). Hầu hết các HP đều xây dựng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học.

Kết quả phỏng vấn SV, cựu SV, GV, lãnh đạo Khoa và kiểm tra hệ thống các văn bản, bản đề cương chi tiết các HP, các mẫu bài kiểm tra học kỳ, giữa kỳ, bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, v.v. cho thấy các phương pháp KTĐG được thiết kế nhìn chung là phù hợp để đo

<sup>10</sup> Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

được mức độ đạt CDR bao gồm các hình thức đánh giá giữa kỳ, thi cuối kỳ, đồ án môn học, thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp, v.v. Hồ sơ học tập của SV được thiết kế đa dạng bao gồm các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận, v.v... đánh giá được kiến thức cũng như các kỹ năng, năng lực của SV quy định tại CDR của HP. Các quy định chung về KTĐG KQHT được phổ biến tới SV vào đầu năm học tại Tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể về hình thức, tiêu chí đánh giá HP được GV phổ biến tới SV khi bắt đầu HP. Mỗi sinh viên có một tài khoản cá nhân online trên hệ thống phần mềm Egov để đăng cập nhật mọi thông tin về kiểm tra đánh giá khi Nhà trường/Khoa thông báo.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 5.1

Bảng tiêu chí đánh giá đối với các HP có hình thức thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề, tiểu luận chưa được thiết kế chi tiết. Qua kiểm tra một số bài thi, giảng viên chấm chưa sử dụng thang điểm chi tiết, không thống kê kết quả chấm, chưa có sự phân tích phổ điểm để có các điều chỉnh kịp thời và hệ thống. Giảng viên đánh giá SV cần sát thực hơn, thể hiện khách quan trong đánh giá.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 5.1

Nhà trường cần thiết kế phương pháp, công cụ đánh giá (rubric, quy trình đánh giá) để tăng cường độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng trong KTĐG, quan tâm chỉ đạo sát sao việc bổ sung các quy định cụ thể, đầy đủ hơn về phương pháp, hình thức, tiêu chí KTĐG cho các HP theo CTĐT và công bố công khai để người học biết và chủ động hơn trong các hoạt động học tập của mình.

Khoa cần nghiên cứu điều chỉnh một số hình thức thi/kiểm tra phù hợp với đặc thù môn học để nhằm đảm bảo các CDR của HP được đánh giá đầy đủ; cần hoàn thiện bảng tiêu chí và áp dụng bảng tiêu chí này để đánh giá đối với các HP có hình thức thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, thuyết trình (hiện tại chưa được cụ thể); thường xuyên cập nhật và bổ sung cho ngân hàng câu hỏi nhằm đánh giá kết quả người học toàn diện hơn.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

### 1. Điểm mạnh tiêu chí 5.2

Nhà trường tổ chức đánh giá KQHT của người học, đã xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học. Nhà trường có Quyết định về việc ban hành Quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên (Bên cạnh đó, tỉ lệ số môn thi trắc nghiệm trên máy tương đối cao (chiếm tỉ lệ 38%) và có Quyết định về việc ban hành Quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo (QĐ số 909/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2019) với mục đích đảm bảo công bằng, chặt chẽ và khách quan trong công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Nhà

trường cũng đã kịp thời ban hành các quy định (Quyết định số 567/QĐ-ĐHĐL ngày 15/6/2021) về Quy trình tạm thời tổ chức thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề trực tuyến và Quyết định số 575/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2021) về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy trình tạm thời tổ chức thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề trực tuyến trong thời điểm dịch bệnh nhằm đảm bảo tính công bằng trong công tác đánh giá.

Hệ thống các văn bản của Nhà trường quy định về đánh giá KQHT của người học được công bố công khai đến SV, cán bộ trong trường thông qua nhiều phương thức như trên website của Trường/Khoa, phổ biến đến Khoa, hướng dẫn trực tiếp cho SV trong các đợt sinh hoạt công dân đầu khóa, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trang thông tin điện tử của Trường, thông qua hệ thống cố vấn học tập và tài khoản online của mỗi sinh viên và giáo viên trên hệ thống phần mềm EGOV. Quy chế đào tạo, quy trình phúc khảo được CVHT hướng dẫn cho SV trong tuần sinh hoạt công dân.

Trong các buổi họp lớp; trước mỗi học kỳ Nhà trường đều có các thông báo cụ thể hướng dẫn về cách kiểm tra lịch thi, xử lý lịch khi bị trùng, quy trình đăng ký phúc khảo, đăng ký thi lại; việc đăng ký phúc khảo, thi lại được thực hiện online dễ dàng qua hệ thống phần mềm; danh sách SV làm đồ án tốt nghiệp, kế hoạch hướng dẫn được công bố công khai đối với từng SV và GV hướng dẫn. Người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 5.2

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được quy định chung trong đề cương HP nhưng mức độ chi tiết của hoạt động đánh giá năng lực của người học chưa có tính linh hoạt để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong đánh giá toàn diện người học.

Quy trình phản hồi và giám sát kết quả phản hồi của người học chưa được cụ thể. Qua phỏng vấn cho thấy, việc đánh giá năng lực và kỹ năng, thái độ của người học chưa được xây dựng thang bậc chi tiết. Các văn bản liên quan đến công tác đào tạo và KTĐG trên cổng thông tin điện tử của Trường/Khoa được bố trí chưa thuận tiện cho người học trong việc tiếp cận/tìm kiếm.

Bên cạnh đó, có một số HP trong phân trọng số điểm quá trình đưa ra trọng số tính chi tiết mà không giải thích cụ thể % của tổng điểm quá trình.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 5.2

Nhà trường, Khoa cần điều chỉnh chi tiết các tiêu chí đánh giá người học theo đề cương HP với các phương pháp đo lường, đánh giá khác nhau nhằm đánh giá toàn diện năng lực của người học theo CDR của HP. Hàng năm rà soát cập nhật quy định về đánh giá kết quả học tập của người học, bổ sung các quy định về phương pháp, tiêu chí, trọng số trong quy định đánh giá kết quả người học; phân tích kết quả người học để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Đồng thời, cần có quy định cụ thể và giám sát về việc phản hồi kết quả đánh giá để đảm bảo tính công bằng và giúp người học cải thiện kết quả học tập. Ngoài ra cũng cần thiết kế website phù hợp hơn để người học dễ dàng, thuận tiện trong việc tiếp cận các quy định về KTĐG.

Trong CTDH, Khoa cần thống nhất cách ghi tính điểm quá trình để bảo đảm trọng số chung không vượt quá tỷ lệ điểm quá trình đã quy định và tránh hiểu nhầm.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

#### **1. Điểm mạnh tiêu chí 5.3**

Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, xây dựng ngân hàng đề thi, quy trình, công tác coi thi, chấm thi và trả kết quả thi được thông báo công khai đến người học qua nhiều phương thức khác nhau giúp người học chủ động trong hoạt động học tập và đánh giá kết quả học tập cho bản thân. Qua kiểm tra minh chứng và phỏng vấn GV và SV cho thấy, các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của CTĐT bao gồm: trắc nghiệm, tiểu luận, thực hành, kiểm tra. KQHT được xác định qua hai đầu điểm, điểm đánh giá quá trình với trọng số 30% (trừ các môn thực hành không có điểm thi kết thúc HP mà lấy điểm trung bình của các bài kiểm tra trong quá trình) và điểm kết thúc HP với trọng số 70%. Mỗi đầu điểm số được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

Đề thi kết thúc HP được xây dựng thành bộ ngân hàng, có các kế hoạch, quyết định xây dựng ngân hàng (KH số 1300/KH-ĐHĐL ngày 29/8/2019, số 1378/KH-ĐHĐL ngày 20/8/2018, và các QĐ số 971/QĐ-ĐHĐL ngày 16/7/2018, số 1560/QĐ-ĐHĐL ngày 11/11/2020), có các quyết định thành lập tổ nghiệm thu ngân hàng câu hỏi. Việc lựa chọn các câu hỏi vào đề thi được cán bộ Phòng KT&ĐBCL chọn ngẫu nhiên với số lượng câu hỏi và cấu trúc câu hỏi (dễ, trung bình, khó và phân bố theo các chương của HP) theo cấu trúc đề thi mà Khoa đề xuất gửi lên. Các câu hỏi được trộn ngẫu nhiên để tạo ra nhiều mã đề khác nhau nhằm đảm bảo tính công bằng trong công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Đối với các môn học chưa có ngân hàng đề, đề thi các HP do các giảng viên giảng dạy thiết kế, biên soạn trên cơ sở nội dung các môn học, hướng tới đạt CDR, các đề thi này được thông qua Khoa, sau đó nộp về Phòng quản lý; được bốc thăm ngẫu nhiên dưới sự giám sát theo quy định (ghi nhận tại sổ giao nhận đề, bốc thăm, phân biện đề, sổ giao nhận bài thi, danh sách phòng thi, biên bản coi thi...).

#### **2. Điểm tồn tại tiêu chí 5.3**

Kiểm tra xác suất 10 túi bài thi cho thấy: Thang điểm đáp án còn rộng (1đ-2đ); Việc chấm điểm đánh giá kết quả của người học chưa thực sự theo thang điểm chi tiết của đáp án, chưa ký đủ vào bài thi, chưa tương thích với tuyên bố chuẩn đầu ra của HP (vd: Công nghệ chế tạo linh kiện điện tử (trong đáp án chưa có thang điểm cụ thể để có căn cứ chấm; GV chấm theo điểm tổng chưa chấm chi tiết). Một số HP được đánh giá qua việc trả lời bài, phỏng vấn, báo cáo nhóm, báo cáo trình bày, bài tập lớn, đồ án tốt nghiệp chưa có thang điểm, tiêu chí đánh giá chi tiết (Bài tập lớn, Đồ án tốt nghiệp).

Ở cuối mỗi bảng điểm có phần thống kê phổ điểm để có thể đánh giá được mức độ khó dễ, tính phân loại của đề thi nhưng nhiều bảng điểm không ghi thông tin này và chưa ghi họ và tên người chấm.

Nhà trường chưa áp dụng các phương pháp nhằm phân tích kết quả đánh giá ở tất cả các HP để đảm bảo đánh giá, nâng cao độ tin cậy, giá trị đề thi, kiểm tra; việc phân biện đề thi ở một số HP còn chưa được chi tiết. Các biện pháp đảm bảo chất lượng đề kiểm tra giữa kỳ ở tất cả các HP chưa được thiết kế chi tiết và kiểm soát đảm bảo chất lượng. Việc lấy ý kiến phản

hỏi của người học về kiểm tra, đánh giá và kết quả đánh giá chưa được thường xuyên phân tích chi tiết để có kế hoạch cải tiến chất lượng.

Qua khảo sát thực tế tại xưởng thực hành, phòng thí nghiệm chỉ thấy sổ nhật ký thí nghiệm/ thực hành trong đó có nhiều nội dung chủ yếu đề cập tới tình trạng thiết bị chưa thấy phân đánh giá kết quả theo từng bài thực hành vào sổ tay lên lớp.

Qua phỏng vấn SV và cựu SV cho thấy, các hình thức đánh giá kết quả và tiến bộ của người học giữa và cuối HP cần đa dạng, phong phú hơn nữa, nên tránh sử dụng quá nhiều hình thức thi viết luận (mặc dù thời gian gần đây đã bắt đầu chuyển sang hình thức trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo chuyên đề).

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 5.3

Gần đây, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn và các đơn vị đã có những bước đầu thực hiện việc xây dựng tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá khoa học, khách quan, công bằng (xây dựng thang điểm chi tiết,...), có các ngân hàng đề thi, phản biện đề thi... Tuy nhiên, Nhà trường/Khoa cần tiếp tục mở rộng và phân loại các câu hỏi trong ngân hàng đề thi; nên thay đổi tỷ lệ hình thức KTĐG vấn đáp, viết luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, hay thực hành thay thế bài thi kết thúc HP đối với các HP đòi hỏi kiến thức tổng hợp cao; cần có các quy định cụ thể và giám sát về việc phản hồi kết quả đánh giá (kể cả kiểm cả bài kiểm tra giữa kì) để giúp người học cải thiện KQHT; cần thiết kế phương pháp, công cụ đánh giá (rubric, quy trình đánh giá...) để tăng cường độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng, xây dựng thang đánh giá chi tiết về các mức của kiến thức, kỹ năng, thái độ; áp dụng thử nghiệm và tiếp tục có các điều chỉnh nhằm nâng cao hơn nữa tính khách quan trong đánh giá kết quả của người học trong những năm tới.

Nhà trường cần tổ chức thu thập thông tin, thực hiện phân tích kết quả đánh giá ở tất cả các HP để đảm bảo yêu cầu đánh giá, nâng cao độ tin cậy, giá trị đề thi, kiểm tra; tăng cường khảo sát, lấy ý kiến của SV, GV về đánh giá hiệu quả của các phương pháp KTĐG; phân tích cụ thể để cải tiến chất lượng.

Khoa cũng cần thực hiện rà soát, đánh giá các kết quả thi để đánh giá được độ tin cậy của đề thi, làm cơ sở cho các cải tiến nâng cao chất lượng đề thi; lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về các hình thức và phương pháp KTĐG và chất lượng đề thi làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng công tác KTĐG kết quả học tập của người học; cần kiểm soát chặt chẽ hơn các khâu làm đáp án đề thi (thang điểm chi tiết và phổ hẹp hơn), chấm thi cần bám sát thang điểm, bảng điểm cần thống kê tỷ lệ % phổ điểm để có thể đánh giá được mức độ khó dễ, nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, độ chính xác và công bằng cho người học.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Chưa đạt (mức 3/7).

#### **4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

##### 1. Điểm mạnh tiêu chí 5.4

Nhà trường có văn bản hướng dẫn rõ ràng về thời gian công bố kết quả đánh giá HP, tổ chức thi giữa kỳ, thi kết thúc HP, hướng dẫn chi tiết về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học, công bố công khai đến người học và cán bộ giảng viên (Quyết định số 1130/QĐ-ĐHDL ngày 21 tháng 8 năm 2017 Quy chế tạm thời ĐT ĐH và CĐ, QĐ số 338/QĐ-ĐHDL

ngày 13/4/2022; QĐ Số 530/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 6 năm 2021). Thông tin liên quan đến kết quả học tập, rèn luyện của người học được cập nhật và tương tác trên cổng thông tin người học qua tài khoản cá nhân của người học. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai và bằng nhiều hình thức (qua tài khoản cá nhân của SV trên hệ thống phần mềm online EGOV, qua website của Nhà trường, thông báo đến cố vấn học tập) qua đó người học biết được thực trạng và quá trình học tập của mình để từ đó có các biện pháp cải thiện việc học tập. Qua phỏng vấn và tỷ lệ yêu cầu phúc tra có thay đổi kết quả người học (dưới 0,26 % trên tổng số bài thi), hầu hết người học hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 5.4

Nhà trường đã có Quyết định ban hành Quy định về công tác khảo thí tại trường ĐHDL (Quyết định số 1130/QĐ-ĐHDL ngày 21 tháng 8 năm 2017 Quy chế tạm thời ĐT ĐH và CĐ, QĐ số 338/QĐ-ĐHDL ngày 13/4/2022; QĐ Số 530/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 6 năm 2021) chỉ tập trung vào kỳ thi kết thúc HP, các quy định về công tác đánh giá giữa kỳ chưa thật cụ thể, đầy đủ; chưa nêu rõ thời hạn thông báo kết quả đánh giá tới người học cho từng loại hình KTĐG (thi vấn đáp, thi viết, ...), chỉ mới bắt đầu có qui định cụ thể từ ngày 08/06/2021 theo QĐ số 530/QĐ-ĐHDL ngày 08/06/2021. Qua phỏng vấn SV và cựu SV cho thấy, vẫn còn một số SV chưa nắm được quy định của Nhà trường đối với việc phản hồi kết quả KTĐG cho người học.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 5.4

Nhà trường cần xem xét bổ sung một số quy định cụ thể hơn về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập giữa kỳ và nêu rõ về thời hạn thông báo kết quả đánh giá tới người học, trong đó có ấn định thời hạn phản hồi kết quả đánh giá tới người học tùy theo đặc thù của từng loại hình đánh giá (thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, bài thực hành, ...) cho các khoá học còn sử dụng phiên bản CTĐT trước 2020; đồng thời có các hình thức đa dạng hơn để phổ biến công khai về các quy định của Nhà trường đối với việc phản hồi kết quả KTĐG, đảm bảo tất cả người học có thể tiếp cận được (như qua trang thông tin điện tử của Khoa/Trường, trong các tài liệu sử dụng ở Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, Cẩm nang SV, v.v.).

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

## 5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

### 1. Điểm mạnh tiêu chí 5.5

Nhà trường có các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập được nêu trong quy định tổ chức thi giữa và kết thúc HP. Những thông tin này được công khai đến các SV và được cán bộ các đơn vị liên quan của Nhà trường thực hiện trong thực tế, được phổ biến đầy đủ trong tuần sinh hoạt công dân, trong các sinh hoạt trên lớp với giáo viên chủ nhiệm. Kết quả phỏng vấn cho thấy, SV được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP vào Tuần sinh hoạt công dân và trao đổi trong các cuộc họp lớp. Thủ tục đăng ký phúc tra đơn giản, thuận tiện cho người học, sinh viên chỉ cần gửi yêu cầu thông qua tài khoản phần mềm online, các kết quả được trả về không quá 02 tuần thông qua tài khoản cá nhân online của sinh viên tính từ thời điểm hết hạn nộp đơn (không quá 05 ngày kể từ ngày thông báo điểm).

Số liệu thống kê do Khoa cung cấp cho thấy, hàng năm, số lượng SV đề nghị phúc tra không cao (khoảng 1%) trong giai đoạn 2017 – 2021. Những đề nghị phúc tra được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

## 2. Điểm tồn tại tiêu chí 5.5

Theo ý kiến phản hồi của giảng viên và SV về phần mềm quản lý đào tạo còn khó sử dụng, đôi khi bị lỗi kỹ thuật nên việc báo điểm chưa được kịp thời, thời gian công bố kết quả có thể chậm. Khi phỏng vấn, một số SV mong muốn được biết kết quả thi đúng hạn.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng tiêu chí 5.5

Nhà trường nên xem xét có thêm quy định về phúc khảo bài thi để giúp tăng cường tính chính xác của việc chấm thi và đảm bảo tính công bằng cho người học; cần sơ đồ hóa các quy trình tương tác và giải quyết vấn đề về khiếu nại kết quả của người học để người học chủ động hơn trong việc này. Đồng thời có thể phát triển bộ công cụ trực tuyến để hỗ trợ người học phản hồi kịp thời/khiếu nại thông qua tương tác máy tính; tăng cường khảo sát, lấy ý kiến của SV, GV về đánh giá hiệu quả của các PP KTĐG; phân tích cụ thể để cải tiến chất lượng.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5***

Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học; quy trình in sao đề thi, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo... được thực hiện khá nghiêm túc nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong công tác đánh giá. Việc phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện theo thời gian quy định; quy trình khiếu nại về kết quả học tập được người học dễ tiếp cận; tỉ lệ SV yêu cầu phúc khảo rất thấp qua các năm.

Tuy nhiên hầu hết các bản mô tả đề cương chi tiết các môn học/HP chưa chỉ rõ phương pháp đánh giá, đặc biệt điểm quá trình, đánh giá kỹ năng liên quan của người học (trọng số 30%). Bảng tiêu chí đánh giá đối với các HP có hình thức thi vấn đáp, tiểu luận, thuyết trình chưa được cụ thể. Một số bài thi giảng viên chưa sử dụng thang điểm chi tiết và chưa có sự phân tích phổ điểm để có các điều chỉnh kịp thời, thang điểm đáp án sử dụng còn rộng (1đ-2đ). Nhà trường cũng chưa áp dụng các phương pháp phân tích kết quả đánh giá ở tất cả các HP để đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị của đề thi, kiểm tra; việc phản biện đề thi ở một số HP chưa được chi tiết. Các biện pháp đảm bảo chất lượng đề kiểm tra giữa kỳ ở tất cả các HP chưa được thiết kế chi tiết và kiểm soát đầy đủ. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về kiểm tra, đánh giá và kết quả đánh giá chưa được thường xuyên phân tích chi tiết để có kế hoạch cải tiến chất lượng.

Do đó, Nhà trường cần thiết kế kế hoạch tổng thể, phát triển công cụ để đo lường mức độ đạt được của CDR của CTĐT; cần đa dạng hóa phương pháp đánh giá kết quả người học; thiết kế phương pháp, công cụ đánh giá (rubric, quy trình đánh giá) để tăng cường độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng. Đặc biệt, nên tăng cường hình thức KTĐG theo hình thức tiểu luận, bài tập lớn, hay thực hành thay thế nhiều hơn bài thi kết thúc HP đối với một số HP thích hợp (nhưng phải có thang đánh giá phù hợp), cần kiểm soát chặt chẽ hơn khâu làm đáp án đề thi (thang

điểm chi tiết và phổ điểm hẹp hơn), chấm thi cần bám sát thang điểm. Đồng thời, cần thường xuyên phân tích kết quả học tập (bảng điểm thống kê tỷ lệ % phổ điểm mức độ khó dễ) để đánh giá xác thực chất lượng KTĐG; cần có quy định cụ thể và giám sát việc phản hồi kết quả đánh giá để đảm bảo tính công bằng và giúp người học cải thiện kết quả học tập. Ngoài ra, cũng cần tăng cường khảo sát, lấy ý kiến của SV, GV về đánh giá hiệu quả của các PP KTĐG; phân tích cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, độ chính xác và công bằng cho người học; nghiên cứu phát triển bộ công cụ trực tuyến để hỗ trợ người học phản hồi kịp thời/khiếu nại thông qua tương tác máy.

## **VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

**1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Điểm mạnh TC 6.1**

Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 xác định: khuyến khích, bắt buộc GV học nghiên cứu sinh trong nước và quốc tế; thu hút tuyển dụng GV có trình độ TS. NCKH gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; tăng cường nghiên cứu ứng dụng chuyên giao công nghệ; đầu tư, phát triển CSVC phục vụ các hoạt động NCKH; xây dựng cơ chế chính sách nhằm tăng công bố quốc tế...”.

Trường đã xây dựng đầy đủ các quy định, chính sách liên quan đến GV từ tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng...; có cơ sở dữ liệu về GV cơ hữu và thỉnh giảng cập nhật từng năm. Công tác quy hoạch đội ngũ GV về cơ bản được triển khai trên cơ sở chiến lược phát triển Trường, Khoa và Đề án vị trí việc làm.

Tổng số GV tham gia CTĐT là 24. GV trình độ TS: 11 (45.8%), trong đó, PGS: 4 (16.7%), ThS: 9 (37.5%).

### **2. Điểm tồn tại TC 6.1**

Chiến lược phát triển trường xác định các giải pháp phát triển nguồn nhân lực còn chung chung, chưa có các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030. Đề án vị trí việc làm của Trường (năm 2017, 2018) chưa xác định các năng lực cụ thể của từng vị trí việc làm nên ít có ý nghĩa trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ.

Chiến lược phát triển Khoa tương đối hình thức, các đánh giá, phân tích làm cơ sở thiết lập các chỉ số lộ trình phát triển đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH... chưa rõ ràng, cụ thể, chưa thể hiện sự gắn kết với chiến lược phát triển của Trường (Kế hoạch phát triển được xây dựng từ 11/2021). Khoa cũng chưa có kế hoạch phát triển KHCN trên cơ sở định hướng chiến lược của Trường (thực hiện các hoạt động NCKH hợp tác với doanh nghiệp...).

### **3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1**

Trường cần nghiên cứu xây dựng các giải pháp cụ thể kèm theo các chỉ tiêu cụ thể về phát triển đội ngũ (số lượng, trình độ) theo từng giai đoạn phát triển đảm bảo hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030.

Khoa cần có các đánh giá, phân tích thực trạng, quy mô phát triển để có căn cứ xây dựng các chỉ tiêu cụ thể về số lượng, trình độ của đội ngũ GV nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH, đồng thời nghiên cứu bổ sung các thông tin về các năng lực, trình độ cụ thể của từng vị trí việc làm trong Đề án vị trí việc làm để có cơ sở phục vụ công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 5/7).

**2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

1. Điểm mạnh TC 6.2

Căn cứ các quy định về chế độ làm việc của GV và chức danh nghề nghiệp của Bộ GDĐT hiện hành, Trường đã ban hành quy chế làm việc của GV, trong đó nhiệm vụ, khối lượng định mức tối thiểu cho các hoạt động liên quan về giảng dạy lý thuyết, thực hành, NCKH, đối với từng chức danh GV được quy định rõ ràng.

Trường ban hành các quy định về các hệ số áp dụng trong quy chế chi trả tiền lương (các QĐ số 2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07/11/2018; số 38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/01/2020), trong đó xác định các hệ số theo từng khối lượng công việc hằng năm của cán bộ, GV và nhân viên làm căn cứ chi trả tiền lương và các chế độ khác.

Hằng năm, Khoa phối hợp với các phòng, ban liên quan để giám sát, đánh giá và thống kê số giờ giảng dạy của giảng viên, đánh giá mức độ hoàn thành công việc cả năm. Các GV được đánh giá theo 3 bước: GV tự đánh giá; BM và Khoa hợp góp ý đánh giá, xếp loại; Nhà trường xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại GV. Trong những năm qua, GV của Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Nghiên cứu minh chứng cho thấy, có 3 GV (2 PGS, 1 TS) không có dữ liệu về phân công giảng dạy các học phần trong CTĐT.

Quy định chế độ làm việc của GV ban hành từ năm 2016, chậm được cập nhật, chưa có các quy định, hướng dẫn thực hiện và đánh giá khối lượng công việc liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định của Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chế độ làm việc của GV cơ sở giáo dục ĐH.

Ngoài ra, việc Trường, Khoa ký hợp đồng thỉnh giảng đối với một số GV là TS, PGS (đã nghỉ hưu) theo chế độ chuyên gia tuy có giải quyết được sự thiếu hụt nhất thời GV có trình độ cao nhưng việc Trường chưa có chính sách để thu hút GV có trình độ TS, GS, PGS trong dài hạn sẽ dẫn đến thiếu hụt GV có trình độ cao, không đảm bảo hiện thực được sứ mạng và tầm nhìn đã xác định là đào tạo chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Trường, Khoa cần kịp thời điều chỉnh nguồn lực GV tham gia giảng dạy để đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT, trước mắt, cần có phân công khối lượng giảng dạy cho các GV có trình độ cao để phân bổ hợp lý khối lượng giảng dạy chung. Về lâu dài, cần có chính sách

thu hút, tuyển dụng GV bổ sung cho CTĐT theo lộ trình phát triển của Trường, Khoa phù hợp với quy mô phát triển. Đồng thời cần chú trọng đầu tư và bồi dưỡng để có thêm đội ngũ GS, PGS, chuyên gia đầu ngành dẫn dắt ngành, trước mắt cần có phương án hoặc tăng đội ngũ tương ứng hoặc giảm quy mô đào tạo để điều chỉnh tỷ lệ GV/SV.

Trường và Khoa cần nghiên cứu, có văn bản quy định về hoạt động phục vụ cộng đồng, chi tiết hóa việc quy đổi các hoạt động phục vụ cộng đồng sang tiêu chuẩn, nhiệm vụ GV và giờ giảng chuẩn để GV chủ động xây dựng kế hoạch và tham gia các hoạt động này trong suốt năm học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Chưa đạt (mức 3/7).

**3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nguyên tắc tuyển dụng, yêu cầu, điều kiện và các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm GV được Nhà trường xác định và thực hiện hàng năm theo đúng các quy định và theo cơ chế tự chủ mà Nhà trường đang thực hiện. Trường ban hành Quy định về tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và hợp đồng thỉnh giảng để thực hiện thống nhất trong toàn trường, trong đó nêu rõ các tiêu chí cụ thể và tường minh.

Chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng GV được quy định cụ thể và thông báo công khai trong kế hoạch tuyển dụng hàng năm bằng văn bản đến các đơn vị trong Trường và công khai trên website của trường. Quy trình tuyển dụng viên chức được thực hiện công khai và minh bạch theo quy định của nhà nước, có hội đồng tuyển dụng, trong hội đồng tuyển dụng có các khoa chuyên môn.

Sau khi trúng tuyển, Khoa có kế hoạch và phân công người hướng dẫn tập sự để bồi dưỡng, đánh giá ứng viên để các ứng viên sau khi được tuyển có điều kiện đào tạo, tự đào tạo đạt chuẩn khi được ký hợp đồng và bổ nhiệm chức danh giảng viên (yêu cầu ngoại ngữ đối với ThS là IELTS 5.0, TOEFL 450 – được xét hưởng 100% lương; GV từ đơn vị khác chuyển đến trường trong 3 năm phải có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS 5.0, TOEFL 450 (áp dụng từ năm 2014). Trong giai đoạn đánh giá, có 4 GV được bổ nhiệm vào ngạch GV hạng III.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Quy định tuyển dụng của Trường được ban hành từ năm 2009 (QĐ số 181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009), được điều chỉnh, bổ sung năm 2013 (QĐ số 1186/ĐHĐL-TCCB ngày 21/3/2013) đến nay chưa được bổ sung, cập nhật. Các thông tin có liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng... chỉ được ban hành theo các kế hoạch tuyển dụng hàng năm nên việc nắm thông tin và chuyển tải đến các bên liên quan chưa kịp thời, ít có ý nghĩa trong công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ.

Điều kiện, tiêu chí tuyển dụng đối với vị trí giảng viên (Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2021) xác định tiêu chuẩn “Có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên”, yêu cầu ngoại ngữ đối với người dự tuyển có trình độ ThS là bậc 3 (B1), bậc 4 đối với trình độ TS (B2), chưa xác định các tiêu chí cụ thể liên quan đến năng lực cụ thể của GV, bao gồm các năng lực nghiên cứu,

giảng dạy, năng lực số... tương đối thấp, chưa phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường đến năm 2030 là “Trường hàng đầu về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030”.

Mặc dù Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2017-2022 xác định nội dung phát triển nguồn nhân lực là “thực hiện chế độ thu hút đối với TS...” nhưng các văn bản của Trường hiện tại chưa có chính sách thu hút đối với GV có trình độ TS.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Nhà trường, Khoa cần tiếp tục nghiên cứu các chính sách đãi ngộ và thu hút đội ngũ có trình độ cao, giỏi chuyên môn để tăng tính cạnh tranh khi tuyển dụng. Để phát huy mạnh cơ chế tự chủ, Nhà trường cần có thêm nhiều chính sách thu hút giảng viên có trình độ cao và chuyên gia giỏi học tập, tu nghiệp ở nước ngoài về Khoa làm việc lâu dài. Đồng thời, cần chú trọng đầu tư và bồi dưỡng để có thêm đội ngũ GS, PGS, chuyên gia đầu ngành dẫn dắt ngành.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

### **4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.**

#### 1. Điểm mạnh TC 6.4

Trường và Khoa xác định năng lực của đội ngũ GV theo các tiêu chuẩn quy định về tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và hợp đồng thỉnh giảng để thực hiện thống nhất trong toàn trường.

GV tham gia CTĐT đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với GV. Vào đầu năm học, các GV được phân công nhiệm vụ tương ứng với năng lực theo vị trí công việc, theo chức danh và theo các quy định về chế độ làm việc của GV hiện hành của Bộ GDĐT và quy định về chế độ làm việc của giảng viên do Nhà trường ban hành. Nhà trường ban hành văn bản quy định đánh giá, phân loại viên chức và người lao động, trong đó quy định nội dung và tiêu chuẩn đánh giá GV về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các mức độ.

Hoạt động đánh giá được Trường và Khoa thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm cho từng GV về giảng dạy, NCKH và PVCĐ ở 3 cấp tự đánh giá, khoa, BM đánh giá và Nhà trường đánh giá. Kết quả đánh giá hằng năm cho thấy GV hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.

#### 2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trường, Khoa thực hiện các quy định về đánh giá, xếp loại GV theo quy định chung, chưa xác định rõ yêu cầu cụ thể về năng lực của GV về giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các yếu tố có tính đặc thù riêng của Khoa và các BM để đáp ứng yêu cầu riêng cho CTĐT.

Việc xác định năng lực của đội ngũ GV mới căn cứ các tiêu chuẩn dựa vào các văn bản của Nhà nước, chưa xây dựng khung năng lực đánh giá cụ thể để tăng tính định lượng và chưa thể hiện rõ theo các yêu cầu mới của mô hình tự chủ mà Trường đang thực hiện.

Tuy có khảo sát mức độ hài lòng của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV, kết quả chỉ được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động dạy-học, chưa được sử dụng để đánh giá năng lực của GV.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trường cần sớm có hướng dẫn để Khoa và các Bộ môn hoàn thiện khung năng lực cho từng vị trí việc làm cụ thể theo học phần chính được phân công, trên cơ sở đó, xác định rõ tiêu chuẩn năng lực của các vị trí GV tham gia giảng dạy CTĐT. Trong đó, quan tâm tích hợp các năng lực và kỹ năng cần thiết của GV theo nhu cầu đổi mới của CTĐT và từ các bên liên quan bao gồm cả việc thực hiện mảng công tác phục vụ cộng đồng và các kỹ năng như: sử dụng tiếng Anh, CNTT và các kỹ năng mềm khác.

Khoa và các Bộ môn nên phân tích các dữ liệu về kết quả khảo sát của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV theo các năm để có đối sánh và thấy được mức độ cải tiến, nâng cao năng lực của mỗi GV, từ đó xây dựng cơ sở dữ liệu về đánh giá năng lực của GV cho CTĐT; nên thêm chỉ tiêu năng lực về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, chuyển giao và thương mại hoá sản phẩm KHCN và có tiêu chí đánh giá năng lực, khả năng hợp tác doanh nghiệp, nhà tuyển dụng của mỗi GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

#### 1. Điểm mạnh TC 6.5

Trường đã xây dựng và ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động thống nhất trong toàn trường. Quy chế này cùng với quy định về tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và giảng viên tập sự có các nguyên tắc và quy định để GV học tập, nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Trường có chính sách hỗ trợ và khuyến khích GV đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ được quy định rõ ràng trong Quy chế chi tiêu nội bộ (chi hỗ trợ GV tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ).

Trong giai đoạn đánh giá, có tổng số 5 GV đi học TS, 54 lượt GV được bồi dưỡng tập huấn về các nội dung liên quan đến Dự án BUILD-IT, chuẩn chức danh nghề nghiệp, nghiệp vụ sư phạm, tiếng Anh...

#### 2. Điểm tồn tại TC 6.5

Mặc dù các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ đào tạo chuẩn hóa cho đội ngũ GV, nhưng kế hoạch đào tạo và các hoạt động chưa căn cứ vào các phân tích và đánh giá nhu cầu đào tạo theo tiếp cận năng lực GV theo mức yêu cầu của từng vị trí việc làm.

Khoa và các BM chưa chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và hàng năm; các GV và các BM chủ yếu dựa vào kế hoạch và đăng ký theo thông báo của Trường, hoặc tự bồi dưỡng (một phần do cách đánh giá và chi hỗ trợ của Trường đối với hoạt động này chưa phù hợp), chưa có đề xuất với Nhà trường về các giải pháp đột phá để nâng cao năng lực trong tình hình mới, đặc biệt là năng lực hội nhập, năng lực ứng dụng các công nghệ dạy học hiện đại của giáo dục đại học trong thời kỳ CMCN 4.0, năng lực hội nhập quốc tế, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

Chính sách chỉ hỗ trợ kinh phí (100% học phí dưới dạng học bổng) cho GV làm nghiên cứu sinh tại Trường và hỗ trợ 20 triệu đồng cho GV bảo vệ thành công luận án chưa thật hợp lý, nhất là đối với các trường hợp GV học nghiên cứu sinh đối với những ngành đào tạo mà Trường chưa đào tạo TS hoặc trường hợp đi học ngoài nước, học tại các cơ sở giáo dục trong nước có thể mạnh trong đào tạo các ngành tương ứng của Trường.

Ngoài ra, chưa tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động hợp tác, trao đổi, bồi dưỡng chuyên môn tại nước ngoài cũng chưa được Trường quan tâm.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Trường, Khoa cần thực hiện khảo sát, đánh giá theo tiếp cận mức năng lực hiện có để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV tham gia CTĐT theo nhu cầu của từng vị trí GV; nghiên cứu tăng mức chi và phạm vi hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để khuyến khích GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng quy mô đào tạo hiện nay và hướng đến thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường năm 2030 như đã xác định. Đồng thời, cần quan tâm các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với GV như đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo chuẩn đầu ra; xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT...

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

**6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 6.6

Trường có văn bản hướng dẫn và kế hoạch đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm nêu rõ nội dung, cách thức, quy trình đánh giá và xếp loại đối với viên chức, người lao động; ban hành quy định chế độ làm việc và định mức công tác của GV. Trong các văn bản đã quy định chi tiết về chế độ làm việc của GV. Trường cũng ban hành quy định hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và đánh giá hiệu quả hoạt động; Quy chế chi trả tiền lương; quy định về chấm điểm, tiền thu hút đối với trình độ cao vào quy chế tiền lương (GV trình độ TS có hệ số 7.0).

Trên cơ sở quy định này, Trường tổ chức họp xét thi đua hằng tháng (hiện tại điều chỉnh 3 tháng 1 lần) để đánh giá kết quả. Kết quả xét thi đua là căn cứ chi trả lương 2 cho GV. Ngoài ra, Khoa cũng lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV được triển khai làm căn cứ điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV.

Hằng năm, Khoa và Bộ môn phân công nhiệm vụ cho GV (giảng dạy, NCKH, các nhiệm vụ kiêm nhiệm...). Cuối năm học, mỗi GV được tự đánh giá kết quả thực thi nhiệm vụ theo mẫu phiếu chung. Sau đó, Bộ môn và Khoa họp nhận xét và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi GV.

Công tác thi đua khen thưởng đã góp phần khuyến khích, động viên GV tích cực tham gia hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH. Ngoài đánh giá GV để phân loại và xét thi đua, Nhà trường và Khoa còn thực hiện tốt chính sách lên lương trước hạn hoặc khen thưởng cho những GV có thành tích đặc biệt xuất sắc.

Trong giai đoạn đánh giá: từ năm 2017-2021, 100% GV hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó: 1 Bằng khen cấp Bộ, 16 lượt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.6

Nhà trường chưa có các hướng dẫn, quy định, quy trình cụ thể để thực hiện có tính hệ thống quản trị theo kết quả đầu ra đối với các vị trí GV về hoạt động cộng đồng.

Kết quả phỏng vấn cho thấy, một bộ phận GV chưa hài lòng với cách thức quản trị theo kết quả công việc của GV, cụ thể: i) Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua chỉ số là số lượng SV hoàn thành yêu cầu học tập phần nào ảnh hưởng đến tâm lý và hiệu quả hoạt động giảng dạy và đánh giá người học của GV; ii) Việc chỉ áp dụng hệ số thu hút đối với GV có trình độ TS tuy có tạo áp lực để gia tăng kết quả công bố quốc tế nhưng chưa thật sự phù hợp đối với GV có trình độ ThS trong trường hợp GV có các công bố quốc tế; iii) Một số chỉ số liên quan đến đánh giá tính hiệu quả trong công việc của GV trong khi không có các KPIs cụ thể cũng chưa hợp lý; iv) Việc không hỗ trợ chi phí đi lại cho GV giảng dạy tại cơ sở 2 tại Sóc Sơn cách xa Trung tâm thành phố Hà Nội cũng chưa thật hợp lý.

Ngoài ra, chưa có cơ chế sử dụng kết quả hoạt động khảo sát lấy ý kiến của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV (do Khoa thực hiện) làm căn cứ đánh giá kết quả giảng dạy của GV.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Nhà trường cần có các hướng dẫn, quy định, quy trình cụ thể để thực hiện có tính hệ thống quản trị theo kết quả đầu ra đối với các vị trí GV về hoạt động cộng đồng theo quy định của Bộ GDĐT; cần có các quy định và chi tiết hóa được các kết quả công việc theo hướng dựa vào hiệu quả và các kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ GV theo vị trí việc làm để có các biện pháp phù hợp trong theo dõi, giám sát, hỗ trợ và đánh giá.

Nghiên cứu chỉnh sửa các quy định hiện hành trên cơ sở ý kiến góp ý của cán bộ quản lý, GV và nhân viên đối với các quy định về: Đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua chỉ số là số lượng SV hoàn thành yêu cầu học tập; Điều chỉnh cách tính hệ số thu hút đối với GV có trình độ ThS trong trường hợp đáp ứng điều kiện về công bố quốc tế (như đối với GV có trình độ TS); Xây dựng các KPIs để đánh giá kết quả công việc, tính hiệu quả công việc của GV; nghiên cứu điều chỉnh hợp lý các quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó xem xét có chính sách hỗ trợ kinh phí cho GV học ThS, NCS (học ngoài nước và các cơ sở giáo dục khác ngoài trường ĐH Điện lực); có chính sách phù hợp để hỗ trợ chi phí đi lại cho GV tham gia giảng dạy tại cơ sở 2 (tại Sóc Sơn cách xa Trung tâm thành phố Hà Nội). Ngoài ra, cần có cơ chế sử dụng kết quả hoạt động khảo sát lấy ý kiến của người học đối với hoạt động giảng dạy của GV trong việc đánh giá kết quả giảng dạy của GV.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

**7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Điểm mạnh TC 6.7

Nhà trường đã chi tiết hóa định mức NCKH trong quy định về chế độ làm việc của GV, các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được xác lập và có điều chỉnh qua các năm. Tại Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ (năm 2021) đã xác định danh mục khoa học công nghệ gồm 8 nội dung: Chủ trì hoặc tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp; Tham gia các hoạt động NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, báo cáo khoa học... Trường quy định thời gian bắt buộc (định mức) giờ tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ cho từng loại chức danh GV và quy định chi tiết việc quy đổi các hoạt động ra giờ NCKH.

Trường có chính sách thưởng cho những công trình NCKH xuất sắc, thưởng đối với bài báo quốc tế thuộc các hệ thống tạp chí có uy tín (Scopus, ISI...).

Trong giai đoạn đánh giá, GV phụ trách CTĐT đã thực hiện: 2 đề tài cấp Bộ/ tỉnh, 1 đề tài cấp Tập đoàn Điện lực, 11 đề tài cấp trường; biên soạn 2 giáo trình, 2 sách hướng dẫn; công bố 108 bài báo trong nước, 41 bài báo ISI, Scopus; 41 bài hội thảo quốc tế, 14 bài hội thảo trong nước.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.7

Ngoài sản phẩm bài báo, chưa có các sản phẩm nổi trội về chuyển giao và thương mại hoá, mang lại được nguồn thu từ đề tài của GV; chưa có các đề tài NCKH hợp tác với doanh nghiệp như đã xác định trong chiến lược phát triển trường.

Nghiên cứu minh chứng cho thấy, Trường không hỗ trợ kinh phí đối với các đề tài NCKH cấp Trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Nhà trường cần có những chính sách và chế tài hợp lý hơn nữa để việc tham gia NCKH của GV được đồng đều trong Khoa; sớm hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh và triển khai được các hợp tác NCKH với các địa phương, các doanh nghiệp để gia tăng các công bố quốc tế, nguồn lực cho Trường, Khoa.

Nhà trường cần ưu tiên và hỗ trợ mạnh xuất bản quốc tế nhóm Q1, Q2 và IF cao để đóng góp xếp hạng ĐH trong thời gian tới và nên có chính sách khen thưởng và khuyến khích GV khai thác được nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu từ các doanh nghiệp được trích lập theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC, đồng thời nghiên cứu bổ sung mức chi cho hoạt động NCKH cấp Trường, nhất là đối với các đề tài có giá trị thiết thực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đóng góp vào việc nâng cao chất lượng đào tạo.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 5/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6***

Trường có hệ thống văn bản, quy định thực hiện quy hoạch đội ngũ GV (Kế hoạch chiến lược, Đề án vị trí việc làm, Quy định tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng...). Tỷ lệ GV có trình độ TS tham gia CTĐT tương đương mặt bằng chung các cơ sở giáo dục ĐH. Quy định chế độ làm việc đối với GV về giảng dạy, NCKH... cụ thể, bao gồm các quy định, hướng dẫn quy đổi kết quả công việc để quản trị, đánh giá kết quả công việc. GV được đánh giá với quy trình công khai, minh bạch; kết quả đánh giá được sử dụng làm cơ sở đánh giá thi đua, khen thưởng và

hưởng thu nhập tăng thêm. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ phù hợp với CTĐT. Loại hình, số lượng NCKH và các chính sách khuyến khích NCKH rõ ràng, cụ thể; GV có năng lực NCKH tốt.

Tuy nhiên, một số thông tin quy hoạch phát triển đội ngũ (trong Kế hoạch chiến lược, Đề án vị trí việc làm...) chưa rõ ràng, cụ thể, ít có ý nghĩa trong công tác quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng phát triển đội ngũ; chưa phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường đến năm 2030 và gắn kết với yếu tố đặc thù của CTĐT. Kết quả quy hoạch đội ngũ chưa đáp ứng quy mô đào tạo. Chính sách thu hút đội ngũ GV có trình độ cao, GV học nghiên cứu sinh chưa hợp lý. Quy định tuyển dụng, chế độ làm việc của GV chưa cập nhật; chưa có bộ chỉ số đánh giá năng lực và kết quả công việc của GV, nhất là đánh giá tính hiệu quả công việc; chưa sử dụng kết quả SV đánh giá GV trong đánh giá, kết quả, hiệu quả công việc của GV; chưa có chính sách phù hợp hỗ trợ GV thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở; chưa có các kết quả NCKH là kết quả hợp tác với doanh nghiệp có thể ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa tạo nguồn thu cho Trường.

Do đó, Nhà trường nên nghiên cứu điều chỉnh kế hoạch chiến lược, Đề án vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng... cụ thể hơn, để phục vụ hiệu quả hơn nữa cho công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ; cập nhật quy định về tuyển dụng và chế độ làm việc của GV; phân công hợp lý khối lượng công việc cho GV nhằm đảm bảo sự tham gia nhiều hơn nữa của GV là TS, GS, PGS vào hoạt động giảng dạy; xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực, hiệu quả và kết quả công việc của GV; cải tiến chất lượng hoạt động lấy ý kiến SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV làm căn cứ đánh giá hiệu quả, kết quả công việc của GV, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động dạy-học. Đồng thời cần nghiên cứu xây dựng chính sách thu hút GV là TS, GS, PGS công tác tại trường; nghiên cứu triển khai các hoạt động hợp tác trong NCKH hướng đến thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường, và có thể tạo các sản phẩm có thể ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa tạo nguồn thu, gia tăng giá trị thương hiệu và uy tín cho Trường.

## **VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

***1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### **1. Điểm mạnh TC 7.1**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Nhà trường đã được thực hiện dựa trên cơ sở: Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn đến năm 2030 (số 2261/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018); Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm (số 1669/QĐ-ĐHĐL ngày 12/12/2017; số 2262/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018). Hằng năm, Nhà trường ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị (số 750/QĐ-ĐHĐL ngày 16/9/2017; số 635/QĐ-ĐHĐL ngày 18/5/2018; số 284/QĐ-ĐHĐL ngày 22/3/2019; số 239/QĐ-ĐHĐL ngày 12/3/2020; số 191/QĐ-ĐHĐL ngày 19/3/2021), phê duyệt và gửi kế hoạch tuyển dụng viên chức và người lao động đến các đơn vị (số 964/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018; số 81/QĐ-ĐHĐL ngày 13/02/2020; số 379/QĐ-ĐHĐL ngày 16/4/2021), theo đó số lượng nhân viên các bộ phận hỗ trợ được xác định cụ thể.

Trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường (số 1111/QĐ-ĐHĐL ngày 26/7/2018; số 36/QĐ-ĐHĐL ngày 16/1/2020) đã có quy định chi lương kỳ 2 và làm thêm giờ, chi khám sức

khỏe định kỳ và tham quan, nghỉ mát, trợ cấp khó khăn, chi thường các ngày lễ, tết... cho cán bộ viên chức của Nhà trường. Quy định về chế độ làm việc của giảng viên và định mức trong đào tạo (số 136/QĐ-ĐHĐL ngày 25/2/2016) đã quy định giảm 15% định mức giờ giảng dạy cho giảng viên tham gia công tác cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa, ... Các quy định này góp phần khuyến khích, thu hút và tạo điều kiện phát triển cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Thực tế, số lượng nhân viên phục vụ các hoạt động chung của Nhà trường đủ so với đề án việc làm và yêu cầu của các CTĐT (năm 2017: 137 người, năm 2018: 129 người, năm 2019: 118 người, năm 2020: 118 người, năm 2021: 119 người), các nhân viên đều đạt hoặc vượt chuẩn về bằng cấp đào tạo. Trong giai đoạn 2017-2021, CTĐT ngành CNKTĐTVT được Nhà trường đáp ứng đủ số lượng nhân viên phục vụ các hoạt động riêng theo nhu cầu hàng năm (01 trợ lý khoa, 15 cố vấn học tập/năm, trung bình tư vấn cho 818,6 sinh viên/năm).

## 2. Điểm tồn tại TC 7.1

Chiến lược phát triển của trường (QĐ số 2261/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018) về phát triển nguồn nhân lực còn chung chung, chưa có các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ nhân viên theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030.

Khảo sát hồ sơ minh chứng và phỏng vấn các bên liên quan cho thấy Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan để phân tích, dự báo và quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, và PVCĐ.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Nhà trường nên thực hiện rà soát Chiến lược phát triển trường với các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ nhân viên theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030. Đồng thời, cần chú trọng việc khảo sát đánh giá, thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại vị trí việc làm cụ thể; phân tích xu hướng phát triển của các ngành đào tạo trong trường, làm cơ sở cho các phân tích, dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên trong Chiến lược phát triển và Đề án vị trí việc làm của Trường, Khoa.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

### 1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường đã xây dựng và ban hành: Quyết định về Quy chế tuyển dụng (số 181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009); Quyết định về việc bổ sung một số điều trong quy chế tuyển dụng (số 1186/QĐ-ĐHĐL ngày 21/8/2013). Ngoài ra, hằng năm yêu cầu các đơn vị căn cứ vào thực trạng đội ngũ lao động để lập kế hoạch tuyển dụng trình lãnh đạo Nhà trường, trên cơ sở đó Trường ban hành kế hoạch tuyển dụng với các thông tin về điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng cụ thể cho từng vị trí của đội ngũ nhân viên (số 474/KH-ĐHĐL ngày 12/4/2017; số 964/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018; số 1414/QĐ-ĐHĐL ngày 28/10/2019; số 81/QĐ-ĐHĐL ngày 13/2/2020; số 379/QĐ-ĐHĐL ngày 16/4/2021). Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của cán bộ nhân viên trong quá trình xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Các

tiêu chí và thông tin về tuyển dụng được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, đăng báo, bảng tin và email nội bộ.

Khảo sát hồ sơ minh chứng và phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy từ 01/01/2017 đến 31/12/2021, Nhà trường tuyển mới được 16 chuyên viên cho các phòng ban chức năng; riêng CTĐT ngành CNKTĐTVT tuyển thêm được 01 giảng viên kiêm nhiệm nhiệm vụ cố vấn học tập. Công tác tuyển dụng cán bộ được triển khai thực hiện đúng quy trình, tiêu chuẩn đã quy định.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.2

Quy chế tuyển dụng của Trường được ban hành từ năm 2009 (số 181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009), điều chỉnh, bổ sung năm 2013 (số 1186/QĐ-ĐHĐL ngày 21/8/2013) chưa được bổ sung cập nhật cho đến thời điểm hiện tại. Các thông tin có liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng... được ban hành theo các kế hoạch tuyển dụng hằng năm nên việc nắm thông tin và chuyển tải đến các bên liên quan chưa kịp thời, ít có ý nghĩa trong công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ.

Qua kết quả phỏng vấn cho thấy đội ngũ cố vấn học tập mặc dù đã được miễn giảm 15% định mức giờ giảng dạy vẫn mong muốn Nhà trường có thêm chính sách, chế độ hỗ trợ.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Nhà trường nên sớm cập nhật quy chế tuyển dụng với các tiêu chí tuyển dụng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ trên cơ sở khảo sát thị trường, quy hoạch ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng CTĐT; nên rà soát, đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của chính sách cố vấn học tập để kịp thời điều chỉnh.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

### ***3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.***

#### 1. Điểm mạnh TC 7.3

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản triển khai công tác đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức (số 2225/ĐHĐL-TCCB ngày 01/12/2017; số 2295/ĐHĐL-TCCB ngày 28/11/2018; số 1826/ĐHĐL-TCCB ngày 27/11/2019; số 1765/ĐHĐL-TCCB ngày 3/12/2020; số 1471/ĐHĐL-TCCB ngày 9/11/2021) với các tiêu chí cụ thể để hướng dẫn các đơn vị trong Trường thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ viên chức và người lao động theo 4 mức độ hoàn thành nhiệm vụ: Hoàn thành xuất sắc, Hoàn thành tốt, Hoàn thành và Không hoàn thành nhiệm vụ. Việc đánh giá, phân loại năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện đầy đủ hằng năm trên cơ sở cá nhân tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, người học đánh giá; kết quả xét phân loại lao động được thông báo công khai. Kết quả đánh giá nhân viên khối phòng ban trong các năm từ 2017-2021 cho thấy tỷ lệ nhân viên được đánh giá từ mức Hoàn thành nhiệm vụ trở lên đạt trên 98%, chỉ năm 2016-2017, 2017-2018, 2020-2021 có 1,3%; 1,5% và 0,9% nhân viên được đánh giá Không hoàn thành nhiệm vụ. 100% đội ngũ cán bộ hỗ trợ ngành CNKTĐTVT (cố vấn học tập, trợ lý khoa) được đánh giá Hoàn thành xuất sắc và Hoàn thành tốt nhiệm vụ (số 100/QĐ-ĐHĐL ngày 25/01/2018; số 2257/ĐHĐL-TCCB ngày 13/12/2018; số 1691/ĐHĐL-TCCB ngày

25/12/2019; số 1758/ĐHĐL-TCCB ngày 28/12/2020; số 1470/ĐHĐL-TCCB ngày 9/11/2021; số 36/QĐ-ĐHĐL ngày 11/01/2022). Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn tổng kết, đánh giá năm học và bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm (số 1607/TB-ĐHĐL ngày 15/7/2017; số 1275/TB-ĐHĐL ngày 02/8/2018; số 971/ĐHĐL-TCCB ngày 15/7/2019; số 1096/ĐHĐL-TCCB ngày 20/8/2020; số 1470/ĐHĐL-TCCB ngày 9/11/2021) để đánh giá khối lượng, chất lượng công việc của từng cán bộ viên chức trong năm học.

Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (số 38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/1/2020). Hằng tháng, Hội đồng thi đua khen thưởng họp xét việc tuân thủ nội quy, quy chế và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng cán bộ công chức, viên chức làm cơ sở xét lương 2.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.3

Nhà trường chưa có quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

Công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về năng lực, chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên các phòng ban được triển khai thực hiện đối với hoạt động chung toàn trường, chưa có báo cáo kết quả cụ thể riêng cho từng CTĐT. Nhà trường chưa có quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cố vấn học tập; chưa sử dụng kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan vào bình xét thi đua khen thưởng và xét lương 2.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ, bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên.

Trường, Khoa cần tách và phân tích riêng kết quả khảo sát, đánh giá năng lực, chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên theo CTĐT để có các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp nhất. Nhà trường cần xây dựng quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cố vấn học tập. Đồng thời nên cân nhắc sử dụng kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan vào bình xét thi đua khen thưởng và xét lương 2.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

***4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### 1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (số 2230/QĐ-ĐHĐL ngày 23/2/2018) làm cơ sở thống nhất hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trong toàn trường. Hằng năm, Nhà trường thực hiện việc xác định, đánh giá nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên qua hình thức gửi thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cho các đơn vị trong trường (số 766/TB-ĐHĐL ngày 30/5/2017; số 215/TB-ĐHĐL ngày 22/3/2018; số 2487/TB-ĐHĐL ngày

18/12/2018; số 1853/TB-ĐHĐL ngày 02/12/2019; số 1709/TB-ĐHĐL ngày 25/11/2020). Các đơn vị lập bảng đăng ký nhu cầu đào tạo, trên cơ sở đó Nhà trường họp rà soát và ra quyết định phê duyệt kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường tổ chức rà soát và đưa ra yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đối với những nhân viên còn thiếu các bằng cấp, chứng chỉ theo yêu cầu của ngành chức danh nghề nghiệp.

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên khá thường xuyên. Trong giai đoạn từ năm 2018-2021, đội ngũ nhân viên phục vụ khối phòng ban đã tham gia 548 lượt bồi dưỡng (năm 2018: 188 lượt, năm 2019: 93 lượt, năm 2020: 191 lượt, năm 2021: 76 lượt), các giảng viên là cố vấn học tập của ngành CNKTĐTVT được tham gia 27 lượt bồi dưỡng ngắn hạn. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ chủ yếu được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước, phương pháp sư phạm, nâng cao trình độ lý luận chính trị, giáo dục quốc phòng, an ninh, văn thư lưu trữ, phòng cháy chữa cháy, ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản ... Kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên tham dự các hội nghị, hội thảo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.4

Số lượt cán bộ hỗ trợ được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ không đều trong giai đoạn 2017-2021 và chủ yếu bồi dưỡng về an ninh quốc phòng, lý luận chính trị, tin học, chức danh giảng viên hạng 3, nghiệp vụ quản lý nhà nước, văn thư lưu trữ, phòng cháy chữa cháy... ít các khóa bồi dưỡng tăng cường năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp theo đặc thù của từng vị trí việc làm. Nhà trường cũng chưa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn và trung hạn cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Nguồn kinh phí của Nhà trường sử dụng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên còn ít, năm 2018: 302.230.188 đ; năm 2019: 92.250.025 đ; năm 2020: 55.843.047 đ ; năm 2021: 35.577.505 đ.

Đội ngũ cố vấn học tập và trợ lý của CTĐT ngành CNKTĐTVT chưa được tham gia các khóa bồi dưỡng phục vụ công tác cố vấn học tập và trợ lý khoa trong giai đoạn 2017-2021.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện khảo sát, đánh giá và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên được tham dự các khóa bồi dưỡng, tăng cường năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp theo đặc thù của từng vị trí việc làm ; thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn và trung hạn cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ trên cơ sở phân tích yêu cầu năng lực của từng vị trí việc làm và chiến lược phát triển trường.

Trường và Khoa cần tăng cường khai thác các nguồn kinh phí khác nhau để đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ, đảm bảo tất cả đều được cử đi đào tạo bồi dưỡng trong giai đoạn đánh giá. Đối với CTĐT ngành CNKTĐTVT, cần tăng cường cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng phục vụ công tác cố vấn học tập và trợ lý khoa nhằm nâng cao hiệu quả công tác của nhóm cán bộ này, phục vụ và hỗ trợ tốt hơn nữa cho CTĐT của Khoa.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

**1. Điểm mạnh TC 7.5**

Nhà trường đã ban hành các văn bản liên quan đến khối lượng công việc và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên bao gồm: Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị (QĐ số 1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017, QĐ số 993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018); triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức (số 2225/ĐHĐL-TCCB ngày 01/12/2017; số 2295/ĐHĐL-TCCB ngày 28/11/2018; số 1826/ĐHĐL-TCCB ngày 27/11/2019; số 1765/ĐHĐL-TCCB ngày 3/12/2020; số 1471/ĐHĐL-TCCB ngày 9/11/2021); hướng dẫn tổng kết, đánh giá năm học và bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm (số 1607/TB-ĐHĐL ngày 15/7/2017; số 1275/TB-ĐHĐL ngày 02/8/2018; số 971/ĐHĐL-TCCB ngày 15/7/2019; số 1096/ĐHĐL-TCCB ngày 20/8/2020; số 1470/ĐHĐL-TCCB ngày 9/11/2021); các phòng ban chức năng xây dựng bản mô tả công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; thực hiện chấm công bằng vân tay từ 01/01/2013 (CV số 2106/ĐHĐL-TCCB ngày 21/12/2012).

Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành quy định về hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng (số 1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06/8/2018), quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (số 38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/1/2020) trong đó có hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động của từng cán bộ viên chức trong tháng. Theo các quy định này hằng tháng, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét, làm cơ sở tính lương 2, kết quả này là động lực công tác cho cán bộ viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng.

**2. Điểm tồn tại TC 7.5**

Đề án vị trí việc làm (QĐ số 1669/QĐ-ĐHĐL ngày 12/12/2017; số 2262/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018) chưa xác định các nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên nên khó có căn cứ để xác định công việc và khối lượng cụ thể cho từng vị trí.

Kết quả khảo sát hằng năm của giảng viên và sinh viên đối với độ ngũ nhân viên (do Trường thực hiện từ năm học 2019-2020) cho thấy, mức độ hài lòng đối với chất lượng và hiệu quả phục vụ chưa cao (60-75% hài lòng và rất hài lòng). Đáng chú ý, tỷ lệ giảng viên và sinh viên không thể hiện quan điểm (trung lập) về công tác phục vụ của các phòng ban chiếm đến 15-35%.

Qua kết quả phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy Nhà trường chưa kiểm soát hiệu quả việc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm; chưa tách bạch được nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ đột xuất để tính điểm cộng, điểm trừ cho từng đơn vị và cá nhân một cách khách quan, cụ thể dẫn đến việc đánh giá kết quả lao động hàng tháng còn mang tính chất phong trào, cào bằng.

Trong quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (số 38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/1/2020) công thức tính lương phức tạp, nhiều tham số mang tính định tính; tiền lương của viên chức chưa tỷ lệ thuận với năng lực thực tế và những đóng góp của họ cho nhà trường.

Nội dung đánh giá, phân loại viên chức trong các đợt bình xét thi đua khen thưởng và quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ của Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá về các hoạt động PVCD.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng đối với cách thức quản trị theo kết quả công việc. Việc xác định, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo nhóm công việc phục vụ cũng chưa được xác định dựa trên yêu cầu đặc thù của CTĐT.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần phải cụ thể hóa các nhiệm vụ của từng chức danh trong Đề án vị trí việc làm. Quyết định phê duyệt kế hoạch công tác năm của từng đơn vị phải gắn với vị trí cụ thể trong đề án vị trí việc làm, điều đó có nghĩa là bản kế hoạch công tác được phê duyệt phải gắn trách nhiệm tới từng cá nhân cụ thể (hiện tại đang dừng ở đơn vị). Đồng thời, cần có bộ phận giám sát việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ của Nhà trường. Việc giám sát này chỉ mang tính chất đôn đốc thực hiện hoàn toàn không phải thanh tra, kiểm tra. Giám sát để nhắc nhở, đôn đốc cán bộ, viên chức thực hiện đúng, đủ nhiệm vụ được giao hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thực hiện sai, thực hiện trễ rồi xử lý bằng các chế tài như trừ điểm đánh giá kết quả lao động, trừ lương...

Trong công thức tính lương không tồn tại các tham số mang tính định tính, vì đã là định tính thì sẽ mang tính cảm tính dẫn đến sự thiếu khách quan khi đánh giá. Khi hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng và quy chế chi trả tiền lương, Nhà trường cũng nên điều chỉnh đánh giá, phân loại viên chức, trong đó có bổ sung các tiêu chí đánh giá về PVCD để khuyến khích nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong các hoạt động PVCD của Nhà trường. Ngoài ra, cần thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng đối với cách thức quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xét thi đua, khen thưởng có căn cứ theo yêu cầu đặc thù của CTĐT.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Chưa đạt (mức 3/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7***

Đội ngũ nhân viên phục vụ các hoạt động chung của Nhà trường đủ so với đề án việc làm và yêu cầu của các CTĐT, các nhân viên đều đạt hoặc vượt chuẩn về bằng cấp đào tạo. Trong giai đoạn 2017-2021, CTĐT ngành CNKTĐTVT được Nhà trường đáp ứng đủ số lượng cán bộ hỗ trợ phục vụ các hoạt động riêng theo nhu cầu hàng năm (01 trợ lý khoa, 15 cố vấn học tập/năm). Nhà trường đã triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên khá thường xuyên. Trong giai đoạn từ năm 2018-2021, đội ngũ nhân viên phục vụ khối phòng ban đã tham gia 548 lượt bồi dưỡng. Quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (số 38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/1/2020) có hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động của từng cán bộ viên chức trong tháng. Theo các quy định này, hằng tháng, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét, làm cơ sở tính lương 2, kết quả này là động lực công tác cho cán bộ viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng.

Tuy nhiên, Chiến lược phát triển của trường về phát triển nguồn nhân lực còn chung chung, chưa có các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ nhân viên theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030. Quy chế tuyển dụng của

Trường được ban hành từ năm 2009 điều chỉnh, bổ sung năm 2013 chưa được bổ sung cập nhật cho đến thời điểm hiện tại. Nhà trường chưa có quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên. Nội dung đánh giá, phân loại viên chức trong các đợt bình xét thi đua khen thưởng và quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ của Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá về các hoạt động PVCD.

Do đó, Nhà trường nên thực hiện rà soát Chiến lược phát triển trường với các chỉ số cụ thể về phát triển đội ngũ nhân viên theo từng giai đoạn phát triển hướng đến thực hiện sứ mạng tầm nhìn của Trường đến năm 2030; nên sớm cập nhật quy chế tuyển dụng với các tiêu chí tuyển dụng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ trên cơ sở khảo sát thị trường, quy hoạch ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng CTĐT; nên rà soát, đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của chính sách có vấn đề học tập để kịp thời điều chỉnh. Nhà trường cũng cần quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ, bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên. Khi hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng và quy chế chi trả tiền lương, Nhà trường nên điều chỉnh đánh giá, phân loại viên chức, trong đó có bổ sung các tiêu chí đánh giá về PVCD để khuyến khích nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong các hoạt động PVCD của Trường.

## **VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

### **1. Điểm mạnh TC 8.1**

Hàng năm, Trường ban hành Đề án tuyển sinh với phạm vi cả nước theo quy chế của Bộ GDĐT. Phương thức tuyển sinh và các thông tin cần thiết khác như nguyên tắc xét tuyển, thời gian, cách thức và điều kiện xét tuyển,... cũng được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh và được cập nhật hàng năm.

Thông tin, chính sách tuyển sinh được cập nhật và thông báo rộng rãi qua các ấn phẩm tuyển sinh và trên website cũng như các kênh truyền thông mạng xã hội của Trường (trang Facebook chính có gần 40 nghìn tài khoản Facebook theo dõi). Từ năm 2019, các thông tin tuyển sinh (Phương án tuyển sinh và Đề án tuyển sinh) được công bố công khai trên website.

Trường đã thực hiện thảo luận, lấy ý kiến của một số bên liên quan, chú trọng các nhóm người học, cán bộ và Hội đồng tuyển sinh để điều chỉnh chính sách tuyển sinh phù hợp hơn cho từng năm (nhất là quy mô và phương thức, hình thức tuyển sinh cho từng CTĐT). Trong quá trình đánh giá, Trường đã cải tiến tăng số lượng tổ hợp xét tuyển (từ 3 đến 4 tổ hợp) và chuyển từ việc phê duyệt điểm trúng tuyển cho từng tổ hợp sang phê duyệt cùng mức điểm trúng tuyển cho tất cả các tổ hợp.

Kết quả tuyển sinh 5 năm của ngành CNKT ĐTVT là khá khả quan với số lượng SV cơ bản tăng trong chu kỳ đánh giá.

### **2. Điểm tồn tại TC 8.1**

Trong giai đoạn 2017-2021, tỉ lệ SV nhập học/chi tiêu tuyển sinh của ngành CNKT ĐTVT còn có nhiều biến động qua các năm trong chu kỳ đánh giá.

Chất lượng đầu vào của SV chưa thực sự tốt .

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Trường cần có chính sách, phương án tuyển sinh phù hợp với từng ngành đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu vào tốt để tăng cường chất lượng đầu ra.

Trường nên thực hiện thường xuyên công tác khảo sát các bên liên quan, đặc biệt là đơn vị sử dụng nhân lực tốt nghiệp từ Trường để có phân tích, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực hiện tại và tương lai gần. Từ đó có chính sách, chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với cả các ngành có nhu cầu cao và các ngành truyền thống.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### 1. Điểm mạnh TC 8.2

Hiện nay, Trường ĐHĐL tuyển sinh theo 04 phương thức: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trường sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D07, D01) để tuyển sinh với tất cả các ngành đào tạo khối kỹ thuật, khối kinh tế và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

Trong chu kỳ đánh giá, Trường tuyển sinh theo phương pháp xét tuyển với chủ yếu 2 hình thức (Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT) ở giai đoạn đầu. Ở giai đoạn sau, Trường đã cải tiến tăng cả số lượng phương thức tuyển sinh từ 2 lên 4 và cả số lượng tổ hợp xét tuyển (từ 3 đến 4 tổ hợp), đã chuyển từ việc phê duyệt điểm trúng tuyển cho từng tổ hợp sang phê duyệt cùng mức điểm trúng tuyển cho tất cả các tổ hợp. Việc điều chỉnh này đã đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của xã hội và nhu cầu của các bên liên quan, giúp tăng hiệu quả tuyển sinh.

### 2. Điểm tồn tại TC 8.2

Chỉ tiêu tuyển sinh và phân bố giữa các phương thức xét tuyển chưa rõ ràng trong các thông báo phương án tuyển sinh. Ví dụ chỉ tiêu tuyển sinh là lớn hơn 100% trong thông báo phương án năm 2022.

Chất lượng đầu vào của SV chưa thực sự tốt và tính gắn kết của SV với trường, với ngành học chưa tốt dẫn đến tỉ lệ thôi học còn cao. Điểm chuẩn đầu vào ngành CNKT ĐTVT một số năm trong chu kỳ đánh giá còn chưa cao (15 điểm/ 3 môn).

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường nên thực hiện thường xuyên công tác khảo sát các bên liên quan, đặc biệt là đơn vị sử dụng nhân lực tốt nghiệp từ Trường để có phân tích, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực hiện

tại và tương lai gần, từ đó có chính sách, chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp. Đặc biệt, Trường cần lưu ý việc công bố chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng giữa các phương thức xét tuyển để đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT.

Trường cần có chính sách, phương án tuyển sinh phù hợp để đảm bảo chất lượng đầu vào tốt, phù hợp với mỗi ngành đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu vào để tăng cường chất lượng đầu ra. Đồng thời, nên rà soát, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí phụ và phương pháp tuyển sinh phù hợp như kết hợp xét tuyển và phỏng vấn để chọn lựa được SV có năng lực phù hợp với các ngành đào tạo và công việc sau tốt nghiệp. Ngoài ra cũng nên cân nhắc áp dụng cả phương thức xét tuyển với kết quả của các kỳ thi chuẩn hóa quốc tế như A-level, SAT...

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

### ***3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.***

1. Điểm mạnh TC 8.3

Trường giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học theo Quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ GDĐT, Quy chế công tác SV của Trường (ban hành theo QĐ số 1019/QĐ-ĐHĐL ngày 24/7/2018) và Quy định về công tác cố vấn học tập (ban hành theo QĐ số 831/QĐ-ĐHĐL ngày 13/6/2014).

Hiện tại, hệ thống giám sát kết quả học tập của SV sau từng học phần, từng học kỳ, năm học đang được thực hiện (từ năm 2018) thông qua hệ thống phần mềm PMT-EMS của Công ty cổ phần ASC. Hệ thống phần mềm Quản lý trường ĐH nói chung này có nhiều mô-đun, trong đó có các mô-đun Tuyển sinh, Quản lý Sinh viên, Thời khóa biểu, Quản lý học vụ và Portal người học. Cơ sở dữ liệu được lưu trữ với phần mềm này để phục vụ trích xuất của các đối tượng liên quan và thống kê, phân tích, cảnh báo. Portal người học cũng giúp người học tự giám sát được khối lượng, tiến trình, tiến bộ học tập của mình và có kế hoạch phù hợp. Công tác cảnh báo, xử lý học vụ cũng được thực hiện sau mỗi học kỳ, năm học.

Khối lượng học tập nhìn chung được phân bổ tương đối hợp lý theo các khối kiến thức trong CTĐT. Tối đa 19 tín chỉ/học kỳ nếu không tính đến các học phần Quốc phòng an ninh.

2. Điểm tồn tại TC 8.3

Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT ngành CNKT ĐTVT có xu hướng giảm trong chu kỳ đánh giá (từ 79% khóa 2013-2017 xuống 50% với khóa 2017-2021).

Các phần mềm quản lý đào tạo thay đổi nhiều trong chu kỳ đánh giá (Trước 2018: Phần mềm “Quản lý đào tạo đại học EduSoft”; Sau 2018: Phần mềm Quản trị nhà trường PMT-EMS” của công ty ASC) và không có sự chuyển đổi cơ sở dữ liệu giữa các phần mềm. Vì vậy dẫn đến các khóa SV được quản lý trong giai đoạn chuyển giao sẽ gặp nhiều khó khăn.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Mặc dù giai đoạn 2020-2021, Trường/Khoa gặp nhiều khó khăn do Covid-19, tuy nhiên tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn khá thấp, rất đáng báo động. Trường/Khoa cần khẩn trương rà soát để có biện pháp hỗ trợ người học kịp thời để có thể sớm tốt nghiệp. Đặc biệt Trường/Khoa cần

rà soát quá trình tích lũy các tín chỉ cần thiết của SV và nếu cần thiết phải sớm mở các lớp học phần (dù số lượng SV không nhiều) để SV có thể sớm tốt nghiệp nếu có thể hoàn thành xong cả Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp và tích lũy đủ tín chỉ.

Do có sự thay đổi về hệ thống phần mềm, cán bộ của trường cần thời gian để chuyển đổi, tích hợp số liệu cũng như làm quen với vận hành hệ thống, Nhà trường cần tăng cường nguồn lực cán bộ CNTT và đào tạo để sớm hoàn thành việc bổ sung/chuyển đổi các dữ liệu của nhóm SV còn trong thời gian đào tạo tối đa để có thể sớm hỗ trợ các SV này có thể tốt nghiệp theo đúng quy chế/quy định đào tạo.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

1. Điểm mạnh TC 8.4

Các hoạt động tư vấn học tập hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học được thực hiện theo Quy chế công tác SV của Trường (ban hành theo QĐ số 1019/QĐ-ĐHDL ngày 24/7/2018).

Trường có các chuyên viên đào tạo, chuyên viên công tác SV thuộc khối phòng chức năng, bộ phận giáo vụ Khoa, đội ngũ Cố vấn học tập kiêm nhiệm Giáo viên chủ nhiệm giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện.

Bên cạnh cơ cấu hỗ trợ việc làm từ các Khoa, Phòng chức năng và Đoàn thanh niên, trường có Trung tâm Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp hoạt động khá hiệu quả. Trung tâm tổ chức và quản lý các hoạt động hỗ trợ SV; là đầu mối kết nối giữa các Doanh nghiệp, Nhà tài trợ với SV thông qua các hoạt động quan hệ doanh nghiệp, tìm kiếm nguồn tài trợ; tổ chức tư vấn hướng nghiệp, tư vấn khởi nghiệp, tìm kiếm và trao các suất học bổng cho sinh viên; tổ chức các hoạt động đào tạo, định hướng sinh viên khởi nghiệp. Trong thực tế Trung tâm hoạt động khá hiệu quả và đóng góp đáng kể vào công tác hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV.

Kết quả khảo sát độc lập của Đoàn ĐGN cũng cho thấy tỉ lệ có việc làm của SV ngành CNKT ĐTVT mới tốt nghiệp sau 1 năm là xấp xỉ 98% với thu nhập trung bình khoảng 10,7 triệu đồng/ tháng.

2. Điểm tồn tại TC 8.4

Trong quá trình phỏng vấn các bên liên quan, Đoàn ĐGN còn ghi nhận một số SV, cụ thể SV phản hồi về việc không nhận được sự hỗ trợ kịp thời của Cố vấn học tập. Thực tế cho thấy khối lượng công việc của các thầy cô là khá nặng nề dẫn đến chưa thực sự hỗ trợ được tốt người học trong quá trình học tập, rèn luyện, hướng nghiệp và xin việc.

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa của trường cho thấy còn tỉ lệ phần trăm SV đánh giá ở các mức từ trung bình trở xuống (Rất không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập) còn khá cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/Khoa cần có biện pháp hệ thống để giải quyết vấn đề cân đối khối lượng công việc giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ/tư vấn SV của các thầy cô để có thể hỗ trợ SV tốt hơn. Đồng thời trường cũng cần khẩn trương hoàn thiện cơ sở dữ liệu, portal người học để có thể thực sự sử dụng được các công cụ CNTT trong hỗ trợ người học tự quản lý tốt được tiến trình học tập của mình. Các giải pháp đồng bộ này sẽ góp phần nâng cao chất lượng hỗ trợ SV của Trường/Khoa tốt hơn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

1. Điểm mạnh TC 8.5

Trường đã có nhiều nỗ lực trong việc cải tạo cơ sở vật chất, cảnh quan để tạo môi trường tốt hơn cho cán bộ và SV. Các khu nhà mới (khu 10 tầng và khu 17 tầng) chuẩn bị đưa vào vận hành khá hiện đại, hoàn thiện. Đặc biệt Trường vừa đầu tư, sửa chữa lại thư viện với thiết kế khá đẹp mắt, hiện đại, thuận tiện (dù quy mô còn khá nhỏ cho với số lượng người học, người dạy, người làm việc tại trường). Trường đã từng bước đưa cơ sở 2 ở tại Sóc Sơn, Hà Nội đi vào hoạt động. Tại cơ sở của Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghé đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis,...

Trường cũng đã chú trọng đến sức khỏe của người học bằng cách đầu tư cho Phòng Y tế và thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn theo đúng quy định của Nhà nước. Công tác an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và an toàn thực phẩm cũng đã được quan tâm.

Dù không gian tại cơ sở 235 Hoàng Quốc Việt đã quá tải nhưng Trường vẫn nỗ lực thực hiện nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện để rèn luyện kỹ năng xã hội và sự năng động cũng như tạo tâm lý thoải mái cho người học.

2. Điểm tồn tại TC 8.5

Nhìn chung, cơ sở đào tạo tại số 235 Hoàng Quốc Việt đã quá tải, dẫn đến chất lượng cảnh quan, môi trường không thực sự đáp ứng tốt nhu cầu của cán bộ và người học. Điển hình là bãi xe trong Trường bị quá tải và chưa được quy hoạch khoa học. Trường cũng không có khu vực dành cho hoạt động thể thao tại cơ sở 235 Hoàng Quốc Việt.

Hiện nay, Trường cũng chưa có bộ phận tư vấn tâm lý học đường chuyên trách để hỗ trợ người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Mặc dù trường đang có kế hoạch đưa vào hoạt động các khu nhà mới tại cơ sở 235 Hoàng Quốc Việt, tuy nhiên trong thời gian trước mắt, cũng cần có biện pháp quy hoạch, quản lý khoa học hơn không gian học tập, sinh hoạt, làm việc tại khu vực này. Ngoài ra, trường có thể đề ra các chính sách khuyến khích cán bộ, SV của trường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng vốn khá tốt ở khu vực Hoàng Quốc Việt để giảm tải nhu cầu gửi xe trong Trường. Khi

giảm tải được số lượng xe ô tô, xe máy đi vào trong Trường, không gian sống và chất lượng không khí có cơ hội được cải tạo.

Trường cần tăng đáng kể diện tích cây xanh ở khu vực 235 Hoàng Quốc Việt để tạo môi trường tốt hơn cho số lượng người học, người làm việc rất lớn ở cơ sở này. Các tòa nhà hiện có cũng có thể được xem xét cải tạo để tăng diện tích cây xanh đặt, treo ở các vị trí thích hợp.

Ngoài ra, cần sớm thành lập bộ phận tư vấn tâm lý học đường chuyên trách hoặc có giải pháp kết hợp với các đơn vị chuyên môn để kịp thời hỗ trợ người học trong giai đoạn tình hình dịch bệnh còn nhiều diễn biến phức tạp và tỉ lệ người bị ảnh hưởng hậu Covid là đáng kể.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8***

CTĐT ngành CNKT ĐTVT có số lượng SV nhập học tăng trong chu kỳ đánh giá. Đây là nguồn lực rất quan trọng để Trường/Khoa triển khai và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức và nâng cao môi trường cảnh quan, tâm lý của cán bộ, SV. Trường/Khoa có các chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, công khai và cơ bản theo đúng quy chế, quy định của Bộ GDĐT. Trong chu kỳ đánh giá đã có nhiều hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng của công tác tuyển sinh. Công tác giám sát, hỗ trợ người học cũng có những chuyển biến đáng kể trong chu kỳ đánh giá, hiện nay đang từng bước được quy chuẩn và hệ thống hóa với phần mềm PMT-EMS khá tốt. Công tác tư vấn, hỗ trợ việc làm đã được chú trọng và có những kết quả tốt. Môi trường cảnh quan, xã hội cũng đã từng bước được cải thiện, nhất là về cơ sở vật chất tại cả 2 khu học xá của Trường.

Tuy nhiên, còn một số vấn đề tồn tại lớn như công tác dự báo và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh còn chưa tốt, tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn còn khá thấp (nhất là trong các năm 2020 và 2021) và sự quá tải của khu học xá tại 235 Hoàng Quốc Việt cũng như một số chính sách về tâm lý học đường chưa theo kịp với tình hình hiện nay.

Để làm tốt hơn nữa hoạt động quản lý và hỗ trợ người học, Nhà trường và Khoa cần có giải pháp hệ thống để không chế hiệu quả tỉ lệ nhập học/tuyển sinh; cần có những giải pháp kịp thời để hỗ trợ người học còn trong thời gian đào tạo tối đa sớm tốt nghiệp và giải pháp căn cơ để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn cho các khóa tới. Một số biện pháp cần sớm được thực hiện để tăng cường môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý cho người học, nhất là tại cơ sở 235 Hoàng Quốc Việt bên cạnh các giải pháp đang được thực hiện để tăng tổng thể diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo. Trường cũng cần chú trọng đến công tác xây dựng khu học xá theo hướng thân thiện với môi trường.

## **IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

***1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường Đại học Điện lực có trụ sở chính tại số 235 đường Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích là 19.826 m<sup>2</sup>, trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 26.375 m<sup>2</sup> và Cơ sở 2 tại xã Tân Minh, huyện Sóc

Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích là 79.303 m<sup>2</sup>, trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 37.736 m<sup>2</sup>. Tính đến tháng 12/2021, Trường có 101 phòng làm việc với tổng diện tích là 4.080 m<sup>2</sup>, trong đó, tại Trụ sở chính có 78 phòng với tổng diện tích là 3.357 m<sup>2</sup> tập trung ở các nhà A, B, D, G, H, I, K, M và tại Cơ sở 2 có 23 phòng với tổng diện tích là 723 m<sup>2</sup> tập trung ở các nhà A, E, Q. Khoa Điện tử - Viễn thông có 01 phòng làm việc tại tầng 3, nhà M ở Trụ sở chính với diện tích là 69,12 m<sup>2</sup> và 01 phòng làm việc tại Cơ sở 2 với diện tích 20,52 m<sup>2</sup>. Tất cả các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ phương tiện thiết bị như máy tính, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, bàn ghế, ... đáp ứng điều kiện làm việc của cán bộ, viên chức Nhà trường. Hệ thống phòng học của Trường bao gồm 105 phòng học lý thuyết với diện tích 14.337 m<sup>2</sup>, 1 giảng đường lớn với diện tích 292 m<sup>2</sup>, 6 phòng học trên máy tính với diện tích 875 m<sup>2</sup>, 2 hội trường lớn với diện tích 992 m<sup>2</sup>. Hiện tại, toàn bộ hệ thống phòng học, giảng đường được dùng chung cho tất cả các CTĐT và được sắp xếp, bố trí thời khóa biểu theo học kỳ cho các lớp học phần bằng phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo phù hợp, không chồng chéo, thuận lợi cho các hoạt động đào tạo. Các phòng học đều có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập như thiết bị âm thanh, ánh sáng, máy tính, máy chiếu đáp ứng yêu cầu dạy và học. Hệ thống phòng học và các trang thiết bị phòng học được sử dụng hợp lý 2-3 ca/ngày.

Nhà trường có lịch định kỳ rà soát, kiểm tra, lập kế hoạch tăng cường đầu tư, bổ sung, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị. Hàng năm, Trường có Quyết định giao kế hoạch kinh phí sửa chữa bằng nguồn vốn chi thường xuyên. Từ năm 2017 đến năm 2021 kinh phí sửa chữa thường xuyên theo kế hoạch dự toán trên 47,9 tỷ đồng (các Quyết định số 578/QĐ-ĐHĐL ngày 21/4/2017; số 251/QĐ-ĐHĐL ngày 28/02/2018; số 2492/QĐ-ĐHĐL ngày 28/12/2018; số 205/QĐ-ĐHĐL ngày 26/02/2020; số 406/QĐ-ĐHĐL ngày 27/4/2021). Thực tế triển khai thực hiện từ năm 2018 đến năm 2021, tổng kinh phí chi thường xuyên cho việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị là 94 tỷ đồng, cao hơn so với tổng kinh phí dự toán chi giao theo kế hoạch (năm 2018: 23,4 tỷ đồng; năm 2019: 37 tỷ đồng; năm 2020: 17,3 tỷ đồng; năm 2021: 16,3 tỷ đồng), trong đó, chi cho Khoa Điện tử - Viễn thông là 283 triệu đồng (năm 2018: 113 triệu đồng; năm 2019: 79.000.000 đ; năm 2020: 86 triệu đồng; năm 2021: 5 triệu đồng). Cũng từ năm 2018 đến năm 2021, tổng kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị là 250 tỷ đồng (năm 2018: 54 tỷ đồng; năm 2019: 110 tỷ đồng; năm 2020: 66 tỷ đồng; năm 2021: 20 tỷ đồng), trong đó, đang đầu tư tòa nhà 15 tầng là 119 tỷ đồng. Với kinh phí đầu tư thường xuyên hàng năm đảm bảo cho cán bộ, viên chức của Trường, Khoa đủ điều kiện làm việc.

Nhà trường có tổ chức khảo sát lấy ý kiến cán bộ, viên chức, sinh viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị của hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng bằng hình thức hoàn thành phiếu hỏi. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên đang học ở Khoa Điện tử-Viễn thông về mức độ đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của trang thiết bị tại phòng học, giảng đường cho thấy, đánh giá ở mức độ “đáp ứng nhiều” của sinh viên học kỳ 2 năm học 2019-2020 là 81% (2.011/2.473 ý kiến trả lời); Học kỳ I năm học 2020-2021 là 79% (1.993/2.517); Học kỳ II năm học 2020-2021 là 79% (1.979/2.503); Học kỳ I năm học 2021-2022 là 83% (1.842/2.214). Phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại về hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư

liệu phục vụ học tập, nghiên cứu (phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, ký túc xá, sân bãi, hệ thống internet, ...) tại thời gian khảo sát chính thức cho thấy, mức độ hài lòng (trên thang điểm 10) của cựu sinh viên ngành CNKTĐTĐTVT là 7,3/10; của sinh viên là 9/10. Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng của người học cho thấy, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư liệu học tập, nghiên cứu đáp ứng nhu cầu của cán bộ, viên chức, giảng viên và sinh viên trong Trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 9.1

Phương thức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về cơ sở vật chất, trang thiết bị mới ở phạm vi điều tra cơ bản, chưa có phân tích, xử lý dữ liệu thu được để đánh giá định kỳ chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, từ đó làm cơ sở để có giải pháp cải tiến chất lượng cơ sở vật chất có hiệu quả và bền vững. Khoa có 01 phòng làm việc ở Trụ sở chính với diện tích 69 m<sup>2</sup> dành chung cho lãnh đạo Khoa, Văn phòng Khoa, sinh hoạt hành chính, chuyên môn của Khoa và 01 phòng làm việc ở cơ sở 2 với diện tích 20 m<sup>2</sup>. Như vậy, phòng làm việc của Khoa còn quá chật hẹp, chưa thuận lợi trong các hoạt động hành chính và chuyên môn của cán bộ, giảng viên trong Khoa.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Nhà trường cần cải tiến phương thức tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cần phân tích, xử lý dữ liệu thu được để đánh giá định kỳ chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị làm căn cứ cho việc cải tạo, sửa chữa, bổ sung kịp thời, hiệu quả về cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc cho hệ thống các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng của Trường, Khoa.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Điểm mạnh TC 9.2

Thư viện của Trường ở khu nhà D thuộc Trụ sở chính với diện tích 1.176 m<sup>2</sup>. Khu vực phòng đọc, tự học và mượn, trả sách (mang về) tại tầng 1 nhà D. Khu vực phòng đọc, tự học và khu vực mượn, trả sách (đọc tại chỗ) tại tầng 3 nhà D. Khu vực không gian chung, phòng đọc, tự học và thư viện điện tử tại tầng 2 nhà D.

Năm 2016, Trường đã đầu tư gần 300 triệu đồng mua tài khoản Thư viện điện tử quốc tế (Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2816/HĐ-ĐHĐL-ITGROUP, ngày 28/6/2016) được quyền truy cập trực tuyến qua địa chỉ IP tĩnh các sản phẩm “Tập chí điện tử Thư viện tổ chức máy tính (43 tạp chí chuyên ngành, 9 tạp chí phổ thông, 900 dữ liệu đa phương tiện, 1.000 kỹ yếu hội nghị); Thư viện IEEE (3 tạp chí chuyên ngành điện với hạn dùng 12 tháng); Sách điện tử của Nhà xuất bản Elsevier (11 sách điện tử mua một lần sở hữu quyền truy cập vĩnh viễn). Năm học 2017-2018, Trường đã mua 33 tài khoản (500.000 đ/tài khoản/năm học) cấp cho 13 đơn vị đào tạo (trong đó có Khoa Điện tử-Viễn thông), 5 phòng chức năng và 6 trung tâm (trong đó có Trung tâm học liệu) để được truy cập vào thư viện của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Trường đã chi gần 40 triệu đồng/năm để hợp đồng với Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến VI NA xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số (Hợp đồng số 177/HĐ-ĐHĐL, ngày 07/02/2018; số 677/HĐ-ĐHĐL, ngày 27/5/2019) trên địa chỉ website <http://epu.tailieu.vn/>

với tên miền con của Trường là <http://thuvienso.epu.edu.vn> bao gồm 1,4 triệu tài liệu của Tailieu.VN và tài liệu của 92 trường Đại học-Cao đẳng khác có trong hệ thống liên kết thư viện số Dlib. Trường được cấp 500 tài khoản với quyền truy cập không hạn chế về số lần truy cập và số lượng download tài liệu đáp ứng các yêu cầu của Hợp đồng đã ký kết. Bạn đọc có thể khai thác tại địa chỉ <http://epu.tailieu.vn/>. Mỗi lớp được cấp 01 tài khoản dùng chung (lớp trưởng các lớp có thể đến Thư viện đăng ký nhận tài khoản cho lớp mình). Tại các máy tính trong Thư viện có các tài khoản có thể truy cập đến thư viện số, cơ sở dữ liệu công bố ... Bạn đọc có thể tải các tài liệu số từ các máy tính của Thư viện. Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0. Bạn đọc có thể tra cứu, tham khảo sách, tài liệu, luận án, luận văn, khóa luận, tạp chí, ... tại địa chỉ <http://lib.epu.edu.vn/opac/>. Tính đến thời điểm khảo sát chính thức tại Trường, tổng số đầu ấn phẩm là 21.149, bản ấn phẩm là 44.901; Tổng số lượt truy cập tìm kiếm thông tin (OPAC) là 6.568. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí dùng trong CTĐT ngành CNKTĐTVT là 118 đầu ấn phẩm. Các phòng làm việc và phòng chức năng được trang bị đầy đủ các trang thiết bị và cơ sở vật chất cần thiết như bàn ghế, máy tính, các phần mềm tra cứu, máy in, máy photocopy. Các phòng đọc đáp ứng 200 chỗ.

Hàng năm, Trường có tiến hành điều tra, thu thập nguồn tin phản hồi từ bạn đọc nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng tốt nhu cầu tin của người dùng. Đánh giá chất lượng phục vụ của thư viện dựa trên mức độ đáp ứng của Thư viện về giáo trình, tài liệu tham khảo, công tác phục vụ tại phòng đọc. Kết quả đánh giá của bạn đọc cho thấy mức độ đáp ứng của Thư viện trung bình là 80% trên tổng số 9.707 phiếu khảo sát qua các năm học 2019-2020, 2020-2021 và học kỳ I năm học 2021-2022.

## 2. Điểm tồn tại TC 9.2

Thư viện hiện tại chỉ có 6 máy tính để bạn đọc có thể tra cứu đầu thư mục tài liệu ở Thư viện truyền thống và truy cập đến thư viện điện tử, thư viện số, cơ sở dữ liệu công bố. Với số lượng máy tính quá ít như vậy và bạn đọc chỉ có thể truy cập trực tuyến qua địa chỉ IP tĩnh trên máy tính ở Thư viện nên còn hạn chế việc đáp ứng nhu cầu tra cứu, khai thác trực tuyến tài liệu của cán bộ, giảng viên, sinh viên.

Mặc dù Trường đã chi kinh phí mua tài khoản truy cập thư viện điện tử quốc tế (năm 2016), thư viện số Tailieu.VN (năm 2018 và 2019) nhưng không tiếp tục đầu tư cho các năm tiếp theo. Vì vậy chưa phát huy hiệu quả khai thác cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử, thư viện số đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên. Mặt khác, khi truy cập trên Tailieu.VN bằng tài khoản cho phép của Trường không tìm được tài liệu nào là giáo trình hoặc tài liệu tham khảo đã được công bố trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ĐH ngành CNKTĐTVT.

Khảo sát 65 đề cương chi tiết học phần của CTĐT ĐH ngành CNKTĐTVT (phiên bản 2020 ban hành theo Quyết định số 614/QĐ-ĐHĐL, ngày 22/6/2020) cho thấy 100% học phần công bố có giáo trình và tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, khi khảo sát ngẫu nhiên học liệu của 15 đề cương chi tiết học phần (công bố trong đề cương chi tiết học phần có 17 giáo trình và 17 tài liệu tham khảo) tại Thư viện có 11 giáo trình (65%) và 12 tài liệu tham khảo (71%). Có học liệu trong đề cương chi tiết xuất bản cũ hơn so với ở Thư viện và ngược lại. Qua khảo sát thực tế và phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do chưa có sự phối hợp tốt giữa giảng viên, Bộ môn, Khoa khi xây dựng đề cương chi tiết với Thư viện. Khảo sát 118 giáo trình và tài liệu tham khảo trong Danh mục học liệu của CTĐT ĐH

ngành CNKTĐTVT cho thấy có 83 học liệu xuất bản trước năm 2010, chiếm tỷ lệ 70%. Đối với ngành học về công nghệ kỹ thuật có tới 70% học liệu xuất bản cũ, thực trạng này chưa đáp ứng nhu cầu cập nhật kiến thức mới của người học. Số học liệu nội sinh được số hóa tại thời điểm khảo sát là 432, chủ yếu sử dụng bản mềm các luận văn, luận án, khóa luận tốt nghiệp. Như vậy, nguồn học liệu của CTĐT ĐH ngành CNKTĐTVT về cơ bản chưa đáp ứng hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường đã ban hành Nội quy sử dụng thông tin tại Trung tâm học liệu (Quyết định số 800/QĐ-ĐHDL, ngày 25/11/2010), nhưng đến nay Trường chưa ban hành văn bản mới thay thế để đáp ứng yêu cầu thực tế hiện nay của công tác Thông tin-Thư viện, nhất là Thư viện điện tử, Thư viện số, số hóa tài liệu nội sinh.

Trung tâm học liệu phụ trách Thư viện có 5 bộ phận gồm Công tác bạn đọc, Nghiệp vụ, Thông tin đa phương tiện, Tài liệu chuyên ngành và Hành chính tổng hợp với 6 cán bộ (ThS 3; ĐH 3), trong đó chỉ có 2 cán bộ tốt nghiệp ĐH chuyên ngành Thông tin-Thư viện, chiếm tỷ lệ 33%, số cán bộ còn lại tốt nghiệp chuyên ngành khác nhưng chưa có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành Thông tin-Thư viện (chưa đáp ứng yêu cầu tại Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định “có ít nhất 70% số người làm công tác thông tin - thư viện tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên chuyên ngành thông tin – thư viện). Qua khảo sát thực tế tại Thư viện cho thấy cán bộ chưa thành thạo kỹ năng truy cập trên phần mềm Libol 8.0 để tra cứu tìm kiếm tài liệu. Với đội ngũ chuyên môn nghiệp vụ như vậy chưa đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần có kế hoạch đầu tư khai thác những ưu thế của Thư viện điện tử, tăng hiệu quả sử dụng, mở rộng nguồn học liệu và bản quyền truy cập, nhất là mua bản quyền truy cập các tạp chí chuyên ngành quốc tế đối với các ngành đào tạo của Trường; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại cho công tác số hóa tài liệu, nhất là tài liệu nội sinh phục vụ tra cứu trực tuyến; cần sớm bổ sung, cập nhật, thay thế những giáo trình, tài liệu tham khảo đã cũ, không còn phù hợp.

Trường đã nâng cấp phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0 lên 8.0. Tuy nhiên, đến nay chưa hồi cố 100% cơ sở dữ liệu từ phiên bản cũ về phiên bản mới, vì vậy cần đặc biệt quan tâm đến công tác này để đáp ứng nhu cầu tra cứu tìm kiếm tài liệu của bạn đọc và phát huy các tính năng tiện ích của phần mềm phiên bản mới.

Ngoài ra, Trường cần tăng cường các giải pháp về văn hóa đọc đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên như đầu tư trang thiết bị (tăng cường số lượng máy tính tại các phòng đọc), đa dạng và hiện đại hóa dịch vụ thông tin thư viện, hình thành môi trường đọc thân thiện thuận lợi cho bạn đọc; tổ chức nhiều hoạt động thiết thực và ý nghĩa về sách và văn hóa đọc. Đồng thời cần rà soát, điều chuyển, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp và quản lý viên chức chuyên ngành thư viện theo quy định của Nghị định 93/2020/NĐ-CP, ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 02/2022/TT-BVHTTDL, ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Chưa đạt (mức 3/7).

### **3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Điểm mạnh TC 9.3**

Trường có hệ thống 13 phòng thí nghiệm với diện tích 717 m<sup>2</sup> và 6 phòng thực hành trên máy tính với diện tích 939 m<sup>2</sup> tại Trụ sở chính; 28 phòng thực hành, xưởng thực tập với diện tích 7.534 m<sup>2</sup> và 15 phòng thí nghiệm với diện tích 1.234 m<sup>2</sup> tại cơ sở 2. Trong số 6 phòng thực hành trên máy tính tại nhà A Trụ sở chính có 5 phòng được trang bị 194 máy tính kết nối mạng nội bộ và truy cập internet đáp ứng giảng dạy thực hành học phần tin học, tiếng Anh và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính các học phần ngoại ngữ tiếng Anh cho toàn bộ các CTĐT của Trường; 1 phòng được trang bị 30 máy tính để cài đặt các phần mềm chuyên ngành, trong đó có phần mềm thiết kế mạch của CTĐT ngành CNKTĐTVT. Trước năm 2019, các phòng thí nghiệm, thực hành thuộc Xưởng thực hành, các khoa đào tạo quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và tổ chức giảng dạy các học phần thực hành.

Đội ngũ cán bộ có chuyên môn phụ trách các phòng thực hành, thí nghiệm lập hồ sơ theo dõi tình hình sử dụng, định kỳ hàng tháng kiểm tra tình trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị (có sổ theo dõi hàng năm). Trường ban hành Nội quy phòng thí nghiệm, phòng thực hành (Quyết định số 389/QĐ-ĐHĐL-TCCB, ngày 25/6/2009). Từ tháng 02/2019, Trường thành lập Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm (Quyết định số 199/QĐ-ĐHĐL, ngày 28/02/2019) với 9 cán bộ, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm. Theo đó, các Khoa chuyển giao toàn bộ các phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa cho Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm quản lý.

Khoa Điện tử - Viễn thông có 2 phòng thí nghiệm tại Trụ sở chính với diện tích 63 m<sup>2</sup> và 6 phòng thực hành tại cơ sở 2 với diện tích 344 m<sup>2</sup>. Hiện nay Khoa đã bàn giao các phòng thực hành tại cơ sở 2 cho Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm. Phòng thí nghiệm tại Trụ sở chính hiện nay do Khoa quản lý sử dụng chưa bàn giao.

#### **2. Điểm tồn tại TC 9.3**

Khảo sát thực tế các cơ sở thực hành, thí nghiệm của Khoa Điện tử - Viễn thông cho thấy, cơ sở vật chất tại cơ sở 2 được xây dựng từ lâu, đã xuống cấp. Một số thiết bị, dụng cụ thực hành, thực tập khá cũ và lỗi thời, hao mòn chưa được thay thế, bổ sung cập nhật để phù hợp với hoạt động đào tạo hiện nay. Khoa chưa có phòng máy tính riêng để cài đặt các phần mềm mô phỏng quy trình công nghệ kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Khoa chưa có phòng LAB dành cho giảng viên NCKH. Trường ban hành Nội quy phòng thí nghiệm, phòng thực hành từ năm 2009, cho đến nay chưa có văn bản mới thay thế để phù hợp với thực tế thay đổi mô hình tổ chức, quản lý, điều hành hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm.

Hàng năm, Trường có Quyết định giao kế hoạch vốn mua sắm đầu tư trang thiết bị thực hành, thí nghiệm bằng nguồn vốn chi thường xuyên của Trường trên cơ sở đề xuất đầu tư của các Khoa chuyên môn. Trong 5 năm (2017-2020), Trường giao kế hoạch vốn đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, thực hành trên 18 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong 5 năm qua Trường mới đầu tư trên 9,5 tỷ đồng. Như vậy mới chỉ đáp ứng được 53% nhu cầu đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của các Khoa chuyên môn, phần nào hạn chế hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

#### **3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3**

Trường cần có kế hoạch đầu tư kinh phí cho cơ sở vật chất hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đã quá cũ; bảo trì, bảo dưỡng, thay thế một số thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn các hoạt động đào tạo; cần đầu tư thêm cho Khoa hệ thống máy tính và các phần mềm mô phỏng chuyên ngành đảm bảo chất lượng dạy và học các học phần thực hành của CTĐT.

Trường cũng cần sớm ban hành văn bản mới để thay thế văn bản hiện hành đã không còn phù hợp với mô hình tổ chức quản lý, điều hành hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm của Trường. Vì phần lớn hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm tại cơ sở 2 nên Trường cần quan tâm cải tiến công tác tổ chức dạy và học các học phần thực hành, thí nghiệm, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong công tác và học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Chưa đạt (mức 3/7).

***4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

1. Điểm mạnh TC 9.4

Hạ tầng CNTT và các phần mềm cơ bản đáp ứng phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản lý của Nhà trường. Hiện nay Trường đang sử dụng 05 đường truyền cáp quang FTTH của 04 nhà cung cấp dịch vụ khác nhau (CMC, VNPT, FPT và Viettel) với băng thông từ 100 Mbps đến 120 Mbps đáp ứng được nhu cầu tra cứu, khai thác thông tin, cập nhật tin bài lên website của các đơn vị trực thuộc và của Trường. Để đảm bảo tốc độ nhanh và ổn định, hệ thống mạng lõi của Trường được kết nối với nhau bằng cáp quang thông qua thiết bị Switch Cisco 2960 đặt tại các tòa nhà A, B, D, G, H, M theo mô hình mạch vòng. Khảo sát hệ thống cáp quang nội bộ cho thấy, mỗi đơn vị có 2 đường cáp đến thiết bị Switch Cisco 2960 và trong mỗi đơn vị đều có thiết bị để kết nối đến các máy tính của người dùng. Tại mỗi phòng làm việc của đơn vị đều có mạng wifi riêng. Ngoài ra, Trường có đầu tư hệ thống wifi chung phủ sóng tại các tòa nhà có văn phòng làm việc của các đơn vị và một số phòng học. Hiện tại, Trường có 37 điểm phát wifi tại các tòa nhà. Mỗi cán bộ, giảng viên của Trường được cấp 01 tài khoản để kết nối internet qua hệ thống wifi. Khảo sát phòng máy chủ cho thấy, Trường có 02 phòng máy chủ được đặt tại hai địa điểm cách xa nhau với mục đích đảm bảo luôn đáp ứng được nhu cầu sử dụng internet cho các đơn vị trong Trường khi gặp sự cố về đường truyền, phòng máy chủ. Hiện tại, Trường sử dụng chủ yếu là 02 hệ thống máy chủ ảo hóa bao gồm 6 máy chủ vật lý. Ngoài ra còn 6 máy chủ vật lý phục vụ văn thư lưu trữ và các công việc khác. Toàn bộ hệ thống máy chủ được chạy qua hệ thống Firewall đảm bảo an toàn khi truy cập mạng nội bộ và mạng internet.

Trường sử dụng nhiều phần mềm riêng biệt tại các đơn vị như phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm kế toán. Trước năm 2019, Trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT do Công ty Anh Quân cung cấp. Năm 2019 Trường đầu tư 3,2 tỷ đồng mua phần mềm quản trị trường PMT-EMS do Công ty Tiên bộ Sài Gòn ASC cung cấp. Phần mềm này bao gồm nhiều phân hệ như tuyển sinh, quản lý CTĐT, thời khóa biểu, chấm công giờ dạy, quản lý sinh viên, quản lý học vụ, quản lý tài chính học vụ, khảo thí trắc nghiệm, khảo sát đánh giá sinh viên, quản lý ký túc xá. Phần mềm được nhiều đơn vị sử dụng chung cơ sở dữ liệu nên quản trị Trường tốt hơn.

Trường có 03 cổng thông tin chính là Cổng thông tin điện tử của Trường theo địa chỉ <https://epu.edu.vn>; Cổng thông tin tuyển sinh theo địa chỉ <https://tuyensinh.epu.vn>; Cổng thông tin sinh viên theo địa chỉ <https://sinhvien.epu.vn>. Ngoài ra, 22 đơn vị của Trường đều có cổng thông tin riêng. Trường đã thành lập Trung tâm CNTT (Quyết định số 985/QĐ-ĐHDL, ngày 18/7/2018) với 4 cán bộ, nhân viên có chuyên môn CNTT (1 TS.; 2 ThS và 1 nhân viên). Trung tâm CNTT có chức năng quản lý và khai thác hệ thống CNTT của toàn Trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 9.4

Trường có 5 đường truyền cáp quang, trong đó có 2 đường truyền được đưa vào sử dụng từ năm 2013 với băng thông 35 Mbps và 50 Mbps chưa đáp ứng tốt truy cập internet tại khu nhà A. Trường hiện chỉ có hệ thống máy chủ vật lý, chưa có máy chủ với cấu hình mạnh đáp ứng lưu trữ cơ sở dữ liệu dùng chung trong quản trị điều hành Trường. Trường đã đầu tư kinh phí 3,2 tỷ đồng cho phần mềm quản trị trường PMT-EMS. Tuy nhiên, các đơn vị chưa khai thác hết chức năng các phân hệ của phần mềm, chưa đồng bộ hóa được cơ sở dữ liệu dùng chung, chưa tương tác và liên thông kết nối cơ sở dữ liệu với các phần mềm khác. Một số phân hệ của phần mềm như Quản lý thông tin nhân sự và chấm công, Hành chính điện tử và cổng thông tin giảng viên chưa được hoàn thiện.

Hiện nay, giảng viên chủ động mua quyền sử dụng các phần mềm như Zoom Cloud Meeting, MS Teams cho giảng dạy trực tuyến (Trường không mua tài khoản cấp cho giảng viên). Những phần mềm này chưa đáp ứng được nhiều tương tác giữa giảng viên với người học, cũng như chưa đáp ứng được công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, điều hành quá trình dạy và học trực tuyến. Trường chưa tổ chức thiết kế xây dựng bài giảng điện tử cho các học phần, nhất là các học phần chung dành cho nhiều CTĐT (một số học phần đã được giảng viên thiết kế xây dựng ở mức độ dạng file word hoặc pdf, video, powerpoint); chưa có hệ thống phần mềm tích hợp các phân hệ đáp ứng hiệu quả việc tổ chức triển khai dạy và học trực tuyến. Trường chưa có kế hoạch và triển khai hệ thống giảng dạy học tập trực tuyến LMS (Hệ thống quản lý bài giảng) và LCMS (Hệ thống quản lý nội dung bài giảng) để hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo. Các phần mềm chưa kết nối tích hợp trong một hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý điều hành chung toàn Trường đáp ứng hiệu quả, bền vững quản trị đại học tiên tiến. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT cho nhu cầu đào tạo và NCKH.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần tăng cường khảo sát ý kiến giảng viên, sinh viên và các bên liên quan khác để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng hệ thống CNTT. Thực hiện Thông tư 42/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo, Trường cần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, sớm triển khai thực hiện các dự án về hạ tầng CNTT, có kế hoạch và triển khai hệ thống giảng dạy học tập trực tuyến LMS và LCMS để hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung toàn trường trên cơ sở kết nối các phần mềm riêng biệt hiện nay.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

### 1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường đã ban hành Nội quy phòng làm việc, Nội quy giảng đường, Nội quy ký túc xá; Quy định về công tác thường trực, bảo vệ cơ quan; Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường (Quyết định số 993/QĐ-ĐHDL, ngày 18/7/2018). Đây là những văn bản quản lý điều hành của Trường đảm bảo trật tự an toàn, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh, vệ sinh, cảnh quan môi trường. Trường đã đầu tư kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa sân trường và hệ thống cơ sở hạ tầng hướng tới đảm bảo các chuẩn mực về môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Trường đã có bản cam kết Bảo đảm an toàn thực phẩm với Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm Hà Nội và đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho cán bộ, nhân viên của Trung tâm dịch vụ đời sống tại Trụ sở chính và Trung tâm dịch vụ Cơ sở 2. Trường phối hợp thường xuyên với các đơn vị công an khu vực Bắc Từ Liêm và Sóc Sơn để tăng cường tuyên truyền giáo dục về phòng chống các tệ nạn xã hội, ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động và sinh viên; Tổ chức kiểm tra công tác phòng ngừa tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, công tác bảo vệ.

Trường thành lập Tổ y tế thuộc Phòng Hành chính Quản trị (Quyết định số 446/QĐ-ĐHDL, ngày 09/4/2011). Hàng năm, Trường có kế hoạch và triển khai tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên năm thứ nhất nhập học, khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ viên chức Nhà trường.

Để thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ cứu nạn nhằm bảo vệ an toàn tính mạng người lao động và tài sản, Trường đã thành lập Ban chỉ huy, đội phòng cháy, chữa cháy (Quyết định số 351/QĐ-ĐHDL, ngày 20/5/2018), Ban chỉ huy phòng chống bão lụt (Quyết định số 349/QĐ-ĐHDL, ngày 20/3/2018); Tổ chức các lớp tập huấn phòng cháy, chữa cháy cho cán bộ, viên chức và người lao động của Trường (Quyết định số 1377/QĐ-ĐHDL, ngày 16/10/2017; số 489/QĐ-ĐHDL, ngày 13/4/2018). Qua khảo sát thực tế cho thấy, Trường có trang bị đầy đủ phương tiện phòng cháy chữa cháy, có phương án, hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy ở các khu vực phòng làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, ký túc xá.

### 2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường chưa thường xuyên/định kỳ tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn (an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hiểm nghề nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn phòng chống cháy nổ ...) để có phương án điều chỉnh, nâng cao chất lượng môi trường trong Nhà trường.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần giám sát đầy đủ hơn việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trong toàn trường. Nên có định kỳ tổ chức đánh giá độc hại môi trường và an toàn lao động để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến chất lượng công tác này nhằm nâng cao chất lượng làm việc và học tập, chất lượng cuộc sống và chất lượng đào tạo của đơn vị. Cần rà soát toàn bộ bình chữa cháy để kịp thời lắp đặt, kiểm định, thay thế các bình chữa cháy không đảm bảo chất lượng. Trong thời gian tới, Trường cần xây dựng kế hoạch triển khai công tác giáo dục, phổ biến kiến thức và kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho sinh viên theo quy định tại Thông tư số 06/TT-BGDĐT, ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9***

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm của Trường, Khoa đáp ứng yêu cầu về diện tích và thiết bị làm việc, giảng dạy; định kỳ được đầu tư sửa chữa, bổ sung các phương tiện làm việc và thiết bị thực hành. Hạ tầng CNTT và các phần mềm cơ bản đáp ứng phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản lý của Nhà trường. Trường đã ban hành một số quy định, nội quy phòng thực hành, thư viện và các tiêu chuẩn về môi trường. An ninh an toàn và trật tự xã hội trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo (bảo vệ, trật tự, an ninh, bình cứu hoả).

Tuy nhiên, việc số hóa học liệu cho CTĐT còn hạn chế, mới ở mức độ sử dụng file mềm của luận văn, luận án. Trường chưa tổ chức thiết kế xây dựng bài giảng điện tử; chưa có hệ thống phần mềm tích hợp các phân hệ đáp ứng hiệu quả việc tổ chức triển khai dạy và học trực tuyến. Trường chưa có kế hoạch và triển khai hệ thống giảng dạy học tập trực tuyến LMS (Hệ thống quản lý bài giảng) và LCMS (Hệ thống quản lý nội dung bài giảng) để hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo. Các phần mềm Nhà trường hiện nay đang sử dụng chưa kết nối tích hợp trong một hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý điều hành chung đáp ứng hiệu quả, bền vững quản trị đại học tiên tiến. Trường chưa có hệ thống máy chủ cấu hình mạnh (hiện nay Trường chỉ có 6 máy chủ vật lý và hệ thống 2 máy chủ ảo hóa từ 6 máy chủ vật lý) để có thể đáp ứng lưu trữ cơ sở dữ liệu dùng chung trong quản trị điều hành Trường.

Do đó, Trường cần đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, bài giảng để bổ sung nguồn học liệu nội sinh tại Thư viện; cần sớm bổ sung, cập nhật, thay thế những giáo trình, tài liệu tham khảo đã cũ, không còn phù hợp; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại cho công tác số hóa tài liệu, nhất là tài liệu nội sinh phục vụ tra cứu trực tuyến, đồng thời cần có kế hoạch đầu tư khai thác những ưu thế của Thư viện điện tử, tăng hiệu quả sử dụng, mở rộng nguồn học liệu và bản quyền truy cập, nhất là mua bản quyền truy cập các tạp chí chuyên ngành quốc tế đối với các ngành đào tạo của Trường. Trường cần đầu tư kinh phí cho hệ thống máy chủ với cấu hình mạnh để có thể lưu trữ cơ sở dữ liệu dùng chung của hệ thống phần mềm tích hợp đáp ứng hiệu quả bền vững quản trị đại học tiên tiến. Ngoài ra, Trường cần có kế hoạch đầu tư kinh phí cho cơ sở vật chất hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đã quá cũ; bảo trì, bảo dưỡng, thay thế một số thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn các hoạt động đào tạo; cần đầu tư thêm cho Khoa hệ thống máy tính và các phần mềm mô phỏng chuyên ngành đảm bảo chất lượng dạy và học các học phần thực hành của CTĐT.

## **X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

***1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.***

1. Điểm mạnh TC 10.1

Trong giai đoạn 2017-2021, CTĐT ngành CNKTĐTVT được rà soát điều chỉnh vào các năm 2017 và 2019 (QĐ điều chỉnh số 1887/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017 và số 614/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020).

Để rà soát, cập nhật CTĐT năm 2017 và 2019, Khoa đã thực hiện theo Thông tư 07/2015 của Bộ GDĐT và các hướng dẫn, kế hoạch của Nhà trường; đã tham khảo CTĐT của một số

cơ sở giáo dục trong và ngoài nước (California State University, Norfolk State University, Fairmont State University, Southern University – Hoa Kỳ; của các trường ĐHBKHN, ĐHBK Tp.HCM, Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông); tham khảo ý kiến của các bên liên quan từ các doanh nghiệp Viettel Hà Nội, FPT, Cục Bưu điện Trung ương...; có phân tích những xu hướng trong lĩnh vực ngành CNKT ĐTVT và các chuyên ngành. Đồng thời có tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Bên cạnh đó, Khoa có khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng (về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm).

Kết quả điều chỉnh cho thấy, CTĐT có 5 chuyên ngành (Kỹ thuật Điện tử, Điện tử viễn thông, Điện tử y tế, Điện tử robot, Điện tử máy tính); năm 2020 – phát triển thêm 2 chuyên ngành (Các hệ thống thông minh và IoT, Mạng viễn thông và máy tính), nên đã tập trung bổ sung 8 HP cho 2 chuyên ngành mới này và điều chỉnh tổ hợp các hoạt động dạy học, KTĐG phù hợp. Điều chỉnh 4 thành 5 TC cho Thực tập tốt nghiệp và 10 thành 14 TC cho Đồ án, KLTN.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.1

Mình chứng và phỏng vấn cho thấy, việc tham khảo các NSDLĐ, các chuyên gia cùng lĩnh vực chuyên sâu (nhất là các doanh nghiệp ĐTVT trong ngành năng lượng), việc phân tích dự báo nhu cầu của thị trường lao động chưa được thực hiện một cách có hệ thống; việc sử dụng kết quả khảo sát còn hạn chế, chưa thực sự triệt để để CTĐT có những thay đổi đáp ứng tốt nhất, thích ứng nhất yêu cầu của các bên liên quan (nhất là đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2017).

Ngoài ra, việc khảo sát NSDLĐ, cựu SV, GV về CTĐT còn hạn chế (chỉ có 2 câu về mục tiêu của CTĐT, 18 câu theo CĐR; 4 câu về CTDH ( đóng góp của mỗi HP vào đạt CĐR, CTĐT, PPDH, PP KTĐG phù hợp với CĐR) nên giá trị tham khảo chưa cao.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Nhà trường và Khoa cần định kỳ thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và đánh giá, cải thiện chất lượng khảo sát (nội dung và công cụ khảo sát) và lấy kiến của cựu SV, NSDLĐ đa dạng ở nhiều vị trí việc làm, dự báo nhu cầu số lượng cũng như chất lượng của thị trường lao động ở cả phạm vi các khu vực nhà nước, tư nhân và nước ngoài để có những nội dung tham khảo hữu ích cho cải tiến CTDH nhằm thích ứng kịp thời với những yêu cầu đổi mới liên tục của lĩnh vực công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.**

## 1. Điểm mạnh TC 10.2

Để phát triển CTDH, Nhà trường có quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT (xác định trong Kế hoạch số 1586 ngày 12/9/2017 và số 432 ngày 8/4/2019, trong đó xác định rõ 6 bước thực hiện (gồm: lập kế hoạch; thu thập thông tin phản hồi; đánh giá hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; dự thảo nội dung cần cập nhật, sửa đổi; thông qua trao đổi thường xuyên trong tổ (03 tổ hiệu chỉnh), trong Khoa,... (như đã nêu tại Tiêu chí 10.1).

## 2. Điểm tồn tại TC 10.2

Nhà trường chưa ban hành chính thức văn bản quy định, hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT (nội dung quy định và biểu mẫu thực hiện chỉ nêu trong Kế hoạch và Quyết định giao nhiệm vụ) nên tính chiến lược và pháp lý chưa cao.

Kế hoạch 432 về cập nhật, đánh giá CTĐT (2019) chỉ xác định dựa trên căn cứ Thông tư 07/2015, chứ chưa yêu cầu tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nhà trường cũng chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể việc tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc tiếp cận phát triển CTĐT dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education).

Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH cũng chưa được đặt yêu cầu cụ thể (như tiêu chí lựa chọn đối tác tham khảo, hướng dẫn cách thức thực hiện); chưa xác định cụ thể yêu cầu, quy trình, chưa có hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật thực hiện đối sánh khung CTDH và việc chuyển tải CĐR của CTĐT vào CĐR của các học phần và chuyển tải thành các nội dung kiến thức của CTDH cũng như thiết kế các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá KQHT của người học phù hợp với CĐR.

Minh chứng và phỏng vấn cho thấy, Khoa chưa thực hiện rà soát, đánh giá CTĐT định kỳ 2 năm/lần theo quy định trong giai đoạn đánh giá.

Việc xây dựng và phát triển CTĐT chưa tiếp cận được theo quan điểm giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (outcome-based education – OBE), chưa chuyển tải đầy đủ khung năng lực thế kỷ 21 và thể hiện được sự tương thích có định hướng (constructive alignment) từ CĐR đến CTDH, hoạt động dạy học và KTĐG.

Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT các năm 2017, 2019 Khoa chưa tuân thủ triệt để Khung trình độ quốc gia Việt Nam để chuyển tải đầy đủ yêu cầu các mức năng lực cần đạt đối với trình độ đào tạo vào CĐR và CTDH (ví dụ: CĐR về kiến thức, kỹ năng chủ yếu tập trung vào mức hiểu, biết, vận dụng; chưa thể hiện được các mức năng lực bậc cao hơn theo yêu cầu của trình độ đào tạo ĐH (bậc 6); chưa thể hiện được quan điểm giáo dục dựa trên CĐR và xác định đầy đủ các năng lực cần có đối với các nhóm vị trí việc làm theo các yêu cầu chuyên ngành sâu của CTĐT. Do đó, vẫn còn có những năng lực, kỹ năng của SVTN chưa nhận được sự hài lòng của NSDLĐ và cựu SV qua kết quả khảo sát các năm của Nhà trường (thực hành chưa được chú trọng; SV chưa được tiếp xúc với những thiết bị công nghệ tiên tiến (như của doanh nghiệp); ít hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo; chưa định hướng tốt lựa chọn chuyên ngành; thúc đẩy sự cạnh tranh học tập trong SV...).

Mặc dù Nhà trường và Khoa có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu SV, GV, SV... về mục tiêu, CĐR, nội dung CTDH, các hoạt động dạy học và KTĐG) nhưng việc tham khảo các NSDLĐ, các chuyên gia cùng lĩnh vực chuyên sâu (nhất là các doanh nghiệp ĐTVT trong ngành năng lượng); việc phân tích dự báo nhu cầu của thị trường lao động chưa được thực hiện một cách có hệ thống; kết quả phân tích chưa được sử dụng hiệu quả vào việc tích hợp cho nội dung điều chỉnh, cập nhật của CTĐT, nhất là đợt điều chỉnh CTĐT năm 2017 (các biên bản họp BM, Khoa còn khá chung chung, không thấy phân tích kết quả và những đề xuất khắc phục đối với những chỉ số đánh giá còn thấp từ kết quả đánh giá này). Do đó, nội dung CTDH năm 2020 không thay đổi nhiều so với phiên bản 2017, mặc dù yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ đòi hỏi CTĐT cần có sự thay đổi thường xuyên, liên tục; cũng chưa có tính cập nhật để đáp ứng được yêu cầu cần có trong CMCN 4.0; nội dung tích hợp và hội nhập, việc tiếp cận của người học đối với công nghệ hiện đại ... còn hạn chế

(như đã nêu tại các Tiêu chí 3.1 và 3.3). Mặc dù, nội dung CTDH 2020 đã thiết kế phân luồng khối kiến thức chuyên sâu theo 7 hướng chuyên ngành hẹp, nhưng vẫn chưa thể hiện được sự đồng bộ, liền mạch từ các khối kiến thức bắt buộc, bổ trợ hay tự chọn tương ứng bên cạnh sự hướng dẫn cho SV xác định và lựa chọn định hướng chuyên sâu. Do đó, các NSDLĐ đánh giá rằng CTDH vẫn còn nặng về kiến thức học thuật, thiếu kiến thức thực tế nghề nghiệp, thiếu kiến thức về pháp luật kinh tế; các kiến thức về số hoá, nghiệp vụ, chuyên môn theo yêu cầu của từng vị trí công việc... còn nhiều hạn chế. Kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp, kỹ năng lập kế hoạch; năng lực thích ứng với sự thay đổi; sự tự tin và thể hiện quan điểm cá nhân... của SVTN chưa được đánh giá cao. Bên cạnh đó, các ý kiến cũng cho rằng để nâng cao chất lượng đào tạo CTĐT cần chú trọng tăng cường rèn luyện cho người học tư duy phản biện, sáng tạo; việc xây dựng mục tiêu cá nhân và sự cầu tiến/mức phấn đấu. Đồng thời, cũng cần có sự kết nối chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp để nắm bắt yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ cũng như tạo sự hợp tác sâu hơn trong quá trình triển khai CTĐT để điều chỉnh nội dung CTDH đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà tuyển dụng và chuẩn bị sẵn sàng cho người học tiếp cận sớm với vị trí việc làm.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Nhà trường cần xây dựng hoàn chỉnh các quy định, hướng dẫn việc xây dựng, phát triển CTĐT, việc tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam, theo Thông tư 17/2021 về chuẩn CTĐT của Bộ GDĐT, việc tham khảo các CTĐT tiên tiến, việc xác định đối tác lựa chọn đối sánh, lựa chọn các đối tượng khảo sát... trong quá trình thực hiện để tăng hiệu lực hiệu quả cho công tác rà soát, phát triển CTĐT.

Nhà trường và Khoa cần hình thành tư duy thiết kế, phát triển CTĐT có tính bền vững; tiếp tục rà soát, đánh giá và phát triển CTĐT một cách khoa học, hiệu quả.

Khoa cũng cần đa dạng các đối tượng khảo sát theo các nhóm việc làm, nhất là các doanh nghiệp, công ty tư nhân, có yếu tố nước ngoài; tham chiếu khung năng lực của thế kỷ 21, tích hợp các kỹ năng học tập suốt đời... để xác định được đầy đủ năng lực cần có nhằm chuẩn bị cho người học sẵn sàng tham gia thị trường lao động đa dạng hiện nay. Đồng thời, cần tham chiếu đầy đủ Thông tư 17/2021, khung tham chiếu trình độ, khung ĐBCL và thỏa thuận công nhận dịch vụ lẫn nhau ASEAN, từ đó phân tích, đối sánh, tích hợp các nhu cầu phù hợp vào CĐR và CTDH để khuyến khích phát triển các cách tiếp cận xuyên quốc gia về trao đổi SV, GV, hợp thức hóa kết quả các hoạt động ngoại khóa, tăng cường chất lượng đào tạo và hội nhập khu vực ASEAN trong các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực điện, điện tử viễn thông để có những nội dung tham khảo hữu ích cho cải tiến CTDH nhằm thích ứng kịp thời với những yêu cầu đổi mới liên tục của lĩnh vực công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Chưa đạt (mức 3/7).

**3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

#### 1. Điểm mạnh TC 10.3

Để hướng dẫn và tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học, Nhà trường có quy định, hướng dẫn như: Quy định tạm thời về tổ chức

đánh giá KQHT các học phần (2020); Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần (2014, 2021); Quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (2011); Quy định in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài phúc khảo (2019); Quy trình tổ chức thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề trực tuyến (các QĐ số 567 ngày 15/6/2021 và số 575 ngày 22/6/2021)... Khoa cũng có quy định về thực tập nghề nghiệp, về thực tập tốt nghiệp đối với sinh viên (2020). Có thể thấy, các quy định, hướng dẫn về công tác KTĐG đã được xây dựng khá đầy đủ và đã chú trọng hướng tới đánh giá được năng lực của người học.

Việc đánh giá để cải tiến chất lượng giảng dạy của GV, quá trình tổ chức dạy học của ngành đào tạo cũng được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (các QĐ số 1130 ngày 21/8/2017 và số 1688 ngày 25/12/2019) và Quy trình tổ chức lấy ý kiến người học (2013), Quy định khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (QĐ số 540 ngày 01/6/2020). Trong quy định có xác định khảo sát, đánh giá các điều kiện ĐBCL thông qua phản hồi các bên liên quan và giao Phòng KT&ĐBCL và các Khoa triển khai thực hiện từng học kỳ, báo cáo kết quả, đề xuất khuyến nghị cải tiến. Biểu mẫu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan được đầu tư xây dựng, sử dụng thống nhất ở các đơn vị; nội dung câu hỏi cũng đã định hướng vào những nội dung cần để phục vụ cho cải tiến CTDH,.. Ngoài ra, Nhà trường có Quy định về hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng của đơn vị và các viên chức, người lao động (2018), trong đó đánh giá tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, việc thực hiện nội quy, tuân thủ các quy định và việc phối hợp trong công tác đào tạo.

Theo đó, Nhà trường thực hiện sơ kết hàng kỳ, tổng kết hàng năm về công tác đào tạo, đánh giá việc thực hiện quy trình tổ chức, chất lượng giảng dạy và việc triển khai đổi mới PPGD, quản lý SV; việc tổ chức KTĐG... để từ đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho học kỳ/năm học tới. Khoa cũng thực hiện rà soát, đánh giá việc tổ chức quá trình dạy học và đánh giá KQHT của người học trong các buổi họp BM, họp Khoa, trong giao ban Nhà trường (về quy trình và cách thức tổ chức đào tạo; tổ chức và đánh giá KQHT học phần, xếp loại tốt nghiệp; rà soát, bổ sung các nội dung chương mục, KTĐG... cụ thể cho các HP và thể hiện vào đề cương học phần...). Hàng năm, từng học kỳ Nhà trường, Khoa theo dõi, giám sát kết quả tiến bộ trong học tập của SV và xét công nhận KQHT, cảnh báo học tập và buộc thôi học, tốt nghiệp. Việc khảo sát đánh giá để cải tiến quá trình triển khai đào tạo cũng được Nhà trường thực hiện qua việc tổ chức hàng năm các đối thoại của lãnh đạo Trường với SV, các buổi họp cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...; các thắc mắc của SV được giải đáp, các kiến nghị cơ bản được tiếp thu chỉnh sửa. Đồng thời Nhà trường cũng khảo sát lấy ý kiến của người học về hiệu quả của hoạt động giảng dạy GV, lấy ý kiến SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng của khóa học và lấy ý kiến của SV sau tốt nghiệp đánh giá về CTĐT (trong đó về CTĐT, đội ngũ GV, KTĐG, quản lý và phục vụ đào tạo, sinh hoạt và đời sống, mức độ đáp ứng của khóa học...) định kỳ hàng năm. Khoa cũng khảo sát NSDLĐ, cựu SV về CTĐT. Cách thức tiến hành cũng dần cải tiến, có sự kết hợp một số hình thức khảo sát trực tiếp và online, gọi điện thoại, gửi email...; kết quả khảo sát được xử lý. Qua kết quả khảo sát có thể thấy mức độ đáp ứng yêu cầu về chuyên môn của SVTN cũng đã có những cải thiện.

Khoa còn tổ chức dự giờ để đánh giá GV (nội dung đánh giá tập trung vào nội dung kiến thức, PPGD, phương tiện dạy học, hoạt động hướng dẫn SV...). Từ kết quả đánh giá, nhất là

một số kiến nghị đề xuất, Khoa đã điều chỉnh một số bước trong quá trình tổ chức và điều chỉnh các hình thức, tiêu chí đánh giá KQHT, cải tiến một số phương pháp (giảm bớt tự luận, tăng trắc nghiệm khách quan và các hình thức khác, cụ thể là: tự luận – 12, trắc nghiệm – 24, tiểu luận – 14, báo cáo chuyên đề - 7, thi thực hành trên máy- 7 và vấn đáp - 3).

Ngoài ra, thực trạng chất lượng của công tác quản lý và phục vụ đào tạo (như CSVC, các hoạt động hỗ trợ, học liệu, nhân viên phục vụ,...) cũng được đánh giá trong khảo sát SV trước khi tốt nghiệp (đánh giá chất lượng của khóa học). Nhà trường, Khoa cũng thanh, kiểm tra hàng năm về kế hoạch giảng dạy và học tập, đồng thời bồi dưỡng cho cán bộ, GV về công tác chuyên môn, đổi mới PPDH, KTĐG KQHT và yêu cầu mới của doanh nghiệp (cử GV tham gia bồi dưỡng về NVSP và chuẩn chức danh nghề nghiệp GV). Bên cạnh đó, công tác thanh tra của Trường (trong đó có thanh tra về công tác đào tạo) được lập kế hoạch hàng năm; các kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế đào tạo, công tác tuyển sinh, kiểm tra đánh giá các học phần và CTĐT, công tác tổ chức quản lý đào tạo, thực hiện chế độ chính sách cho cán bộ và người học,... được triển khai theo kế hoạch.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.3

Kết quả đánh giá về GV được xử lý theo từng Khoa, nhưng chưa thấy những kiến nghị/đề xuất các vấn đề cần cải tiến từ kết quả khảo sát (báo cáo tổng hợp chỉ đơn thuần là những kết quả thống kê theo thứ tự các câu hỏi). Kết quả đánh giá cho thấy vẫn còn những chỉ số chưa hài lòng (như: mức độ đáp ứng của thư viện – từ 21,7% đến 26,8% 2020-2021; GV khuyến khích SV phát biểu – từ 19% đến 21,6%).

Mặc dù các quy định về tổ chức đào tạo, đánh giá KQHT của người học được xây dựng, cập nhật; đã thể hiện được tiếp cận đánh giá theo năng lực người học, nhưng quá trình thực hiện vẫn chưa có đầy đủ tiêu chí và hình thức đánh giá đối với tự học, mức tự chủ và chịu trách nhiệm, các năng lực về phẩm chất đạo đức của người học (*Xem thêm Tiêu chí 5.1*).

Mình chứng và phỏng vấn cũng cho thấy, tổ Bộ môn, Khoa chưa tổ chức hiệu quả việc rà soát, đánh giá về sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT của SV với CĐR. Phỏng vấn cho thấy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy - học chưa đồng bộ; các hình thức dạy học tích cực, dạy học theo dự án, dạy học theo e-learning,... chưa tạo được sự lan tỏa rộng rãi trong tất cả các GV. CĐR ở cấp CTĐT chưa chất lượng nên khó phân nhiệm được vào các học phần (*như đã nêu tại Tiêu chí 3.2*).

Ngoài ra, thời gian tổ chức dạy học online để đối phó với tình hình đại dịch khá dài (trong 2 năm), nhưng Nhà trường, Khoa chưa khảo sát, lấy ý kiến về hiệu quả của hình thức dạy học này và mức độ tin cậy của KTĐG để luôn đảm bảo tính công bằng trong đánh giá KQHT của người học.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Nhà trường, Khoa cần rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động dạy học, KTĐG để tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng; cần tăng cường năng lực cho GV trong thiết kế các hoạt động dạy học, KTĐG theo CĐR; tăng cường các hình thức dạy học tích cực, dạy học theo dự án, dạy học theo e-learning,..., chú trọng sự tham gia của các NSDLĐ, các tổ chức, nghiệp đoàn,... trong quá trình đào tạo, đồng thời cần chú trọng đổi mới, đa dạng các hình thức đánh giá để đảm bảo đánh giá được chuẩn xác mức độ người học đạt được CĐR; hoàn thiện các rubrics phù

hợp đối với từng loại hình đánh giá (lý thuyết, thực hành, KLTN, tự học, ...). Ngoài ra, cần có giải pháp tích cực để khắc phục các chỉ báo được các đánh giá thấp, lưu ý đối với các vấn đề kết nối với nhà tuyển dụng/NSDLĐ, hỗ trợ SV sau tốt nghiệp, chất lượng thư viện, tiếng Anh, thực hành thực tế, đổi mới PPDH tiên tiến....

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong giai đoạn từ 2017-2021 các GV của Khoa chủ trì thực hiện 02 đề tài cấp Bộ, 5 đề tài cấp cơ sở; công bố 62 bài báo quốc tế (41 bài trên ISI, Scopus), 108 bài tạp chí trong nước. Các nội dung nghiên cứu của các đề tài, công bố liên quan trực tiếp đến chuyên môn và hỗ trợ việc học tập chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng để biên soạn 19 giáo trình, xuất bản được 01 sách tham khảo; tổ chức 6 hội nghị, hội thảo khoa học, 55 seminar chuyên môn để chia sẻ sáng kiến về ứng dụng kết quả nghiên cứu trong dạy học và thực hiện hoạt động chuyên môn, đồng thời áp dụng vào nội dung giảng dạy của các HP...

Các hoạt động và nội dung nghiên cứu đã hỗ trợ SV trong học tập chuyên môn và nâng cao năng lực nghiên cứu, cụ thể đã góp phần hướng dẫn người học của Khoa thực hiện được 03 báo cáo khoa học SV; 58 luận án, luận văn và 503 khóa luận/đề án tốt nghiệp; giúp SV đạt được 13 giải thưởng cấp Trường, Khoa và Bộ môn.

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Nhà trường, Khoa chưa có quy định và hướng dẫn về việc triển khai ứng dụng kết quả NCKH vào hoạt động đào tạo nhằm nâng cao chất lượng học liệu, cải tiến chất lượng của phương pháp dạy- học. Các nghiên cứu mang tính chất liên môn, liên ngành để ứng dụng cải tiến chất lượng ngành đào tạo, nhất là sử dụng biên soạn nội dung cho các giáo trình, sách chuyên khảo... còn hạn chế và để ứng dụng đổi mới phương pháp dạy và học gắn với CTĐT,... chưa nhiều.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Khoa cần có chính sách, giải pháp và hướng dẫn cụ thể để thúc đẩy hơn nữa các chương trình, đề tài nghiên cứu, tư vấn doanh nghiệp và địa phương theo hướng tạo các sản phẩm NCKH mang tính ứng dụng cao; tăng cường các nghiên cứu mang tính chất liên môn, liên ngành vào cải tiến hoạt động giảng dạy - học tập, nâng cao chất lượng và số lượng của nguồn học liệu gồm các dữ liệu thực tế, bài giảng học qua tình huống, dự án tích hợp, ... Các hoạt động và nguồn học liệu này sẽ hỗ trợ nâng cao năng lực của SV tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu những kiến thức, kỹ năng cần có để giải quyết những vấn đề thực tiễn của ngành đào tạo.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

1. Điểm mạnh TC 10.5

Việc đánh giá về chất lượng phục vụ của các đơn vị trong Nhà trường về cơ sở vật chất (thư viện, CNTT, máy tính, phòng học) và về công tác tư vấn và hỗ trợ SV được xác định là hoạt động thực hiện thường niên trong Quy trình tổ chức lấy ý kiến người học (2013), Quy định khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (QĐ số 540 ngày 01/6/2020); là nội dung khảo sát trong đánh giá môn học và đánh giá chất lượng toàn khóa học đối với SV và SV tại thời điểm tốt nghiệp; trong đánh giá của cán bộ phục vụ, GV về công tác tổ chức và phục vụ đào tạo hàng năm.

Theo đó, hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến SV tại thời điểm nhận bằng, lấy ý kiến đánh giá của cán bộ, GV, nhân viên phục vụ về CVVC và các công tác hỗ trợ, phục vụ người học; thư viện lấy ý kiến của bạn đọc,...; kết quả khảo sát được xử lý, phân tích và một số đề xuất cải tiến, khắc phục. Việc tổ chức được thực hiện theo thông báo, kế hoạch; có biểu mẫu và phân công đơn vị làm đầu mối thực hiện (Phòng KT&ĐBCL và Trung tâm Học liệu).

Số lượng, chất lượng các trang thiết bị, CSVC cũng được bộ phận quản lý lập danh mục theo dõi, quản lý và được kiểm tra tình trạng hoạt động và sửa chữa định kỳ hàng năm để đảm bảo chất lượng phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Định kỳ hàng năm Nhà trường cũng tổ chức gặp gỡ lãnh đạo Trường với SV. Các câu hỏi của SV được tổng hợp và trả lời cụ thể (về CSVC, đào tạo, công tác SV, Đoàn TN, Hội SV, kế hoạch tài chính, thư viện, y tế nội trú, CNTT...).

Minh chứng và kiểm tra thực tế cho thấy, nhiều tồn tại trong TĐG và ĐGN chất lượng Nhà trường năm 2018 đã được Trường, Khoa và các bộ phận khắc phục cải tiến. Các quy hoạch, kế hoạch phát triển, sử dụng CSVC được rà soát, điều chỉnh; các tiến độ xây dựng các hạng mục đầu tư để tăng diện tích và điều kiện cho làm việc, học tập của các khu giảng đường, khu vực làm việc được triển khai và cơ sở đào tạo Sóc Sơn được chỉnh trang và đưa vào vận hành; ký túc xá, căn tin, sân bãi... được tu sửa, đảm bảo chỗ sinh hoạt, luyện tập cho SV; thư viện được đầu tư khang trang hơn, học liệu được bổ sung. Cảnh quan Nhà trường cũng đã được cải tiến xanh, sạch hơn.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.5

Minh chứng cho thấy, nội dung khảo sát đánh giá về chất lượng các dịch vụ tiện ích chưa tính đến các yêu cầu đặc thù của CTĐT, kết quả đánh giá chưa được phân tách theo từng CTĐT cũng chưa thể hiện rõ việc lập kế hoạch cải tiến và cơ chế sử dụng kết quả khảo sát, đánh giá để cải tiến chất lượng các hoạt động của CTĐT. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát đo lường mức độ hài lòng của người học về dịch vụ công theo chủ trương chung của Bộ GDĐT.

Việc khảo sát về chất lượng các dịch vụ tiện ích mặc dù được tiến hành thường xuyên; các chỉ số có mức độ đánh giá hài lòng thấp cũng có sự cải tiến nhưng mức độ cải tiến chưa nhiều. Ví dụ: Khảo sát GV về phục vụ và CSVC (2021) cho thấy có khá nhiều chỉ số được đánh giá với mức độ hài lòng thấp (6/12 chỉ số trên dưới 50%) và ít thay đổi, cải tiến: Hệ thống mạng (47%); Phòng thực hành, phòng thí nghiệm (39,3%); Phần mềm quản lý (38,9%) và Thư viện (41,3%); Chất lượng phục vụ (57,8%); Công tác tổ chức thi (47,7%)... - 2020 và Hệ thống mạng (39,3%); Phần mềm quản lý và Thư viện (50%); Chất lượng phục vụ (53%); Công tác tổ chức thi (57,9%)... Kết quả khảo sát về thư viện của Trường (2020) cho thấy vẫn còn 10.5% SV chưa bao giờ đến thư viện; 59.3% - đến thư viện để trao đổi, học tập nhóm; chỉ 48.7% - cho

ràng tài liệu sát với chương trình học và nghiên cứu... Bên cạnh đó, kết quả khảo sát của SV đang học (2020) cũng cho thấy còn có 26.8% đánh giá mức độ đáp ứng ít và không đủ của thư viện và 21.6% - GV khuyến khích SV tích cực học tập ở mức Bình thường và Yếu.

Minh chứng và phỏng vấn còn cho thấy, Nhà trường chưa áp dụng hệ thống quản trị tích hợp trong quản lý và giảng dạy; chưa có hình thức giám sát hệ thống CNTT nên đôi lúc chưa đảm bảo thông suốt cho việc dạy-học trực tuyến (*xem thêm Tiêu chí 9.4*). Ngoài ra, mạng lưới hỗ trợ SV kết nối với các tổ chức xã hội, kết nối giữa các thế hệ cựu SV đã tốt nghiệp và SV đang học để có thêm những trao đổi, chia sẻ,... nhằm hỗ trợ phát triển năng lực nghề nghiệp chưa nhiều hiệu quả.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường, Khoa cần rà soát, bổ sung thêm tiêu chí khảo sát, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dựa vào các yêu cầu đặc thù của CTĐT để đánh giá được mức độ đáp ứng của các đơn vị và các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích cho chính CTĐT để các thông tin/kết quả đánh giá thực sự xác thực, hữu ích giúp cho Khoa và các đơn vị phục vụ, hỗ trợ khác có thể sử dụng làm căn cứ xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp, hiệu quả đáp ứng tốt các yêu cầu đặc thù của chính CTĐT.

Ngoài ra, cũng cần có các giải pháp tích cực để khắc phục các chỉ báo được đánh giá thấp, lưu ý đối với mức độ đáp ứng đối với CSVC, trang thiết bị thực hành thí nghiệm...; nên tiếp tục đầu tư nguồn học liệu cập nhật với xu thế phát triển, phát triển hoàn thiện thư viện số; nâng cấp hệ thống wifi và nguồn tài nguyên đào tạo trực tuyến e-learning. Đặc biệt, cần đưa vào áp dụng phần mềm quản trị tích hợp trong giảng dạy và nghiên cứu để tạo được sự đồng bộ và đáp ứng yêu cầu của xu thế chuyển đổi số và áp dụng trong nhà trường. Đồng thời, Khoa cũng cần gia tăng cơ hội học tập trải nghiệm cho người học ở bên ngoài theo mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp để giúp người học phát triển các kỹ năng thực tiễn, nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp và cải tiến mức độ hài lòng của các NSDLĐ.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7).

**6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

#### 1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL (trước đây là Phòng KT&KĐCL, thành lập năm 2010) làm đầu mối cho các hoạt động ĐBCL với sự phối hợp của các đơn vị khác (Thư viện, các Khoa...). Để thực hiện nhiệm vụ, Phòng phân công 5 cán bộ chuyên trách ĐBCL có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ. Các cán bộ đều được đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL và có đủ năng lực triển khai các hoạt động.

Mục đích của hoạt động khảo sát ĐBCLGD được Nhà trường xác định là “để làm căn cứ nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo, xây dựng và cập nhật CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội”. Để triển khai các hoạt động, Nhà trường có Quy trình tổ chức lấy ý kiến người học (2013), Quy định khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (QĐ số 540 ngày 01/6/2020). Để đáp ứng mục tiêu đó, quy định đã xác định 11 loại khảo sát với 8 đối tượng cần khảo sát (bao gồm: (1) Lấy ý kiến người học về CTĐT; (2) Lấy ý kiến người học về giảng viên

và học phân, CSVC và phục vụ của các phòng ban...; (3) Lấy ý kiến người học tại thời điểm tốt nghiệp về chất lượng toàn khóa học, về CTĐT, CSVC...; (4) Lấy ý kiến của cựu người học sau 1 năm tốt nghiệp về việc làm, đánh giá chung về CTĐT...; (5) Lấy ý kiến cựu người học về CTĐT; (6) Lấy ý kiến của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của SVTN và CTĐT; (7) Lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học về CTĐT; (8) Lấy ý kiến của GV về CTĐT; (9) Lấy ý kiến của GV về công tác phục vụ của các phòng ban; (10) Lấy ý kiến của viên chức phòng về công tác bồi dưỡng và sự hài lòng với CSVC và công việc; (11) Lấy ý kiến của tất cả viên chức về tầm nhìn, sứ mạng và CLPT Trường. Quy định cũng xác định các hình thức khảo sát (trực tiếp, gián tiếp và theo mẫu phiếu) và vai trò của các bên liên quan nhằm đảm bảo thống nhất trong hoạt động ĐBCL (Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối, các Phòng, Khoa quản lý CTĐT phối hợp và thực hiện các khảo sát liên quan). Đồng thời, trong Quy định cũng xác định rõ cơ chế sử dụng kết quả thông tin phản hồi “để làm căn cứ nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo, xây dựng và cập nhật CTĐT”. Ngoài ra, thực hiện yêu cầu của Bộ GDĐT (công văn số 3943 ngày 31/8/2018), hàng năm Nhà trường có khảo sát về tình trạng việc làm của SVTN các ngành đào tạo; kết quả được lập thành báo cáo và gửi Bộ GDĐT theo quy định.

Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã thực hiện các khảo sát thường xuyên và các khảo sát theo yêu cầu thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT; hình thức khảo sát chủ yếu là online (TT HTVL&KN có thêm hình thức phát phiếu để khảo sát NSDLĐ về SVTN).

Các công cụ khảo sát được xây dựng, thang đo chủ yếu 3 hoặc 5 mức và cũng có một số điều chỉnh (Khảo sát thư viện 2018 - điều chỉnh thang đo theo mức thành thang đánh giá theo điểm từ 1-10; thang đo 5 mức đối xứng (Rất không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập, Đồng ý, Rất không đồng ý); Khảo sát SV tại thời điểm TN (từ năm 2020) có cải tiến về nội dung khảo sát (như không chia đầu mục, làm gọn nội dung thành 18 câu, trong đó bổ sung 3 câu hỏi về phương pháp giảng dạy và KTĐG và cải tiến về thang đo (thành 5 mức đối xứng: Rất không đồng ý-Không đồng ý-Trung lập-Đồng ý-Rất đồng ý); kết quả khảo sát được tổng hợp, tính kết quả theo tỷ lệ phần trăm.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng sau các khảo sát, đánh giá cũng đã được Nhà trường, Khoa quan tâm. Sau KĐCL Trường năm 2018; rà soát, đánh giá giữa chu kỳ KĐCL trường 2021, Nhà trường có rà soát, lập báo cáo đánh giá; đã triển khai các hoạt động cải tiến và cũng đã thu được những kết quả ban đầu.

Có thể thấy Nhà trường đã có đầu tư để xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi về các hoạt động hỗ trợ cho công tác tổ chức đào tạo, và khảo sát trực tiếp để rà soát, cải tiến CTĐT; thu hút được các đơn vị đào tạo liên quan tham gia, có phân nhiệm rõ ràng đối với đơn vị đầu mối, đơn vị phối hợp; các công cụ khảo sát được thiết kế và có ứng dụng công nghệ trong khảo sát; kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích kết quả; kết quả khảo sát cũng bước đầu được sử dụng nhằm mục đích phục vụ cho CTĐT và cải tiến chất lượng các hoạt động quản lý.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.6

Nhà trường chưa có quy định, hướng dẫn việc khảo sát, đánh giá thường kỳ đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ cộng đồng và cũng chưa triển khai việc khảo sát trong thực tế. Đại dịch covid-19 kéo dài 2 năm khiến các hoạt động dạy học của Trường phải điều chỉnh thích ứng nhưng chưa có khảo sát, đánh giá về hiệu quả của việc dạy học trực tuyến và những tác động đối với người học để đảm bảo chất lượng cho công tác đào tạo.

Các quy định về công tác ĐBCL các hoạt động và công cụ triển khai cũng còn một số hạn chế. Ví dụ, Quy định số 540 ngày 01/6/2020 chưa nêu yêu cầu về cơ chế sử dụng kết quả khảo sát. Phiếu khảo sát kèm theo QĐ vẫn còn một số hạn chế (như Phiếu khảo sát về tình trạng việc làm lại có cả nội dung hỏi về hoạt động giảng dạy của GV, về CSVC (phòng học, PTH, PTN và thiết bị, thư viện); thiếu những đánh giá về năng lực của SVTN thể hiện/mức độ đáp ứng yêu cầu công việc và chưa có câu hỏi mở để lấy ý kiến đề xuất/góp ý về CTĐT; sử dụng thang đo 3 mức trong đó mức xác định trung lập chưa rõ ràng; có nhiều phương án: Đồng ý - Trung lập - Không đồng ý; Nặng - Phù hợp - Nhẹ; Nhiều - Đủ - Ít; Thiết thực - Bình thường - Không thiết thực...). Phiếu khảo sát cựu người học, NTD, GV về CTĐT - sử dụng thang đo 4 mức bất đối xứng (Đáp ứng rất tốt-Đáp ứng tốt-Đáp ứng-Không đáp ứng). Phiếu lấy ý kiến từ người học đối với GV có nội dung khảo sát khá hạn chế (chỉ có 4 câu: dạy đủ nội dung, truyền đạt dễ hiểu, khuyến khích SV phát biểu, tôn trọng và ứng xử với SV đúng mực) và sử dụng thang đo 3 mức bất đối xứng (Tốt-Bình thường-Yếu). Khảo sát doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, chuyên gia và GV về CTĐT: về nội dung đánh giá Sự đáp ứng và sự đạt được mục tiêu CTĐT/CĐR (chỉ ghi là Mục tiêu 1, Mục tiêu 2..., không nêu nội dung của mục tiêu là gì và không phân biệt rõ ràng giữa sự đáp ứng và sự đạt được mục tiêu, CĐR của CTĐT) và ý kiến cần điều chỉnh, bổ sung những nội dung nào trong CTĐT. Nội dung đánh giá về cựu người học tốt nghiệp chỉ có 4 câu chung chung (*Có kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, thái độ phẩm chất đáp ứng yêu cầu của công việc*).

Mặc dù các bộ công cụ khảo sát được thiết kế chung và sử dụng khá thống nhất ở các đơn vị, nhưng một số phiếu hỏi do Khoa thiết kế riêng có một số nội dung còn trùng lặp,.... Kết quả khảo sát được tính theo tỷ lệ trung bình trong lúc khối lượng mẫu rất lớn (412.720 lượt SV đang học, HK 1 2021-2022) là chưa phù hợp; kết quả khảo sát cũng chưa phân tách theo từng ngành đào tạo. Điều này sẽ hạn chế đến giá trị tham khảo để thực hiện cải tiến chất lượng, tăng hiệu quả cho việc khảo sát vào cải tiến, nâng cao chất lượng của CTĐT.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có quy định về đánh giá chất lượng và sự đóng góp của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của Trường, của Khoa đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của các địa phương cũng như đánh giá những tác động của hoạt động đến cán bộ, người học của Nhà trường. Đồng thời, cần tích cực rà soát, cải tiến việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan (về quy định hướng dẫn, về công cụ, về cách thức thu thập dữ liệu, tổng hợp, báo cáo, xử lý dữ liệu (như sử dụng thang đo Likert 5 mức độ; phân tích theo tần suất, trọng số trung bình, có đối sánh giữa các GV trong Khoa và giữa các Khoa và toàn trường...)); có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chuyên trách và các đơn vị có liên quan và cơ chế sử dụng hiệu quả kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng, nâng cao chất lượng của CTĐT, của Khoa và Nhà trường, qua đó từng bước xây dựng và hình thành văn hóa chất lượng nhà trường.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10***

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được Nhà trường quy định, hướng dẫn; được Khoa thực hiện theo kế hoạch, có tham khảo CTĐT của một số cơ sở giáo dục trong và ngoài nước và lấy ý kiến của một số bên liên quan. Quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT của người học được Nhà trường, Khoa rà soát, đánh giá. Các hoạt động NCKH được tổ chức,

định hướng ứng dụng vào việc cải tiến các hoạt động dạy học. Việc đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường quy định và thực hiện. Hệ thống khảo sát, cơ chế phản hồi các liên quan được triển khai nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động và hỗ trợ cho việc phát triển CTĐT.

Tuy nhiên, quá trình phát triển CTĐT chưa trình bày được nguyên lý phát triển dựa trên CDR; chưa có quy định, hướng dẫn về cách thức đánh giá KQHT của người học theo CDR và thu thập thông tin đo lường mức độ đạt được CDR. Quy trình tham chiếu nhu cầu của các bên liên quan bao gồm cả Khung trình độ quốc gia, khung tham chiếu ASEAN chưa được thực hiện đầy đủ. Kết quả khảo sát các bên liên quan, kết quả NCKH chưa được khai thác hiệu quả để có thể phục vụ cho mục tiêu cải tiến chất lượng CTDH, tổ chức hoạt động đào tạo và dịch vụ hỗ trợ người học; mức độ cải tiến một số chỉ số đánh giá có mức độ hài lòng thấp chưa cao.

Do vậy, Khoa cần tăng cường khảo sát, thu thập đầy đủ nhu cầu của các bên liên quan, tham chiếu các căn cứ pháp lý quốc gia và các định hướng kỹ năng cần thiết cho tương lai để rà soát, cập nhật CDR và CTDH; cần có quy định, hướng dẫn và tập huấn cho cán bộ, GV về nguyên lý phát triển CTĐT dựa trên CDR, các PPDH, kỹ thuật KTĐG năng lực người học theo CDR. Nhà trường và Khoa nên có chính sách và giải pháp cụ thể, có tính hệ thống và đồng bộ để thúc đẩy các chương trình, đề tài nghiên cứu theo hướng tạo ra các sản phẩm NCKH liên ngành, có tính ứng dụng cao để ứng dụng vào cải tiến việc dạy và học. Hệ thống ĐBCL bên trong cần được hoàn thiện thêm để tạo tiền đề xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường và trước hết phục vụ cho việc cải tiến chất lượng CTĐT.

## **XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### ***1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### **1. Điểm mạnh TC 11.1**

Việc theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên ngành CNKT ĐTVT được Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng QLĐT, phòng CTHS-SV và Khoa làm đầu mối thực hiện. Nhà trường đã có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm Unisoft (từ năm 2019 là PMT-EMS), bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Khoa, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ.

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 9,3%. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thấp nhất so với kết quả của các CTĐT trường được khảo sát cùng đợt. Phân tích chi tiết còn thấy tỷ lệ SV thôi học ít biến động qua các năm.

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Trong điều kiện bình thường, nguyên nhân tốt nghiệp chậm chủ yếu do SV còn nợ điều kiện CDR tiếng Anh. Trong 2 khoá gần đây, bên cạnh nguyên nhân đã nêu, do tình hình Covid, không tổ chức học tập trung nên không tổ chức giảng dạy được các

học phân thực hành, thực tập. Để đảm bảo chuẩn đầu ra, Nhà trường chủ trương điều chỉnh kế hoạch học tập của 2 khoá gần đây.

## 2. Điểm tồn tại TC 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Nhất là khi chuyển đổi việc sử dụng các phần mềm quản lý khác nhau, dữ liệu chậm được cập nhật. Tại thời điểm khảo sát, số liệu thống kê chưa sẵn sàng, cần thời gian chiết xuất và xử lý lâu. Số liệu chưa được chia sẻ thường xuyên với các Khoa và bộ phận liên quan.

Các thách thức trong dạy và học để đạt CĐR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN... chưa báo cáo chi tiết. Xu thế giảm tỷ lệ tốt nghiệp chưa được phân tích. Tình hình Covid có tác động quá lớn đối với các khoá gần đây. Tỷ lệ SV tốt nghiệp khoá 2013-2017 đạt 73%, các năm sau đó giảm dần: 65%, 55% và 54% (khoá 2016-2020). Riêng khoá 2017-2021, đến thời điểm đánh giá (5/2022), quá thời hạn gần 5 tháng vẫn chưa tốt nghiệp.

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4,5 năm) cũng giảm, tính từ khoá 2013-2016 đến 2016-2020 tương ứng là: 90, 86, 62 và 13%.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

Phòng QLĐT cần khẩn trương cập nhật số liệu để luôn có số liệu thời gian thực (real-time) đối với tình hình học tập và rèn luyện của SV, liên thông số liệu với các Khoa và bộ phận liên quan, phục vụ tốt công tác quản lý.

Tỷ lệ SV thôi học có liên hệ rất chặt chẽ với chất lượng tuyển sinh và nguyện vọng cá nhân. Trường nên xem xét yếu tố này để điều chỉnh chính sách tuyển sinh hoặc đề xuất các giải pháp phù hợp, nhất là đối với các ngành công nghệ - kỹ thuật để tăng cường đam mê ngành nghề cho SV, trong đó cần có những hành động, hoạt động và điều kiện cụ thể để tạo niềm tin về việc đảm bảo chất lượng và việc làm cho người học.

Nguyên nhân tốt nghiệp chậm cần được thống kê, phân tích để có giải pháp hợp lý, phù hợp với bối cảnh, nhất trong tình hình hiện nay, đang có tỷ lệ lớn SV tìm được việc làm trong thời kỳ còn đi học.

Trường ĐHĐL và Khoa cần khẩn trương hoàn thiện các quy trình và nội dung đào tạo, tạo điều kiện để SV hai khoá gần đây được tốt nghiệp.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Chưa đạt (mức 3/7).

### **2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐHĐL, CTĐT ngành CNKT ĐTVT được thiết kế trong thời gian 4,5 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Mặc dù tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không cao, số SV

tốt nghiệp chậm chủ yếu tốt nghiệp trong thời hạn 5 năm. Chỉ có 7-12 % SV tốt nghiệp trong thời gian 6 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 4,55 đến 4,93 năm.

## 2. Điểm tồn tại TC 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT có xu hướng tăng mạnh (ngay cả khi không tính đến ảnh hưởng của đại dịch Covid-19). Trường đang áp dụng biện pháp gắn trách nhiệm của GV với tỷ lệ tốt nghiệp. Tuy nhiên, đây là biện pháp có tác dụng hai mặt. Đặc biệt, ngoài số SV thôi học và tốt nghiệp, tất cả các khoa đều có tình trạng còn tồn đọng một tỷ lệ khá cao các SV hết thời hạn cho phép nhưng chưa tốt nghiệp. Nhà trường không làm thủ tục chấm dứt, trả về địa phương, nhưng lại quản lý khá lỏng lẻo.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

Nhà trường, Khoa cần quan tâm để có giải pháp phù hợp nhằm giảm thời gian tốt nghiệp trung bình, trong đó lưu ý phát huy mặt tích cực của giải pháp gắn trách nhiệm của GV môn học với tỷ lệ hoàn thành học phần. Đặc biệt, cần xác định rõ ràng và đồng bộ chính sách đối với số SV đã hết thời hạn học tập cho phép.

Trong thời kỳ thúc đẩy học tập suốt đời, việc kéo dài thời hạn học tập của SV cần được vận dụng một cách hợp lý, tuy nhiên phải có văn bản hướng dẫn, thí điểm cụ thể và minh bạch. Thêm vào đó, công tác quản lý cũng phải được quan tâm, dữ liệu phải được quản lý đầy đủ.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

### ***3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### 1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email hoặc phiếu, phỏng vấn). Kết quả khảo sát do Trường và Khoa thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 12 tháng trung bình hơn 97% và về cơ cấu việc làm, khoảng 75% sinh viên có việc làm trong khu vực tư nhân và liên doanh. Khoảng 8% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn ĐGN thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) đối với 135 cựu SV về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện. Thu nhập trung bình của các SV tham gia phỏng vấn đạt 11,5 triệu đồng.

#### 2. Điểm tồn tại TC 11.3

Cơ sở dữ liệu về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành CNKT ĐTVT của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Mặt khác, do ảnh hưởng của dịch covid-19 nên điều kiện triển khai khảo sát cũng khó khăn.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

Cơ sở dữ liệu về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Khoa cần tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành CNKT ĐTVT, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV và các doanh nghiệp chủ chốt.

Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật cơ sở dữ liệu về số cựu SV khởi nghiệp (hoặc tự tạo việc làm) của Trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 4/7).

### **4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 11.4

Mặc dù hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường chưa hoàn chỉnh, chưa có văn bản riêng, nhưng hoạt động NCKHSV được Khoa và một số GV quan tâm, chủ động hỗ trợ nguyện vọng SV.

Đối với CTĐT ngành CNKT ĐTVT, các hoạt động NCKHSV chủ yếu hỗ trợ chính bởi các GV của Khoa như thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các cuộc thi Robocon, ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp do Đoàn TNCSHCM tổ chức. Trong kỳ đánh giá, CTĐT đã có 04 SV tham gia nghiên cứu đề tài của GV và có bài báo (trong nước) đồng tác giả. Riêng số SV tham gia các loại hình NCKH khác (Robocon, Ý tưởng sáng tạo, Ý tưởng khởi nghiệp) là 128 SV. SV của CTĐT đã đạt được 02 giải thưởng của Trường về ý tưởng sáng tạo.

Năm 2021, SV của CTĐT có tham gia 21 đề tài, trong đó được Khoa trao 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba. Năm 2022, sau khi dịch bệnh Covid tạm lắng, Trường ĐHDL đã tổ chức HNKHSV cấp Trường, các SV của CTĐT CNKTĐTVT đã tham gia báo cáo các đề tài có sản phẩm công nghệ cụ thể, nội dung đề tài có tính ứng dụng cao.

#### 2. Điểm tồn tại TC 11.4

Nói chung, loại hình và số lượng hoạt động NCKHSV chưa được xác định chính thức bằng các văn bản, quy định. Trường áp dụng quy định quản lý và tổ chức hoạt động KHCN chung của Trường cho SV là chưa hợp lý, các quy định về trách nhiệm và quyền lợi của SV NCKH chưa được cụ thể hoá và triển khai đầy đủ. Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và SV chất lượng chưa cao. Trường đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp, nhưng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai Đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT khác của các trường ĐH thuộc Bộ Công thương.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

Trường cần ưu tiên ban hành quy định/hướng dẫn công tác NCKH SV, trích lập quỹ hỗ trợ các hoạt động này theo đúng Nghị định 99; xây dựng kế hoạch triển khai Đề án 1665 về khởi nghiệp một cách hệ thống trên cơ sở đầu mối của Trung tâm Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp. Đồng thời, có kế hoạch đầu tư, phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm thực hành, chuyên đề để tạo điều kiện cho GV và SV triển khai các nghiên cứu phù hợp, có chất lượng.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần đẩy nhanh kế hoạch xây dựng các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Chưa đạt (mức 3/7).

**5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã quan tâm đến công tác khảo sát ý kiến của các BLQ. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi. Các đầu mối triển khai thực hiện nhiệm vụ luôn có sự tham gia đồng thời giám sát của các bộ phận liên quan.

Trong chu kỳ đánh giá, Khoa ĐTVT thực hiện lấy phản hồi của người học sau tốt nghiệp: 72 ý kiến năm 2015, 83 ý kiến năm 2016, 84 ý kiến năm 2017, đạt tỷ lệ khoảng 95% so với số SV tốt nghiệp. Đối với các đơn vị tuyển dụng: đợt hiệu chỉnh CTĐT năm 2017 nhận được 11 phản hồi của 11 đơn vị tuyển dụng, năm 2019 có 72 phản hồi từ 72 đơn vị tuyển dụng...

Thông tin thu được, ở một mức độ nhất định, có thể cung cấp để Nhà trường có nhận diện cơ bản và cải tiến chất lượng (đã báo cáo tại TC 10 và các TC liên quan). Trong phần này, kết hợp với việc xử lý kết quả phỏng vấn của Đoàn ĐGN, có thể tập trung ghi nhận một số thông tin đánh giá của nhà tuyển dụng đối với người học tốt nghiệp CTĐT CNKTĐT-VT như sau: Mức độ hài lòng chung: 8,2/10; Các kỹ năng có mức độ hài lòng cao: tác phong, thái độ làm việc; khả năng cập nhật kiến thức; khả năng thích ứng công việc.

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Các nhà tuyển dụng hài lòng chưa cao đối với SV tốt nghiệp CTĐT CNKTĐT-VT về: kỹ năng ngoại ngữ và giao tiếp; tư duy phản biện; thuyết trình, đàm phán. Ngoài ra, một số kỹ năng mềm và khả năng tiếp cận một số phần mềm chuyên dụng còn hạn chế. Đặc biệt, yêu cầu tăng cường về thời lượng và chất lượng của việc giảng dạy thực hành được phản ánh nhiều và khá thống nhất.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa

được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Hơn thế nữa, Trường ĐHĐL chưa có sự chỉ đạo thống nhất về cách làm và mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan; phụ thuộc rất nhiều vào sự năng động và sáng tạo của các Khoa.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và Khoa cần quan tâm đến kết quả khảo sát và có giải pháp phát triển cơ sở dữ liệu và giải pháp cải tiến mức độ hài lòng về CTĐT. Theo đó, bên cạnh một số điểm có hữu của SV nhiều CTĐT ở Việt Nam về kỹ năng ngoại ngữ và CNTT, CTĐT ngành CNKT ĐTVT cần chú ý đến các năng lực và kỹ năng của khung năng lực bậc 6 về nghiên cứu, sáng tạo, đặc biệt là các kỹ năng của thế hệ 4.0 về tư duy phản biện; thuyết trình, đàm phán. Trong chiến lược phát triển trong giai đoạn tới, Trường còn nên quan tâm đến việc đào tạo kỹ năng khởi nghiệp và kỹ năng số cho SV.

Trước mắt, Nhà trường cần tăng cường công tác chỉ đạo tập trung, tăng cường vai trò của Phòng KT&ĐBCL trong công tác khảo sát các nhà tuyển dụng, phối hợp tốt với các Khoa để thống nhất cơ sở dữ liệu và nội dung dữ liệu, phục vụ cho công tác quản lý, tránh việc giao phó cho các Khoa, các CTĐT.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11***

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được Nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT chỉ vào khoảng 9,3%. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu trong phân khúc tư nhân và liên doanh và thu nhập của SV tốt nghiệp cao.

Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp và tốt nghiệp đúng hạn chưa cao và đang có xu thế ngày càng giảm. Khoá 2017-2021 chưa tốt nghiệp. Ngoài ra, CTĐT còn có một tỷ lệ lớn số SV đã quá thời hạn học tập cho phép (> 7 năm), nhưng Nhà trường chưa xử lý.

Các nhà tuyển dụng đặc biệt hài lòng cao về tác phong, thái độ làm việc; khả năng cập nhật kiến thức; khả năng thích ứng công việc. Tuy nhiên, các nhà tuyển dụng cũng còn có yêu cầu cao hơn đối với SV tốt nghiệp CTĐT CNKTĐT-VT về kỹ năng ngoại ngữ, giao tiếp, nghiên cứu và sáng tạo. Trường nên xem xét yếu tố này để điều chỉnh CTĐT hoặc đề xuất các giải pháp phù hợp để cải thiện, bổ sung thêm cả năng lực học tập suốt đời.

Nhà trường cần khẩn trương ban hành Quy định về quản lý và tổ chức NCKH SV, trích quỹ hỗ trợ NCKH theo Nghị định 99; tổ chức hiệu quả hoạt động NCKH SV. Hơn thế nữa, Khoa và Trường cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Tiếp theo, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư trang thiết bị, thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần xây dựng các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng

khởi nghiệp cho GV và SV. Đây cũng là giải pháp phù hợp đối với phân khúc thị trường lao động hiện nay của CTĐT ngành CNKT ĐTVT.

### **Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông của Trường Đại học Điện lực cho thấy, CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Khoa Điện tử - Viễn thông cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông đã xác định số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 41 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 82%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN thẩm định, công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cho CTĐT.

## Phần IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

#### 1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Điện lực

Trường ĐHDL là một trong những trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 55 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 111/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Trường ĐHDL trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐHDL giai đoạn 2015 - 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường ĐHDL trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHDL luôn quan tâm đến chất lượng ĐT, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng ĐT. Chất lượng hoạt động ĐT của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: đầu tư CSVC; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, viên chức; định kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (GV, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là hơn 9,9 ha, với tổng diện tích phòng học là hơn 227.034 m<sup>2</sup> được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính là 875 m<sup>2</sup>. Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m<sup>2</sup> với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong ĐT, NCKH ở trong nước và khu vực.

**Sứ mạng:** Trường ĐHDL có sứ mạng là cơ sở ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững. Với sứ mạng đó, Nhà trường đã và đang phát triển trở thành trường ĐT đa ngành.

**Mục tiêu:** Mục tiêu của Nhà trường được xác định gồm mục tiêu ĐT và mục tiêu NCKH. Cụ thể, mục tiêu ĐT là “Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước; Có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội”. Cụ thể, tầm nhìn đến năm 2030, về quy mô về đào tạo, Nhà trường sẽ ổn định quy mô đào tạo, ưu tiên đào tạo các lĩnh vực phục vụ cho ngành năng lượng; không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Trường tiếp tục tuyển sinh đa ngành đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 sinh viên chính quy

trong năm 2022. Về đảm bảo chất lượng đào tạo, phân đầu các chương trình đào tạo được kiểm định đánh giá ngoài. Mục tiêu NCKH là “*Trở thành cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng và có uy tín trong các lĩnh vực khác*”. Cụ thể, về công bố khoa học, số công trình công bố hàng năm là 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS), đăng ký 03 sở hữu trí tuệ. Tổng thu của các dự án tư vấn, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tăng 10%/năm.

**Giá trị cốt lõi** trong hoạt động ĐT và NCKH của Trường ĐHĐL đã được khẳng định với sáu chữ sau: (1) Chuyên nghiệp; (2) Sáng tạo và (3) Nhiệt huyết.

**Tầm nhìn:** Trường ĐHĐL trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030.

### **1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

Khoa ĐTVT được thành lập ngày 10 tháng 7 năm 2006, là đơn vị trực thuộc Trường ĐHĐL với nhiệm vụ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực ĐTVT, phục vụ sự phát triển của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của SV; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm: Hội đồng Khoa; Ban Chủ nhiệm Khoa; Chi bộ Khoa; Công đoàn Khoa; Liên chi đoàn Khoa và Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa.

Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 24 người, trong đó có 4 PGS.TS (chiếm 16,7 %), 11 TS (chiếm 45,8 %) và 9 thạc sĩ (chiếm 37,5 %). Ngoài ra, Khoa có 06 GV thỉnh giảng có trình độ tiến sĩ tham gia giảng dạy các môn học của ngành.

Khoa đang đào tạo 01 ngành bậc đại học là CNKT ĐTVT, với 07 chuyên ngành gồm: Điện tử viễn thông, Kỹ thuật điện tử, Thiết bị điện tử y tế, Điện tử & kỹ thuật máy tính, Điện tử robot và trí tuệ nhân tạo, Các hệ thống thông minh và IoT, Mạng viễn thông và máy tính; 01 ngành bậc cao học và tiến sĩ là ngành Kỹ thuật điện tử.

Hiện nay, Khoa có tổng số 867 SV đại học, 15 học viên cao học và 01 nghiên cứu sinh. Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa đã đào tạo được gần 600 kỹ sư, 50 thạc sĩ. Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp trung bình đạt khoảng 95% trên số SV có phản hồi và khoảng 94% trên tổng số SV tốt nghiệp.

Từ năm 2017 đến nay, cán bộ trong Khoa đã tham gia và hoàn thành 11 đề tài cấp trường, 01 đề tài cấp Tập đoàn Điện lực Việt Nam, 03 đề tài cấp Bộ Công thương, trong đó có nhiều đề tài có tính ứng dụng cao. Một số đề tài được áp dụng vào thực tế như: “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị cảnh báo mất điện và giám sát trạm biến áp hạ thế từ xa qua mạng thông tin di động trên nền Webserver”, “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống tự động đánh giá độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện phân phối”, một số đề tài được áp dụng vào công tác đào tạo của Khoa, như: “Nghiên cứu, thiết kế chế tạo bộ thiết bị thực hành điện tâm đồ”, “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo bộ thiết bị thực hành điện não hai kênh phục vụ đào tạo”... GV của Khoa cũng đã công bố 96 công trình nghiên cứu trên các tạp chí trong và ngoài nước và 55 công trình công

bổ trên các hội thảo khoa học, trong đó có 23 bài báo được đăng trong các tạp chí thuộc danh mục SCI, SCIE, Scopus và 15 báo cáo hội thảo Scopus.

Mục tiêu ngành CNKT ĐTVT của Khoa ĐTVT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHĐL, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHĐL, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng, có những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành CNKT ĐTVT.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo sát với thực tiễn, các CTĐT của Khoa thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, thời gian điều chỉnh gần đây nhất là vào các năm 2013, 2017, 2020. Từ năm 2018, Khoa đã tiến hành thực hiện tự đánh giá CTĐT cho ngành CNKT ĐTVT và ThS Kỹ thuật Điện tử. Trong quá trình triển khai hoạt động tự đánh giá, Khoa đã có nhiều hành động tích cực nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng ĐT.

**Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT**

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Điện lực  
Mã : DDL  
Tên CTĐT : Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông  
Mã CTĐT : 7510302

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								<b>5,00</b>	<b>3</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								<b>5,00</b>	<b>3</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								<b>5,00</b>	<b>3</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								<b>5,00</b>	<b>3</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								<b>4,00</b>	<b>5</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 5.1				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 6</b>								<b>4,29</b>	<b>7</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								<b>4,00</b>	<b>5</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 8</b>								<b>4,20</b>	<b>5</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 9</b>								<b>4,40</b>	<b>5</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>								<b>4,00</b>	<b>6</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>								<b>4,40</b>	<b>5</b>	<b>100%</b>
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,48</b>		<b>100%</b>

### Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 363 /QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2022

#### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài sáu (06) chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công nghiệp và Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường Đại học Điện lực

#### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 746/ĐHĐL-KT&ĐBCL ngày 09/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc phân hồi dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.

HOC

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài sáu (06) chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công nghiệp và Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường Đại học Điện lực gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Trần Hữu Lượng	Thành viên thường trực
4	TS. Nguyễn Hoàng Oanh	Thành viên
5	TS. Vũ Việt Bình	Thành viên
6	PGS.TS. Trịnh Hiền Mai	Thành viên
7	PGS.TS. Phan Văn Hiếu	Thành viên
8	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
9	PGS.TS. Đào Ngọc Tiến	Thành viên
10	TS. Nguyễn Việt Anh	Thành viên
11	PGS.TS. Lại Xuân Thùy	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
13	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên
14	ThS. Trịnh Thị Nhung	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

**Điều 2.** Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Thân*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Phó Giám đốc ĐHQGHN Nguyễn Hoàng Hải (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Điện lực (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P15.



**Tạ Thị Thu Hiền**

Số: 123456789

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

(Kèm theo Quyết định số: 363 /QĐ-KĐCL ngày 09 tháng 5 năm 2022  
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
<b>I.</b>	<b>Chuyên gia</b>		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	2014.1.030	Thư ký
3	TS. Trần Hữu Lượng	2017.01.290	Thành viên thường trực
4	TS. Nguyễn Hoàng Oanh	2014.1.041	Thành viên
5	TS. Vũ Việt Bình	2016.01.144	Thành viên
6	PGS.TS. Trịnh Hiền Mai	2016.01.185	Thành viên
7	PGS.TS. Phan Văn Hiếu	2014.02.071	Thành viên
<b>II.</b>	<b>Giám sát</b>		
8	ThS. Trịnh Thị Nhung	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

**Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT**

**4.1. Lịch trình làm việc của Đoàn ĐGN**



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC  
CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

*Thời gian: Từ ngày 27/5/2022 đến ngày 31/5/2022 (phòng B1.103)*

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc					
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính- Ngân hàng
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (thứ Sáu, ngày 27/5/2022)</b>							
8.00-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách hỗ trợ CTĐT ở các Phòng: HCQT, TCCB, ĐT, QLKH&HTQT, CTSV, KHTC, KT&ĐBCL, TT Học liệu ... và các cán bộ phụ trách các TC trong báo cáo TĐG (khi cần)	Cả đoàn, Phòng B1.103					
10.00-12.00	<b>Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình chi tiết kèm theo)</b>	- Tham dự trực tiếp: Đoàn ĐGN, Lãnh đạo Trường, đại diện lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, Phòng KT&ĐBCL ( <b>Hội trường B1</b> )					
12.00-13.30	<b>Nghỉ trưa</b>						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc					
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính-Ngân hàng
14.00-17.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn online	Cả Đoàn Các phòng phỏng vấn online Hỗ trợ về công nghệ thông tin cho Đoàn: <b>Trần Văn Hải 0973.801.358</b>					
17.30-18.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (thứ Bảy, ngày 28/5/2022)</b>							
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp)	Nhóm GV & CBQL	Nhóm GV & CBQL	Nhóm GV & CBQL	Nhóm GV & CBQL	Nhóm GV & CBQL	Nhóm GV & CBQL
		<b><u>Phòng số 1</u></b> Phòng B1.201	<b><u>Phòng số 2</u></b> Phòng B1.202	<b><u>Phòng số 3</u></b> Phòng B1. 203	<b><u>Phòng số 4</u></b> Phòng B1.301	<b><u>Phòng số 5</u></b> Phòng B1. 302	<b><u>Phòng số 6</u></b> Phòng B1.303
9.45-10.15	Nghỉ giải lao (bộ phận kỹ thuật chuẩn bị phiên phỏng vấn tiếp theo)						
10.15-11.15	Trao đổi, phỏng vấn (online)	Nhóm Cựu SV	Nhóm Cựu SV	Nhóm Cựu SV	Nhóm Cựu SV	Nhóm Cựu SV	Nhóm Cựu SV
		<b><u>Phòng số 1</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/cgr-gevr-ubt">meet.google.com/cgr-gevr-ubt</a> ID: <a href="mailto:ksktd@epu.edu.vn">ksktd@epu.edu.vn</a>	<b><u>Phòng số 2</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/joq-fnbh-esz">meet.google.com/joq-fnbh-esz</a> ID: <a href="mailto:ksktd@epu.edu.vn">ksktd@epu.edu.vn</a>	<b><u>Phòng số 3</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/gwe-fweg-emf">meet.google.com/gwe-fweg-emf</a> ID: <a href="mailto:ksktd@epu.edu.vn">ksktd@epu.edu.vn</a>	<b><u>Phòng số 4</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/utr-huht-ffx">meet.google.com/utr-huht-ffx</a> ID: <a href="mailto:ksqtkd@epu.edu.vn">ksqtkd@epu.edu.vn</a>	<b><u>Phòng số 5</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/xak-xhqz-cgv">meet.google.com/xak-xhqz-cgv</a> ID: <a href="mailto:ksqtkd@epu.edu.vn">ksqtkd@epu.edu.vn</a>	<b><u>Phòng số 6</u></b> Link: <a href="https://meet.google.com/gwe-fweg-emf">meet.google.com/gwe-fweg-emf</a> ID: <a href="mailto:ksktd@epu.edu.vn">ksktd@epu.edu.vn</a>

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc					
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính- Ngân hàng
		<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Đặng Thành Trung <i>Số ĐT:</i> 0945240283	<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Vũ Ngọc Châm <i>Số ĐT:</i> 0904189157	<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Nguyễn Đình Tuấn Phong <i>Số ĐT:</i> 0989794950	<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Lê Quỳnh Anh <i>Số ĐT:</i> 0904653363	<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Dương Văn Hùng <i>Số ĐT:</i> 0915628988	<i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Đặng Quốc Hương <i>Số ĐT:</i> 0915256686
11.15-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ						
12.00-13.30	<b>Nghỉ trưa</b>						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ						
14.00-15.15	Trao đổi, phỏng vấn (online)	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>	<b>Nhóm Nhà SDLĐ</b>
		<b>Phòng số 1</b> <i>Link:</i> meet.google.com/yqb-byzi-yhc <i>ID:</i> ksktd@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>Đặng Thành Trung</i> <i>Số ĐT:</i> 0945 240 283	<b>Phòng số 2</b> <i>Link:</i> meet.google.com/tzs-nrid-ibs <i>ID:</i> ksdvtv@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Đặng Trung Hiếu <i>Số ĐT:</i> 0989992294	<b>Phòng số 3</b> <i>Link:</i> meet.google.com/mof-vdom-eud <i>ID:</i> ksqlcnnl@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Nguyễn Đình Tuấn Phong <i>Số ĐT:</i> 0989794950	<b>Phòng số 4</b> <i>Link:</i> meet.google.com/mof-vdom-eud <i>ID:</i> kskt@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Trần Xuân Giao <i>Số ĐT:</i> 0931583589	<b>Phòng số 5</b> <i>Link:</i> meet.google.com/bcn-jktv-csb <i>ID:</i> ksqtkd@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Nguyễn Trung Hạnh <i>Số ĐT:</i> 0817012222	<b>Phòng số 6</b> <i>Link:</i> meet.google.com/dvz-bbbe-jti <i>ID:</i> kstcnnh@epu.edu.vn <i>Pass.:</i> EPU@2022 <i>CBHTKT:</i> Nguyễn Quỳnh Anh <i>Số ĐT:</i> 0983280291
15.15-15.45	Nghỉ giải lao (bộ phận kỹ thuật chuẩn bị phiên phỏng vấn tiếp theo)						

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc				
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh
15.30-16.30	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp)	Nhóm CBHT	Nhóm CBHT	Nhóm CBHT	Nhóm CBHT (Khoa KT&QL)	
		<u>Phòng số 1</u> Phòng B1.201	<u>Phòng số 2</u> Phòng B1.202	<u>Phòng số 3</u> Phòng B1.203	<u>Phòng số 4</u> Phòng B1.301	
16.30-17.30	Tham quan, kiểm tra Thư viện Trường, phòng tư liệu của các Khoa	Thư viện Trường, phòng tư liệu của các Khoa <i>Thư viện: Đoàn Vũ Trọng Anh Số ĐT: 0916.661.856</i> <i>Cán bộ Khoa KTD: Trần Anh Tùng Số ĐT: 0944705876</i> <i>Cán Bộ Khoa KT&amp;QL: Nguyễn Thị Vân Anh, SĐT: 0944737331</i> <i>Cán bộ khoa QLCN&amp;NL: Nguyễn Đình Tuấn Phong, SĐT: 0989794950</i> <i>Cán bộ khoa ĐTVT: Vũ Thị Nguyễn, SĐT: 0948312279</i> Cán bộ phòng KT&ĐBCL: Lương Tuấn Anh, Số ĐT: 0986699400				
	Thăm quan, kiểm tra lớp học, hội trường, sân bãi, ký túc xá, y tế và cơ sở vật chất khác	Hội trường, sân bãi, ký túc xá, y tế và cơ sở vật chất khác, các hoạt động đào tạo đang diễn ra <i>HCQT: Đỗ Hữu Chế Số ĐT:0916.306.982</i> <i>TTDVDS CS1: Trần Văn Cường SĐT: 0983263207</i> <i>TTDVDS CD2: Trần Thanh Hoài SĐT: 0947084466</i> <i>Cán bộ Khoa KTD: Đặng Đình Lâm, SĐT: 0983355544</i> <i>Cán Bộ Khoa KT&amp;QL: Đặng Quốc Hương, SĐT 0915256686</i> <i>Cán bộ khoa QLCN&amp;NL: Vũ Tuyết Chi, SĐT: 0964475727</i> <i>Cán bộ khoa ĐTVT: Đinh Văn Tuấn, SĐT: 0984829886</i> Cán bộ phòng KT&ĐBCL: Dư Quang Trung, Số ĐT: 0986918305				
	Tham quan, kiểm tra văn phòng Khoa, phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính	Các văn phòng, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho các CTĐT <i>TT THPTN Kiều Tuấn Anh Số ĐT:0913301474</i>				

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc					
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính- Ngân hàng
		TT CNTT Nguyễn Hồng Khánh Số ĐT: 0942893663 Cán bộ Khoa KTĐ: Vũ Hoàng Giang, SĐT: 0912449908 Cán Bộ Khoa KT&QL: Dương Văn Hùng, SĐT: 0915628988 Cán bộ khoa QLCN&NL: Nguyễn Thúy Ninh, SĐT: 0963233286 Cán bộ khoa ĐTVT: Trần Trọng Thắng, SĐT: 0914525747 Cán bộ phòng KT&ĐBCL: Nguyễn Vân Anh, Số ĐT: 0943882468					
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Chủ nhật, ngày 29/5/2022)</b>							
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng ....					
8.30-9.30	Thảo luận, phỏng vấn (trực tiếp)	Nhóm SV	Nhóm SV	Nhóm SV	Nhóm SV	Nhóm SV	Nhóm SV
		<b>Phòng số 1</b> Phòng B1.201	<b>Phòng số 2</b> Phòng B1.202	<b>Phòng số 3</b> Phòng B1. 203	<b>Phòng số 4</b> Phòng B1. 301	<b>Phòng số 5</b> Phòng B1. 302	<b>Phòng số 6</b> Phòng B1.303
9.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>11.45-13.30</b>	<b>Nghỉ trưa</b>						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
14.00-16.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
16.30-18.30	- Đoàn ĐGN làm việc nội bộ - Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn (nếu có)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (thứ Hai, ngày 30/05/2022)</b>							
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc					
		CNKT Điện, điện tử	CNKT ĐTVT	Quản lý công nghiệp	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính- Ngân hàng
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>12.00-13.30</b>	<b>Nghỉ trưa</b>						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
16.00-17.30	Đoàn ĐGN làm việc với <b>lãnh đạo Trường và lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan</b>	Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá và các Phòng liên quan <b>Phòng họp A</b>					
17.30-18.00	- Đoàn ĐGN làm việc nội bộ - Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn (nếu có)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (thứ Ba, ngày 31/5/2022)</b>							
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi (qua điện thoại hoặc trực tiếp) với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>12.00-13.30</b>	<b>Nghỉ trưa</b>						
13.30-15.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn, Phòng B1.103					
<b>15.00-17.00</b>	<b>Bể mạt Đánh giá ngoài (Chương trình chi tiết kèm theo)</b>	Tham dự trực tiếp: Đoàn ĐGN, lãnh đạo Trường, đại diện lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, Phòng ĐBCL (Hội trường B1)					
	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Điện lực, lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài					

## 4.2. Diễn tiến các hoạt động ĐGN

*Ngày làm việc thứ nhất (ngày 27/5/2022)*

Buổi sáng, sau khi nghiên cứu hồ sơ, minh chứng, Đoàn chuyên gia ĐGN đã dự phiên khai mạc đợt khảo sát chính thức; Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN (TS. Tạ Thị Thu Hiền) phát biểu khai mạc đợt khảo sát chính thức và cam kết đánh giá chất lượng chính xác công bằng, khách quan và trung thực. Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực (PGS.TS. Đinh Văn Châu) phát biểu chào mừng, nêu ý nghĩa và những ảnh hưởng to lớn của hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT đối với Nhà trường và cam kết tiếp tục đảm bảo tối đa điều kiện để Đoàn chuyên gia ĐGN thực hiện nhiệm vụ; đại diện các Khoa: Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng, Khoa Kinh tế và Quản lý báo cáo tổng quan chung về các Khoa và kết quả của quá trình tự đánh giá 6 CTĐT.

Buổi chiều, Đoàn tiếp tục nghiên cứu hồ sơ với sự tham gia làm việc trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ thực hiện các CTĐT về các mảng: tổ chức – hành chính, đào tạo, kế hoạch – tài chính, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, công tác sinh viên – thư viện, khảo thí – bảo đảm chất lượng giáo dục; đầu mối phụ trách tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá, ... Cuối buổi làm việc, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, minh chứng.

*Ngày làm việc thứ hai (ngày 28/5/2022)*

Buổi sáng, sau khi làm việc nội bộ, Đoàn ĐGN trao đổi, thảo luận với nhóm các Cán bộ quản lý chuyên môn và giảng viên của Khoa, Bộ môn (97 người) về những vấn đề liên quan đến việc triển khai hoạt động quản lý chuyên môn và đội ngũ; cụ thể như: sự hiểu biết về sứ mạng, mục tiêu, kế hoạch phát triển CTĐT; quy trình, kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng, kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ; xây dựng và điều chỉnh CTĐT, xu thế phát triển của CTĐT và vai trò của các bên liên quan khi xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình; sự chuyển tải triết lý giáo dục, chuẩn đầu ra vào trong các hoạt động giảng dạy; việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên; phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá; việc cung cấp thông tin, hướng dẫn người học về CTĐT, cách thức khai thác học liệu, việc hướng nghiệp, tìm kiếm việc làm, ... Đối với giảng viên, Đoàn đã trao đổi về sự hiểu biết về sứ mạng, chiến lược phát triển, mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục của Trường/Khoa/CTĐT; cách thức được tuyển dụng vào Trường; việc phân công giảng dạy, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn; những hỗ trợ cụ thể của Trường/Khoa/Bộ môn trong các hoạt động phát triển chuyên môn; tham gia góp ý cho xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT; các phương pháp giảng dạy, nghiên cứu đã áp dụng; việc chia sẻ thông tin, phương pháp giảng dạy và sử dụng các phương tiện dạy học; mức độ tham gia nghiên cứu khoa học, cố vấn học tập, hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm; những ý kiến đóng góp cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường/Khoa/Bộ môn đạt được chất lượng và có hiệu quả cao hơn, ...

Đoàn cũng đã trao đổi, thảo luận với nhóm Cựu sinh viên của 6 CTĐT (129 người) về những vấn đề liên quan đến thời gian tìm được việc làm, sự thay đổi công việc, sự phù hợp của việc làm hiện tại với chuyên môn được đào tạo, mức thu nhập; những kiến thức và kỹ năng được đào tạo lại khi đi làm, các khóa đào tạo đã tham dự sau khi tốt nghiệp; sự gắn kết với cán bộ, giảng viên của Khoa và các đối tượng người học khác; sự tham gia đóng góp ý kiến cho Nhà trường, Khoa về CTĐT và các hoạt động khác và những mong muốn để CTĐT phát triển hơn, ...

Đoàn đã trao đổi, phỏng vấn nhóm các Nhà sử dụng lao động của 6 CTĐT (90 người) về các vấn đề liên quan đến việc sắp xếp, bố trí và mức độ đáp ứng công việc, tư cách, đạo đức nghề nghiệp và những triển vọng phát triển nghề nghiệp của những người được tuyển dụng là người học tốt nghiệp của các CTĐT; thời gian để đạt được sự thành thạo trong công việc; thời gian và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã tổ chức để họ có thể đáp ứng được công việc; tần suất và các hình thức mà nhà sử dụng lao động được gặp gỡ, làm việc với Khoa; được mời/không được mời tham gia góp ý xây dựng, phát triển CTĐT; những kết nối với Khoa để sử dụng người học tốt nghiệp hay đánh giá hiệu quả chất lượng giáo dục và những mong muốn, góp ý đối với các hoạt động đào tạo của Khoa, ...

Buổi chiều, sau khi làm việc nội bộ, Đoàn tiếp tục phỏng vấn nhóm Sinh viên của 6 CTĐT (156 người) về các vấn đề liên quan đến hoạt động học tập, việc thực hiện chế độ chính sách của Trường/Khoa và sự đóng góp của người học cho hoạt động đào tạo của Trường/Khoa, cụ thể như cách thức biết thông tin về sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường/Khoa, về chuẩn đầu ra, chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần; cách thức kiểm tra đánh giá; các phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá mà giảng viên đã sử dụng; chế độ chính sách, sự hỗ trợ của Trường/Khoa trong quá trình học tập và rèn luyện; cách tiếp cận với tài liệu học tập và nghiên cứu; tần suất sử dụng và mức độ đáp ứng nhu cầu của thư viện, phòng học, phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng máy tính, phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu; việc tham gia nghiên cứu khoa học; những hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn thể khác; việc tham gia thực hành, thực tập sư phạm, làm khóa luận tốt nghiệp, giao lưu với sinh viên các ngành đào tạo khác trong và ngoài Trường; những định hướng của Trường/Khoa về việc làm trong tương lai; số lần trực tiếp tham gia trả lời các khảo sát lấy ý kiến phản hồi về môn học, về chất lượng đào tạo của CTĐT và về tình trạng việc làm sau tốt nghiệp; những nguyện vọng/mong muốn đối với giảng viên, nhân viên và lãnh đạo Khoa để công việc học tập của người học đạt kết quả tốt hơn, ...

Đoàn cũng đã trao đổi, phỏng vấn nhóm Cán bộ hỗ trợ cho 6 CTĐT (89 người) hiện làm việc tại các phòng, trung tâm, thư viện; các cán bộ giáo vụ, trợ lý của các khoa, cố vấn học tập của các CTĐT; các cán bộ làm công tác đoàn thể, ... Các vấn đề được Đoàn trao đổi, phỏng vấn liên quan đến sự hiểu biết về Trường/Khoa, CTĐT; quy trình, kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; việc hỗ trợ/phối hợp với các giảng viên để quản lý CTĐT; việc đáp ứng của thư viện cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và đầu tư của Trường/Khoa, cho thư viện, việc kết nối với thư viện của các cơ sở giáo dục/nghiên cứu khác; mức độ đáp ứng của các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học; của các trang thiết bị dạy và học, thiết bị tin học, diện tích lớp học, ký túc xá, sân bãi, môi trường và các điều kiện đảm bảo an ninh, an toàn; việc tư vấn hỗ trợ người học; việc tham gia góp ý cho chương trình đào tạo và những ý kiến đóng góp để hoạt động quản lý đào tạo được tốt hơn, ...

Đoàn tiến hành kiểm tra thực địa tại Thư viện trường và các phòng tư liệu của Khoa; các phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính, văn phòng khoa; hội trường, sân bãi, ký túc xá, trạm y tế; các cơ sở vật chất khác của Trường phục vụ cho 6 CTĐT; tham dự một số lớp đang học đang diễn ra trong thời gian Đoàn làm việc tại Nhà trường. Đoàn cũng tra cứu tại Thư viện và trao đổi với các cán bộ đang làm việc tại Thư viện, tại ký túc xá, các văn phòng làm việc của Khoa của Nhà trường.

Cuối buổi, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình trao đổi, thảo luận và kiểm tra thực địa, đồng thời tiếp cán bộ, người học đến gặp gỡ, trao đổi với Đoàn.

*Ngày làm việc thứ ba (ngày 29/5/2022)*

Buổi sáng, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc nội bộ, nghiên cứu hồ sơ minh chứng với sự tham gia trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ.

Buổi chiều, sau khi làm việc nội bộ, Đoàn chuyên gia ĐGN, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình nghiên cứu hồ sơ minh chứng, đồng thời tiếp cán bộ, người học đến gặp gỡ, trao đổi với Đoàn.

*Ngày làm việc thứ tư (ngày 30/5/2022)*

Buổi sáng, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc nội bộ, nghiên cứu hồ sơ minh chứng với sự tham gia trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ.

Buổi chiều, sau khi làm việc nội bộ, Đoàn chuyên gia ĐGN đã trao đổi, phỏng vấn nhóm Lãnh đạo Trường, Lãnh đạo Khoa, các phòng có liên quan (13 người) về các vấn đề liên quan đến sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chiến lược phát triển của Nhà trường, của Khoa; định hướng đầu tư phát triển 6 CTĐT; việc quản lý các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ của Trường/Khoa; việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hỗ trợ; chính sách phát triển CTĐT và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT, ...

*Ngày làm việc thứ năm (ngày 31/5/2022)*

Buổi sáng, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc nội bộ, nghiên cứu hồ sơ minh chứng với sự tham gia trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ.

Buổi chiều, Đoàn tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc nội bộ, sau đó, Đoàn tham dự phiên Bế mạc khảo sát chính thức đánh giá chất lượng 6 CTĐT của Nhà trường.

Trong thời gian từ ngày 27-31/5/2022, Đoàn chuyên gia ĐGN cũng đã khảo sát 1156 người học tốt nghiệp năm 2020, 2021 của 6 CTĐT về tình hình việc làm sau tốt nghiệp và kiểm tra việc tra cứu thư mục tài liệu trên trang tra cứu trực tuyến của Thư viện, kiểm tra ngẫu nhiên 180 đầu tài liệu trong danh mục tài liệu giảng dạy theo đề cương chi tiết của 90 học phần trong 6 CTĐT do Trường cung cấp có tại Thư viện của Trường; đồng thời Đoàn cũng đã thu được 1.267 phiếu khảo sát điều tra với hơn 808 lượt ý kiến đánh giá, góp ý về các hoạt động của Trường/Khoa từ các bên liên quan tham dự phỏng vấn.

**Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Trường Đại học Điện lực về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Số: 1044/ĐHDL-KT&ĐBCL  
V/v phản hồi Dự thảo BC ĐGN và xem xét công  
nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường Đại học Điện lực đã nhận được Công văn số 476/KĐCLGD-ĐG&CNCLGD ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử; Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông; Ngành Quản lý công nghiệp; Ngành Kế toán; Ngành Quản trị kinh doanh; Ngành Tài chính ngân hàng. Kết quả ĐGN cho thấy mỗi CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 80% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường Đại học Điện lực nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của Đoàn chuyên gia ĐGN cho 06 chương trình đào tạo nói trên. Kính đề nghị Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 06 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, AnhNV(02).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



**Đinh Văn Châu**

**Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Trường Đại học Điện lực về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Điện lực.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 1044/ĐHĐL-KT&ĐBCL ngày 24/6/2022 của Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 82% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**

**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**TRƯỞNG ĐOÀN**

*(Đã ký)*

*(Đã ký)*

**Tạ Thị Thu Hiền**

**GS.TS. Nguyễn Hữu Đức**